

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị: Ba Đình

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D004	Địa lí	NGUYỄN LINH KHUÊ	17/08/2004	9A6	Giảng Võ	13.00	Nhì
2	D001	Địa lí	HOÀNG NGỌC ANH	18/08/2004	9A6	Giảng Võ	12.50	Ba
3	D008	Địa lí	ĐOÀN LÊ TÂM NHƯ	31/10/2004	9A7	Ba Đình	12.00	Ba
4	D006	Địa lí	TRƯƠNG BẢO MINH	05/01/2004	9A2	Thăng Long	11.50	K.khích
5	D009	Địa lí	MAI TRẦN THUYẾT PHƯƠNG	31/05/2004	9A6	Giảng Võ	10.75	K.khích
6	D003	Địa lí	NGUYỄN MINH HẠNH	07/09/2004	9A6	Giảng Võ	10.75	K.khích
7	D005	Địa lí	NGUYỄN NGỌC LIÊN	29/07/2004	9E	Thăng Long	10.75	K.khích
8	D010	Địa lí	VŨ NGỌC BĂNG TÂM	27/05/2004	9A6	Giảng Võ	10.25	K.khích
9	C008	GDCD	GIANG NGỌC KHÁNH	21/03/2004	9A7	Giảng Võ	18.00	Nhất
10	C010	GDCD	NGUYỄN MINH THU	05/01/2004	9A8	Ba Đình	16.50	Nhì
11	C003	GDCD	NGÔ VĂN ANH	11/10/2004	9A2	Thăng Long	16.50	Nhì
12	C006	GDCD	CHU BẢO HÂN	17/02/2004	9A7	Giảng Võ	15.00	Ba
13	C009	GDCD	PHẠM DIỆP LINH	19/06/2004	9A8	Ba Đình	14.50	Ba
14	C004	GDCD	NGUYỄN KHÁNH HÀ	12/04/2004	9A2	Thăng Long	14.00	K.khích
15	C005	GDCD	NGUYỄN NHẬT HÀ	18/09/2004	9A8	Giảng Võ	14.00	K.khích
16	C001	GDCD	ĐÀO THỊ BÌNH AN	28/05/2004	9A8	Giảng Võ	14.00	K.khích
17	C007	GDCD	NGUYỄN ĐỖ AN KHANH	28/05/2004	9A11	Giảng Võ	13.25	K.khích
18	H001	Hóa học	PHẠM THÁI AN	26/12/2004	9A11	Giảng Võ	19.00	Nhất
19	H004	Hóa học	NGUYỄN MINH ĐỨC	06/11/2004	9A11	Giảng Võ	16.75	Nhì
20	H006	Hóa học	CHU KHÁNH DƯƠNG	20/04/2004	9A5	Giảng Võ	16.25	Nhì
21	H008	Hóa học	VŨ NGỌC UYÊN PHƯƠNG	20/02/2004	9A5	Giảng Võ	15.75	Ba
22	H009	Hóa học	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	30/11/2004	9A9	Thành Công	14.75	Ba
23	H003	Hóa học	MAI YẾN CHI	28/07/2004	9A5	Giảng Võ	13.75	Ba
24	H010	Hóa học	ĐỖ MINH TÂM	29/12/2004	9A5	Giảng Võ	13.50	Ba
25	H002	Hóa học	PHẠM MINH CHÂU	16/01/2004	9A12	Giảng Võ	13.50	Ba
26	H005	Hóa học	TRỊNH QUỐC DŨNG	18/02/2004	9A5	Giảng Võ	12.25	K.khích
27	K010	Khoa học	CHU KHÁNH DƯƠNG	20/02/2004	9A5	Giảng Võ	38.25	Nhất
28	K015	Khoa học	ĐÀO PHÚC LONG	10/09/2004	9A	Thực Nghiệm	36.50	Nhì
29	K019	Khoa học	NGUYỄN THÀNH TRUNG	29/10/2004	9A	Phan Chu Trinh	36.00	Nhì
30	K014	Khoa học	TRẦN BẢO LONG	11/05/2004	9A9	Giảng Võ	35.00	Nhì
31	K013	Khoa học	LÊ THỊ HÀ LINH	06/08/2004	9A5	Thành Công	33.25	Nhì
32	K004	Khoa học	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	24/3/2004	9A9	Giảng Võ	31.25	Ba
33	K007	Khoa học	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	16/02/2004	9A5	Giảng Võ	30.00	Ba
34	K018	Khoa học	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	12/10/2004	9A1	Mạc Đĩnh Chi	30.00	Ba
35	K008	Khoa học	NGUYỄN MINH ĐỨC	06/11/2004	9A11	Giảng Võ	29.25	Ba
36	K011	Khoa học	DƯƠNG QUỐC KHÁNH	10/02/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	29.00	Ba
37	K006	Khoa học	MAI YẾN CHI	28/07/2004	9A5	Giảng Võ	27.00	K.khích
38	K017	Khoa học	THÁI DUY HOÀNG MINH	15/04/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	26.75	K.khích
39	K001	Khoa học	PHẠM THÁI AN	26/12/2004	9A11	Giảng Võ	26.50	K.khích
40	K002	Khoa học	PHẠM NĂNG AN	04/12/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	25.75	K.khích
41	K005	Khoa học	NGUYỄN GIA BẢO	20/07/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	25.25	K.khích
42	U006	Lịch sử	DƯƠNG TÙNG LÂM	08/11/2004	9A12	Giảng Võ	15.25	Nhì
43	U001	Lịch sử	NGUYỄN DIỆP ANH	28/07/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	15.00	Nhì
44	U003	Lịch sử	TRẦN QUỐC ĐẠT	01/08/2004	9A14	Giảng Võ	14.75	Ba
45	U002	Lịch sử	DƯƠNG PHƯỚC CƯỜNG	06/09/2004	9A16	Giảng Võ	14.50	Ba
46	U005	Lịch sử	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	16/09/2004	9A6	Giảng Võ	13.00	K.khích
47	U008	Lịch sử	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	06/02/2004	9A12	Giảng Võ	12.50	K.khích
48	U007	Lịch sử	NGUYỄN MINH NGỌC	21/04/2004	9A6	Giảng Võ	12.00	K.khích
49	U009	Lịch sử	NGUYỄN KHÁNH TÂM	28/10/2004	9A	Thực Nghiệm	12.00	K.khích

50	V006	Ngữ văn	NGUYỄN NGỌC KHÁNH HUYỀN	10/01/2004	9A6	Giảng Võ	14.00	Ba
51	V004	Ngữ văn	LÊ THỊ MINH HẰNG	08/01/2004	9A4	Giảng Võ	14.00	Ba
52	V010	Ngữ văn	LÊ NGUYỄN MINH NGỌC	12/06/2004	9A7	Giảng Võ	12.00	K.khích
53	S001	Sinh học	BÀNG QUỲNH ANH	10/12/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	13.25	Nhì
54	S005	Sinh học	NGUYỄN KHÁNH LINH	21/09/2004	9A10	Giảng Võ	12.75	Nhì
55	S007	Sinh học	TRẦN MINH QUÂN	16/02/2004	9A5	Giảng Võ	12.25	Nhì
56	S010	Sinh học	LÊ THANH VÂN	16/10/2004	9A3	Giảng Võ	12.25	Nhì
57	S008	Sinh học	NGUYỄN PHÚC QUÂN	05/04/2004	9A5	Giảng Võ	11.75	Nhì
58	S002	Sinh học	NGUYỄN MINH CHÂU	24/01/2004	9A3	Thăng Long	10.75	Ba
59	S004	Sinh học	NGUYỄN HÀ LINH	15/02/2004	9A3	Thăng Long	10.25	Ba
60	S006	Sinh học	ĐINH BÌNH MINH	01/10/2004	9E	Thăng Long	10.00	Ba
61	S003	Sinh học	TRẦN NGUYỄN KHÁNH LINH	20/06/2004	9A2	Thăng Long	9.50	K.khích
62	A007	Tiếng Anh	ĐỖ TUẤN HÙNG	14/05/2004	9A9	Thành Công	16.30	Nhì
63	A010	Tiếng Anh	NGUYỄN THÀNH TRUNG	29/10/2004	9A	Phan Chu Trinh	15.90	Nhì
64	A009	Tiếng Anh	THÁI DUY HOÀNG MINH	15/04/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	15.40	Nhì
65	A003	Tiếng Anh	NGUYỄN VŨ QUỲNH ANH	15/09/2004	9A9	Giảng Võ	15.00	Ba
66	A002	Tiếng Anh	BÙI ĐOÀN MỸ ANH	10/10/2004	9A12	Giảng Võ	14.80	Ba
67	A008	Tiếng Anh	LÊ HỮU TUẤN KHANG	12/10/2004	9A11	Giảng Võ	14.20	Ba
68	A001	Tiếng Anh	PHẠM NĂNG AN	04/12/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	13.60	Ba
69	A005	Tiếng Anh	HOÀNG HẢI BÌNH	13/03/2004	9A7	Giảng Võ	13.00	Ba
70	A004	Tiếng Anh	HOÀNG MINH ANH	24/04/2004	9C	Thực Nghiệm	12.50	Ba
71	A006	Tiếng Anh	NGUYỄN TÙNG CHI	06/02/2004	9A12	Giảng Võ	12.30	Ba
72	N005	Tiếng Nhật	LÊ HÀ	03/11/2003	9C	Thực Nghiệm	19.50	Nhì
73	N007	Tiếng Nhật	TRẦN KIM HOÀN	03/08/2003	9C	Thực Nghiệm	19.10	Nhì
74	N008	Tiếng Nhật	HOÀNG ĐỨC LONG	01/10/2003	9A9	Thành Công	18.60	Nhì
75	N003	Tiếng Nhật	TRẦN MAI ANH	30/04/2004	9C	Thực Nghiệm	18.00	Nhì
76	N006	Tiếng Nhật	LƯƠNG MINH HOA	30/06/2004	9A6	Thành Công	18.00	Nhì
77	N004	Tiếng Nhật	NGUYỄN THỊ CHÂU GIANG	20/01/2005	8A6	Thành Công	16.10	Ba
78	N009	Tiếng Nhật	HOÀNG LÊ HÀ PHƯƠNG	01/08/2005	8A9	Thành Công	16.00	Ba
79	N002	Tiếng Nhật	NGUYỄN HOÀNG ANH	11/10/2005	8A4	Nguyễn Tri Phương	14.60	K.khích
80	P001	Tiếng Pháp	NGÔ QUỲNH ANH	14/12/2004	9A17	Giảng Võ	15.50	Nhì
81	P009	Tiếng Pháp	NGUYỄN ANH THU	05/08/2005	8A18	Giảng Võ	14.80	Nhì
82	P010	Tiếng Pháp	LÊ QUANG VINH	29/06/2004	9A17	Giảng Võ	14.60	Ba
83	P003	Tiếng Pháp	NGUYỄN NGỌC CHÂU	28/08/2005	8A18	Giảng Võ	14.40	Ba
84	P004	Tiếng Pháp	TRẦN MINH CHÂU	26/05/2004	9A17	Giảng Võ	14.10	Ba
85	P008	Tiếng Pháp	TRẦN HÀ MY	18/04/2004	9A17	Giảng Võ	14.10	Ba
86	P007	Tiếng Pháp	NGUYỄN MAI KHANH	27/04/2005	8A18	Giảng Võ	13.80	Ba
87	P006	Tiếng Pháp	BÙI MEUCCI GIORGIO	23/06/2004	9A17	Giảng Võ	13.80	Ba
88	P005	Tiếng Pháp	VŨ MINH CHÍNH	30/06/2005	8A18	Giảng Võ	13.10	Ba
89	I005	Tin học	TRƯƠNG HUYỀN TRANG	08/04/2004	9A3	Giảng Võ	16.30	Nhì
90	I001	Tin học	BÙI ANH ĐỨC	08/10/2004	9A11	Giảng Võ	13.40	Ba
91	I004	Tin học	PHẠM XUÂN THỊNH	17/03/2005	8A	Phan Chu Trinh	9.00	K.khích
92	T003	Toán	NGUYỄN GIA BẢO	20/07/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	17.75	Nhì
93	T002	Toán	HOÀNG VIỆT BÁCH	08/11/2004	9A5	Giảng Võ	16.50	Nhì
94	T006	Toán	NGUYỄN TUẤN HÙNG	03/04/2004	9A5	Giảng Võ	16.00	Nhì
95	T009	Toán	DƯƠNG ĐĂNG MINH QUÂN	20/06/2004	9A5	Giảng Võ	14.00	Ba
96	T010	Toán	TRẦN MINH TÚ	06/05/2004	9A5	Giảng Võ	13.50	Ba
97	T001	Toán	LÊ ĐỨC AN	30/06/2004	9A5	Giảng Võ	13.00	Ba
98	T007	Toán	DƯƠNG QUỐC KHÁNH	10/02/2004	9A1	Nguyễn Tri Phương	13.00	Ba
99	T008	Toán	LÊ NHẬT MINH	03/02/2004	9A5	Giảng Võ	9.25	K.khích
100	T005	Toán	NGUYỄN MINH GIÁP	20/03/2004	9A2	Nguyễn Trãi	9.00	K.khích
101	L007	Vật lí	PHAN SỸ HÙNG	12/03/2004	9A4	Giảng Võ	18.75	Nhì
102	L003	Vật lí	VŨ NGUYỄN TIẾN ĐỨC	23/02/2004	9A5	Giảng Võ	18.50	Nhì
103	L009	Vật lí	PHẠM QUANG NHẬT	18/11/2004	9A4	Giảng Võ	17.00	Nhì
104	L008	Vật lí	NGUYỄN QUANG MINH	14/01/2004	9A4	Giảng Võ	15.75	Ba

105	L001	Vật lí	KIỀU THỂ ANH	09/06/2004	9A1	Giảng Võ	15.50	Ba
106	L006	Vật lí	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	14/08/2004	9A1	Giảng Võ	14.25	Ba
107	L002	Vật lí	TÔ ĐỨC ANH	13/01/2004	9A8	Ba Đình	12.75	K.khích
108	L005	Vật lí	HẠ NHẬT DUY	12/09/2004	9A1	Thăng Long	12.25	K.khích
109	L004	Vật lí	TRẦN ANH ĐỨC	28/02/2004	9C	Thăng Long	12.25	K.khích

Danh sách này có 109 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Ba Vì

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D019	Địa lí	LÊ THỊ MINH PHƯƠNG	31/08/2004	9	Cổ Đô	13.00	Nhì
2	D016	Địa lí	PHÙNG THỊ LAN	11/09/2004	9	Vật Lại	12.50	Ba
3	D014	Địa lí	HOÀNG THỊ HOÀN	24/01/2004	9	Vật Lại	12.25	Ba
4	D018	Địa lí	LÊ NGỌC MAI	21/02/2004	9	Vạn Thắng	12.00	Ba
5	D011	Địa lí	PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH	01/09/2004	9	Phú Đông	11.25	K.khích
6	D012	Địa lí	PHÙNG VĂN THANH CAO	02/01/2004	9	Khánh Thượng	10.75	K.khích
7	D015	Địa lí	NGUYỄN BẢO KHÁNH	08/07/2004	9	Phong Vân	10.50	K.khích
8	C016	GDCD	TRẦN THỊ THUY LINH	02/02/2004	9	Phong Vân	18.00	Nhất
9	C015	GDCD	ĐẶNG THỊ NGỌC LAN	27/03/2004	9	Tản Hồng	14.75	Ba
10	C013	GDCD	NGUYỄN THU HIỀN	03/02/2004	9	Phong Vân	14.50	Ba
11	C012	GDCD	NGUYỄN THỊ KIM ANH	21/03/2004	9	Tản Lĩnh	14.50	Ba
12	C018	GDCD	PHAN THU TRANG	17/02/2004	9	Tản Lĩnh	14.50	Ba
13	C019	GDCD	CAO THỊ HỒNG XUYỀN	14/02/2004	9	Tản Lĩnh	14.25	Ba
14	C017	GDCD	NGUYỄN HƯƠNG MAI	19/01/2004	9	Tản Lĩnh	14.25	Ba
15	C014	GDCD	HÀ THỊ QUỲNH HƯƠNG	24/12/2004	9	TTNC Bò	14.00	K.khích
16	H011	Hóa học	KIỀU ĐẶNG NGỌC ANH	16/08/2004	9	Sơn Đà	17.75	Nhì
17	H014	Hóa học	LÊ QUANG DƯƠNG	28/08/2004	9	Tản Đà	17.50	Nhì
18	H019	Hóa học	DƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	19/01/2004	9	Tản Đà	12.75	K.khích
19	H012	Hóa học	HOÀNG XUÂN BÁCH	23/07/2004	9	Vạn Thắng	12.75	K.khích
20	H016	Hóa học	PHÙNG TRUNG KIÊN	04/11/2004	9	Phú Đông	12.25	K.khích
21	H015	Hóa học	NGUYỄN ĐẮC KHIÊM	22/04/2004	9	Tản Đà	12.25	K.khích
22	H017	Hóa học	PHÙNG HẢI NAM	10/03/2004	9	Phú Đông	12.00	K.khích
23	H018	Hóa học	NGUYỄN TRƯỜNG QUÂN	24/03/2004	9	Tản Đà	11.75	K.khích
24	H020	Hóa học	NGUYỄN VĂN VŨ	16/01/2004	9	Tản Đà	11.00	K.khích
25	H013	Hóa học	PHÙNG THỊ KIM CHI	18/12/2004	9	Đồng Thái	10.75	K.khích
26	K030	Khoa học	NGUYỄN DUY KHÁNH	01/12/2004	9	Tản Lĩnh	41.00	Nhất
27	K028	Khoa học	NGUYỄN THỊ HIỀN	11/08/2004	9	Tản Đà	40.25	Nhất
28	K033	Khoa học	KHUẤT HUY MINH	24/09/2004	9	Tản Đà	39.50	Nhất
29	K026	Khoa học	LÊ QUANG DƯƠNG	28/08/2004	9	Tản Đà	39.25	Nhất
30	K029	Khoa học	NGUYỄN DANH HIỆP	09/03/2004	9	Tản Đà	39.00	Nhất
31	K039	Khoa học	CHU HOÀNG TÚ	01/02/2004	9	Phong Vân	38.75	Nhất
32	K027	Khoa học	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	01/02/2004	9	TTNC Bò	38.50	Nhất
33	K032	Khoa học	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	08/03/2004	9	Phú Phương	38.50	Nhất

34	K031	Khoa học	NGUYỄN ĐẮC KHIÊM	22/04/2004	9	Tân Đà	38.00	Nhì
35	K025	Khoa học	LÊ NGUYỄN MINH ĐỨC	05/04/2004	9	Tân Lĩnh	37.50	Nhì
36	K023	Khoa học	NGÔ QUANG CƯỜNG	21/08/2004	9	Tân Đà	37.25	Nhì
37	K037	Khoa học	ĐỖ PHƯƠNG THANH	12/10/2004	9	Phú Châu	36.75	Nhì
38	K036	Khoa học	PHAN HÀ QUYÊN	20/10/2004	9	Tân Lĩnh	36.50	Nhì
39	K034	Khoa học	NGUYỄN HIỀN MINH	05/12/2004	9	Tân Đà	36.00	Nhì
40	K024	Khoa học	NGUYỄN THÀNH ĐẠO	10/09/2004	9	Phong Vân	35.75	Nhì
41	K040	Khoa học	NGUYỄN VĂN VŨ	16/01/2004	9	Tân Đà	35.50	Nhì
42	K035	Khoa học	ĐỖ TRỌNG NHẬT	25/01/2004	9	Thái Hòa	34.75	Nhì
43	K022	Khoa học	NGUYỄN HOÀNG ANH	26/08/2004	9	Phong Vân	34.00	Nhì
44	K038	Khoa học	NGUYỄN KIỀU THUY	06/10/2004	9	Tân Đà	33.50	Nhì
45	K021	Khoa học	NGUYỄN MINH ANH	01/01/2004	9	Tân Đà	26.00	K.khích
46	U019	Lịch sử	LÊ MINH THU	21/04/2004	9	Tân Hồng	15.75	Nhì
47	U018	Lịch sử	THÂN THỊ NGỌC THẨM	09/02/2004	9	Sơn Đà	15.00	Nhì
48	U014	Lịch sử	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	01/08/2004	9	Tân Lĩnh	15.00	Nhì
49	U011	Lịch sử	NGUYỄN MINH HUYỀN	23/04/2004	9	DT Nội trú	14.50	Ba
50	U020	Lịch sử	PHÙNG THỊ THU TRANG	18/10/2004	9	Phú Phương	13.75	Ba
51	U017	Lịch sử	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	15/08/2004	9	Phú Phương	13.25	Ba
52	U012	Lịch sử	NGUYỄN VĂN LÂM	29/09/2004	9	Phong Vân	13.25	Ba
53	U016	Lịch sử	CHU UYÊN NHƯ	21/08/2004	9	Thái Hòa	12.25	K.khích
54	U013	Lịch sử	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH	23/05/2004	9	Tân Hồng	12.00	K.khích
55	V018	Ngữ văn	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	05/12/2004	9	Tòng Bạt	15.00	Nhì
56	V017	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ NHUNG	30/04/2004	9	Tây Đằng	15.00	Nhì
57	V014	Ngữ văn	PHÙNG THỊ HẰNG	01/04/2004	9	TTBC Bò	15.00	Nhì
58	V013	Ngữ văn	ĐẶNG NGUYỄN QUỲNH ANH	07/05/2004	9	Tân Hồng	14.00	Ba
59	V015	Ngữ văn	CAO THỊ MINH HIỀN	10/02/2004	9	Tân Lĩnh	14.00	Ba
60	V011	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	30/07/2004	9	Tân Hồng	14.00	Ba
61	V020	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN	16/01/2004	9	Tân Hồng	12.50	Ba
62	V012	Ngữ văn	LÊ NGỌC ANH	08/09/2004	9	Minh Quang	12.50	Ba
63	V019	Ngữ văn	TRẦN THỊ THU THẢO	01/12/2004	9	Tây Đằng	12.00	K.khích
64	S017	Sinh học	TRẦN PHAN HỒNG PHÚC	19/04/2004	9	Cổ Đô	15.50	Nhất
65	S011	Sinh học	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	01/02/2004	9	TTNC Bò	13.50	Nhì
66	S016	Sinh học	NGUYỄN THỊ OANH	06/07/2004	9	Vật Lại	12.00	Nhì
67	S018	Sinh học	PHAN MAI QUYÊN	24/01/2004	9	Phú Châu	12.00	Nhì
68	S020	Sinh học	PHAN THỊ NGỌC TÚ	12/12/2004	9	Thái Hòa	9.50	K.khích
69	S019	Sinh học	DƯƠNG THỊ HOÀI THU	21/08/2004	9	Vạn Thắng	9.50	K.khích
70	S012	Sinh học	PHÙNG MINH HẰNG	15/05/2004	9	Vật Lại	9.25	K.khích
71	S014	Sinh học	ĐỖ TRỌNG NHẬT	25/01/2004	9	Thái Hòa	9.00	K.khích
72	A014	Tiếng Anh	NGUYỄN QUANG HUY	08/11/2004	9	Phú Cường	10.20	K.khích
73	A016	Tiếng Anh	KHUẤT HUY MINH	24/09/2004	9	Tân Đà	9.50	K.khích
74	A012	Tiếng Anh	TRẦN HOÀNG ANH	30/05/2004	9	Tân Đà	9.30	K.khích
75	A020	Tiếng Anh	PHÙNG ANH TUẤN	13/10/2004	9	Tân Đà	8.90	K.khích
76	T013	Toán	NGUYỄN DUY KHÁNH	01/12/2004	9	Tân Lĩnh	15.50	Ba
77	T015	Toán	NGUYỄN ĐỨC LUÂN	20/04/2004	9	Tân Đà	15.00	Ba
78	T012	Toán	NGUYỄN THÀNH ĐẠO	10/09/2004	9	Phong Vân	14.00	Ba
79	T018	Toán	PHAN HÀ QUYÊN	20/10/2004	9	Tân Lĩnh	13.50	Ba
80	T020	Toán	CHU HOÀNG TÚ	01/02/2004	9	Phong Vân	12.25	K.khích
81	T011	Toán	ĐÌNH PHAN ANH	16/02/2004	9	Tân Đà	12.00	K.khích
82	T019	Toán	BÙI NGỌC QUỲNH	10/02/2004	9	Phú Châu	11.50	K.khích
83	T017	Toán	PHÙNG ĐẶNG THẢO PHƯƠNG	01/09/2004	9	Tân Đà	11.00	K.khích
84	L018	Vật lí	LÊ ĐỨC THIÊN	05/09/2004	9	Phú Châu	18.00	Nhì
85	L014	Vật lí	LÊ NGUYỄN MINH ĐỨC	05/04/2004	9	Tân Lĩnh	16.50	Ba
86	L020	Vật lí	TRẦN THỊ THU TRANG	07/02/2004	9	Phú Châu	15.50	Ba
87	L017	Vật lí	NGÔ QUỲNH MAI	25/03/2004	9	Cầm Lĩnh	15.25	Ba
88	L016	Vật lí	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	08/03/2004	9	Phú Phương	14.00	K.khích

89	L013	Vật lí	BÙI PHÚC ĐỊNH	01/05/2004	9	Phú Châu	12.50	<i>K.khích</i>
----	------	--------	---------------	------------	---	----------	-------	----------------

Danh sách này có 89 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Bắc Từ Liêm

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D022	Địa lí	PHÙNG PHƯƠNG DUNG	20/07/2004	9B	Cổ Nhuế 2	13.25	<i>Nhì</i>
2	D026	Địa lí	NGUYỄN MINH NHẬT	01/10/2004	9A3	Xuân Đình	12.25	<i>Ba</i>
3	D023	Địa lí	PHƯƠNG THU HƯƠNG	26/08/2004	9A5	Xuân Đình	12.00	<i>Ba</i>
4	D024	Địa lí	PHAN THỊ TRÀ MY	29/12/2004	9A2	Tây Tựu	10.75	<i>K.khích</i>
5	D021	Địa lí	NGUYỄN THU AN	15/04/2004	9A1	Đông Ngạc	10.25	<i>K.khích</i>
6	D025	Địa lí	ĐỖ THỊ TRÀ MY	13/01/2004	9A2	Tây Tựu	10.25	<i>K.khích</i>
7	C031	GDCD	NGUYỄN HẢI YẾN	29/09/2004	9C	Thụy Phương	15.50	<i>Ba</i>
8	C021	GDCD	NGUYỄN THỊ HIỀN ANH	30/12/2004	9A8	Xuân Đình	15.25	<i>Ba</i>
9	C026	GDCD	NGUYỄN THU HUYỀN	21/04/2004	9A8	Xuân Đình	14.75	<i>Ba</i>
10	C029	GDCD	TRẦN THANH TỬ	27/09/2004	9A8	Xuân Đình	14.25	<i>Ba</i>
11	C028	GDCD	NGUYỄN XUÂN MAI	26/01/2004	9A8	Xuân Đình	14.00	<i>K.khích</i>
12	C030	GDCD	ĐỖ THU VÂN	19/04/2004	9A8	Xuân Đình	14.00	<i>K.khích</i>
13	C022	GDCD	NGUYỄN THỊ ÁNH	29/01/2004	9A2	Tây Tựu	13.50	<i>K.khích</i>
14	K045	Khoa học	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	19/11/2004	9A	Liên Mạc	27.50	<i>K.khích</i>
15	K046	Khoa học	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	10/12/2004	9A7	Xuân Đình	26.75	<i>K.khích</i>
16	K041	Khoa học	TRƯỜNG KHOA AN	11/27/2004	9A3	Xuân Đình	25.00	<i>K.khích</i>
17	U024	Lịch sử	NGUYỄN THANH HẰNG	15/08/2004	9A3	Minh Khai	11.50	<i>K.khích</i>
18	V023	Ngữ văn	VŨ THANH HÀ	14/01/2004	9A2	Phú Diễn	17.50	<i>Nhì</i>
19	V024	Ngữ văn	ĐẶNG NGỌC MINH	11/11/2004	9A4	Xuân Đình	16.00	<i>Nhì</i>
20	V030	Ngữ văn	NGUYỄN HUYỀN VY	05/01/2004	9A3	Minh Khai	13.00	<i>Ba</i>
21	V021	Ngữ văn	NGUYỄN THỰC ANH	17/04/2004	9A3	Minh Khai	12.50	<i>Ba</i>
22	V029	Ngữ văn	HOÀNG TRẦN TRUNG	07/10/2004	9A6	Minh Khai	11.50	<i>K.khích</i>
23	V026	Ngữ văn	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG NHI	06/08/2004	9E	Cổ Nhuế 2	11.50	<i>K.khích</i>
24	V025	Ngữ văn	TRẦN BẢO NGỌC	06/12/2004	9A3	Minh Khai	11.50	<i>K.khích</i>
25	V022	Ngữ văn	ĐỖ QUẾ ANH	23/08/2004	9A3	Minh Khai	11.50	<i>K.khích</i>
26	S023	Sinh học	NGUYỄN TÙNG THẢO CHI	06/03/2004	9A6	Xuân Đình	13.25	<i>Nhì</i>
27	S027	Sinh học	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	31/01/2004	9A1	Thượng Cát	11.00	<i>Ba</i>
28	S021	Sinh học	NGUYỄN GIA QUỲNH ANH	15/01/2004	9A3	Minh Khai	9.50	<i>K.khích</i>
29	S028	Sinh học	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	10/01/2004	9A3	Minh Khai	8.25	<i>K.khích</i>
30	S030	Sinh học	HOÀNG TƯỜNG VY	24/01/2004	9G	Cổ Nhuế 2	8.00	<i>K.khích</i>
31	A028	Tiếng Anh	NGUYỄN MINH NAM	18/02/2004	9G1	Newton	15.50	<i>Nhì</i>
32	A024	Tiếng Anh	NGUYỄN MINH KHUÊ	10/09/2004	9G1	Newton	14.90	<i>Ba</i>
33	A030	Tiếng Anh	TRẦN NGỌC DIỆU VI	24/03/2004	9G1	Newton	14.70	<i>Ba</i>
34	A021	Tiếng Anh	HOÀNG MINH HẠNH	28/09/2004	9A2	Phú Diễn	13.70	<i>Ba</i>
35	A023	Tiếng Anh	PHẠM BẢO KHANH	11/11/2004	9G2	Newton	13.60	<i>Ba</i>
36	A026	Tiếng Anh	TRẦN LÊ THUY LINH	13/12/2004	9A2	Pascal	13.10	<i>Ba</i>
37	A025	Tiếng Anh	NGUYỄN LƯƠNG KIẾT	12/09/2003	9G1	Newton	12.90	<i>Ba</i>
38	A022	Tiếng Anh	BÙI TIẾN HIỆU	01/03/2004	9G2	Newton	12.70	<i>Ba</i>

39	A027	Tiếng Anh	NGUYỄN TRÚC NHẬT LINH	14/06/2004	9A7	Xuân Đình	10.50	<i>K.khích</i>
40	I007	Tin học	NGUYỄN NAM HUY	19/04/2005	8G2	Newton	17.20	<i>Nhì</i>
41	T026	Toán	NGÔ QUỲNH MAI	18/07/2004	9A1	Thượng Cát	11.50	<i>K.khích</i>
42	T022	Toán	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	13/09/2004	9A	Liên Mạc	9.00	<i>K.khích</i>
43	L024	Vật lí	DUƠNG TRƯỜNG GIANG	10/02/2004	9A2	Phú Diễn	16.00	<i>Ba</i>
44	L026	Vật lí	TRỊNH PHƯƠNG MAI	31/01/2004	9A2	Phú Diễn	15.00	<i>Ba</i>
45	L022	Vật lí	NGUYỄN MINH ĐĂNG	15/01/2004	9G2	Newton	13.00	<i>K.khích</i>
46	L027	Vật lí	HOÀNG YẾN NHI	30/09/2004	9A6	Xuân Đình	12.00	<i>K.khích</i>
47	L030	Vật lí	NGUYỄN KÊ VŨ	08/09/2004	9G2	Newton	12.00	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 47 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS

NĂM HỌC 2018-2019

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D047	Địa lí	NGUYỄN KHÁNH VI	21/08/2004	9A10	Nghĩa Tân	16.50	<i>Nhất</i>
2	D045	Địa lí	ĐỖ VĂN TRANG	02/01/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	15.75	<i>Nhất</i>
3	D041	Địa lí	HUỲNH TRANG NHI	30/03/2004	9Q1	Lý Thái Tổ	15.50	<i>Nhất</i>
4	D032	Địa lí	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26/10/2004	9Q2	Lý Thái Tổ	14.75	<i>Nhì</i>
5	D043	Địa lí	NGUYỄN LAN PHƯƠNG	13/04/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	14.75	<i>Nhì</i>
6	D039	Địa lí	TRIỆU PHƯƠNG NGÂN	18/02/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	14.00	<i>Nhì</i>
7	D040	Địa lí	ĐÌNH PHẠM MINH NGHĨA	25/02/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	14.00	<i>Nhì</i>
8	D042	Địa lí	HOÀNG ĐỒNG PHONG	30/05/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	14.00	<i>Nhì</i>
9	D046	Địa lí	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	09/04/2004	9A4	Cầu Giấy	13.00	<i>Nhì</i>
10	D035	Địa lí	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	09/09/2005	8C	Hà Nội - Amsterdam	12.75	<i>Ba</i>
11	D037	Địa lí	BÙI LÊ TÙNG LINH	21/04/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	12.00	<i>Ba</i>
12	D033	Địa lí	ĐOÀN MẠNH ĐỨC	09/12/2004	9A4	Dịch Vọng Hậu	11.50	<i>K.khích</i>
13	D034	Địa lí	PHẠM THUY DƯƠNG	12/03/2004	9D	Nguyễn Bình Khiêm	11.00	<i>K.khích</i>
14	D036	Địa lí	PHAN THỊ MỸ LINH	24/10/2004	9A6	Dịch Vọng Hậu	10.25	<i>K.khích</i>
15	C039	GDCD	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	25/09/2004	9A4	Nam Trung Yên	15.75	<i>Nhì</i>
16	C034	GDCD	PHẠM THỊ CHÂU GIANG	10/02/2004	9A4	Mai Dịch	15.50	<i>Ba</i>
17	C036	GDCD	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH LINH	18/07/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	15.25	<i>Ba</i>
18	C032	GDCD	VŨ NGỌC ANH	26/05/2004	9A4	Nam Trung Yên	15.00	<i>Ba</i>
19	C033	GDCD	TRỊNH NGÂN GIANG	02/03/2004	9A3	Mai Dịch	14.50	<i>Ba</i>
20	C035	GDCD	NGUYỄN THANH LÂM	04/11/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	14.50	<i>Ba</i>
21	C037	GDCD	NGUYỄN HOÀNG MAI	09/09/2004	9A4	Nam Trung Yên	14.50	<i>Ba</i>
22	C040	GDCD	TRẦN THU TRANG	03/09/2004	9A6	Nam Trung Yên	14.25	<i>Ba</i>
23	C038	GDCD	NGUYỄN TRẢ MY	06/02/2004	9A4	Mai Dịch	14.00	<i>K.khích</i>
24	C041	GDCD	TẠ QUỲNH TRANG	15/05/2004	9A1	Dịch Vọng Hậu	13.75	<i>K.khích</i>
25	H034	Hóa học	NGUYỄN TRÍ ĐỨC	18/05/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.50	<i>Nhì</i>
26	H046	Hóa học	TRẦN KHÁNH LINH	18/05/2004	9H	Lê Quý Đôn	18.50	<i>Nhì</i>
27	H052	Hóa học	THIỆM THANH THẢO	28/07/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	18.00	<i>Nhì</i>
28	H031	Hóa học	NGUYỄN CÔNG HOÀNG ANH	02/12/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.00	<i>Nhì</i>
29	H048	Hóa học	CAO NHẬT NAM	29/03/2004	9I	Lê Quý Đôn	17.75	<i>Nhì</i>
30	H050	Hóa học	NGUYỄN HỮU QUÂN	07/02/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	17.75	<i>Nhì</i>

31	H055	Hóa học	HOÀNG QUỐC VIỆT	12/08/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	17.75	Nhì
32	H045	Hóa học	TRẦN HÀ LINH	03/09/2004	9H	Lê Quý Đôn	17.50	Nhì
33	H049	Hóa học	LÊ ĐĂNG NINH	27/06/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	17.50	Nhì
34	H038	Hóa học	NGUYỄN CÔNG TRUNG HIẾU	23/07/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	17.25	Nhì
35	H051	Hóa học	KHIẾU ĐỖ QUYÊN	08/04/2004	9A3	Cầu Giấy	17.00	Nhì
36	H036	Hóa học	LÊ MẠNH HÀ	17/01/2004	9H	Lê Quý Đôn	17.00	Nhì
37	H053	Hóa học	TRẦN ANH TRỌNG	08/10/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	17.00	Nhì
38	H033	Hóa học	NGUYỄN HUỲNH CHÂN	17/09/2004	9H	Lê Quý Đôn	16.75	Nhì
39	H047	Hóa học	NGHIÊM XUÂN MAI	09/12/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	16.50	Nhì
40	H039	Hóa học	VŨ QUANG HUY	15/09/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Nhì
41	H043	Hóa học	LÊ HÀ LAN	28/06/2005	8B	Hà Nội - Amsterdam	15.50	Ba
42	H037	Hóa học	PHAN THẾ HIỀN	02/01/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	15.50	Ba
43	H042	Hóa học	TRẦN TRUNG KIÊN	20/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	15.25	Ba
44	H032	Hóa học	PHAN TRẦN VIỆT BÁCH	31/01/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	15.00	Ba
45	H044	Hóa học	VƯƠNG KIỀU LINH	07/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	14.75	Ba
46	H035	Hóa học	LÊ HUY ĐỨC	26/12/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	13.00	Ba
47	H040	Hóa học	NGUYỄN QUANG HUY	16/06/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	13.00	Ba
48	H041	Hóa học	PHẠM THỊ MINH KHANH	18/03/2004	9A2	Cầu Giấy	12.50	K.khích
49	H054	Hóa học	ĐINH NGỌC VÂN	05/11/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	12.00	K.khích
50	K069	Khoa học	NGUYỄN QUANG HUY	16/06/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	40.00	Nhất
51	K086	Khoa học	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	13/09/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	37.00	Nhì
52	K075	Khoa học	TRẦN KHÁNH LINH	18/05/2004	9H	Lê Quý Đôn	35.00	Nhì
53	K070	Khoa học	VƯƠNG KIỀU LINH	07/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	33.50	Nhì
54	K061	Khoa học	PHAN HÀ ANH	25/03/2004	9A3	Cầu Giấy	33.25	Nhì
55	K080	Khoa học	NGUYỄN TUẤN NGHĨA	06/03/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	33.00	Ba
56	K084	Khoa học	TỔNG ANH THU	17/07/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	31.75	Ba
57	K066	Khoa học	NGUYỄN VIỆT DUY	24/03/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	31.25	Ba
58	K068	Khoa học	BÙI TRUNG HIẾU	11/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	31.00	Ba
59	K074	Khoa học	NGUYỄN HÀ TRANG LINH	23/04/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	31.00	Ba
60	K082	Khoa học	NGUYỄN HỮU QUÂN	07/02/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	31.00	Ba
61	K079	Khoa học	NGUYỄN HOÀI NAM	24/09/2004	9A1	Cầu Giấy	30.50	Ba
62	K083	Khoa học	ĐẶNG NHẬT QUANG	30/07/2004	9A1	Cầu Giấy	30.25	Ba
63	K059	Khoa học	CAO THÚY AN	15/11/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	30.00	Ba
64	K076	Khoa học	LÝ HẢI LONG	22/02/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	30.00	Ba
65	K067	Khoa học	PHẠM GIA HIỀN	14/06/2004	9A2	Cầu Giấy	29.50	Ba
66	K085	Khoa học	TRẦN ANH TRỌNG	08/10/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	28.75	K.khích
67	K062	Khoa học	ĐỖ HOÀNG QUỐC BẢO	11/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	28.50	K.khích
68	K081	Khoa học	PHẠM HỒNG QUÂN	01/04/2004	9A1S2	Nguyễn Siêu	28.25	K.khích
69	K073	Khoa học	TRẦN HÀ LINH	03/09/2004	9H	Lê Quý Đôn	27.50	K.khích
70	K071	Khoa học	ĐỖ ĐẶNG HOÀNG LINH	03/11/2004	9H	Lê Quý Đôn	26.50	K.khích
71	K063	Khoa học	NGUYỄN HUỲNH CHÂN	17/09/2004	9H	Lê Quý Đôn	26.00	K.khích
72	K065	Khoa học	NGUYỄN ANH ĐỨC	03/02/2004	9A6	Yên Hòa	25.75	K.khích
73	K077	Khoa học	HOÀNG NGỌC MAI	18/08/2004	9A4	Cầu Giấy	25.25	K.khích
74	K078	Khoa học	NGUYỄN PHÚC MINH	02/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	25.00	K.khích
75	U048	Lịch sử	LẠI NGUYỄN PHƯƠNG	16/08/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	16.25	Nhì
76	U042	Lịch sử	NGUYỄN KHÁNH LINH	03/01/2004	9A11	Nghĩa Tân	16.25	Nhì
77	U047	Lịch sử	NGUYỄN MINH NHUẬN	12/09/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	14.75	Ba
78	U049	Lịch sử	NGUYỄN ĐÌNH THỌ	26/06/2004	9A5	Nguyễn Tất Thành	14.50	Ba
79	U037	Lịch sử	LÊ ÁNH DƯƠNG	25/11/2004	9Q1	THPT Lý Thái Tổ	14.25	Ba
80	U036	Lịch sử	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	01/01/2004	9P	Lê Quý Đôn	14.25	Ba
81	U031	Lịch sử	NGUYỄN VŨ HÀ ANH	12/07/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	13.50	Ba
82	U039	Lịch sử	NGUYỄN TRẦN QUANG HUY	26/05/2005	8C	Hà Nội - Amsterdam	13.25	Ba
83	U038	Lịch sử	DƯƠNG KHÁNH HOÀNG	25/07/2005	8A	Hà Nội - Amsterdam	12.75	K.khích
84	U044	Lịch sử	PHẠM VĂN NAM	12/05/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	12.50	K.khích
85	U045	Lịch sử	LÊ QUỐC NAM	18/10/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	12.25	K.khích

86	U035	Lịch sử	ĐẶNG VŨ ANH ĐỨC	17/03/2005	8B	Hà Nội - Amsterdam	12.00	K.khích
87	U041	Lịch sử	HOÀNG TUẤN LÂM	03/04/2004	9C	Lê Quý Đôn	11.50	K.khích
88	V046	Ngữ văn	NGUYỄN NỮ NGUYỆT MINH	29/10/2004	9A5	Nguyễn Tất Thành	18.00	Nhất
89	V035	Ngữ văn	LÊ HOÀNG MINH CHÂU	29/01/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	18.00	Nhất
90	V042	Ngữ văn	VÕ KHÁNH LINH	04/10/2004	9A5	Nam Trung Yên	18.00	Nhất
91	V047	Ngữ văn	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	16/05/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	17.50	Nhì
92	V033	Ngữ văn	LÊ QUỲNH ANH	29/09/2004	9A2	Nam Trung Yên	17.00	Nhì
93	V032	Ngữ văn	TRẦN HIỀN ANH	05/05/2004	9A2	Dịch Vọng Hậu	16.00	Nhì
94	V041	Ngữ văn	TRƯƠNG TÚ LINH	28/02/2005	8D	Hà Nội - Amsterdam	15.50	Nhì
95	V040	Ngữ văn	NGUYỄN MAI HƯƠNG	19/01/2004	9G	Lê Quý Đôn	14.50	Ba
96	V038	Ngữ văn	NGUYỄN TRƯƠNG ANH DƯƠNG	30/03/2005	8D	Hà Nội - Amsterdam	14.00	Ba
97	V050	Ngữ văn	TRẦN MINH THU	09/04/2005	8A	Hà Nội - Amsterdam	12.50	Ba
98	V049	Ngữ văn	TRƯƠNG VI THẢO	26/06/2005	8D	Hà Nội - Amsterdam	12.50	Ba
99	V048	Ngữ văn	TRẦN HÀ PHƯƠNG	18/10/2004	9A1	Cầu Giấy	12.00	K.khích
100	V039	Ngữ văn	LÊ BUI THANH HẰNG	06/03/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	12.00	K.khích
101	V036	Ngữ văn	BUI KHÁNH CHI	01/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	12.00	K.khích
102	V045	Ngữ văn	NGUYỄN NGỌC MAI	23/05/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	12.00	K.khích
103	V031	Ngữ văn	NGUYỄN NHẬT AN	04/01/2004	9A4	Mai Dịch	12.00	K.khích
104	S050	Sinh học	LÊ THUY TIỀN	04/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	14.50	Nhì
105	S045	Sinh học	NGUYỄN HÀ TRANG LINH	23/04/2004	9A4	Nguyễn Tất Thành	12.75	Nhì
106	S031	Sinh học	NGUYỄN VĂN ANH	20/02/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	12.50	Nhì
107	S038	Sinh học	BẠCH HUY DƯƠNG	12/11/2004	9E	Lê Quý Đôn	12.25	Nhì
108	S046	Sinh học	ĐẶNG QUỲNH MAI	05/06/2004	9A7	Yên Hòa	12.00	Nhì
109	S051	Sinh học	TRẦN NGỌC TRANG	03/01/2004	9A5	Cầu Giấy	12.00	Nhì
110	S036	Sinh học	HOÀNG THỊ THUY DUNG	27/02/2004	9A3	Cầu Giấy	12.00	Nhì
111	S043	Sinh học	NGUYỄN TÙNG LÂM	13/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	11.75	Nhì
112	S052	Sinh học	NGUYỄN THÀNH TRUNG	19/03/2004	9A6	Cầu Giấy	11.50	Ba
113	S049	Sinh học	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	23/02/2004	9A3	Nam Trung Yên	11.00	Ba
114	S040	Sinh học	VƯƠNG THANH HƯƠNG	13/10/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	10.50	Ba
115	S037	Sinh học	ĐỖ THỊ THUY DƯƠNG	14/08/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	10.25	Ba
116	S034	Sinh học	LÊ KHÁNH CHI	11/07/2004	9A4	Dịch Vọng	10.25	Ba
117	S042	Sinh học	NGUYỄN BẢO KHÁNH	12/05/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	9.75	K.khích
118	S039	Sinh học	VŨ HƯƠNG GIANG	08/11/2004	9A5	Nguyễn Tất Thành	9.25	K.khích
119	S033	Sinh học	NGUYỄN HIỀN CHI	20/03/2005	8A	Hà Nội - Amsterdam	9.00	K.khích
120	S035	Sinh học	PHẠM YẾN CHI	16/12/2004	9A5	Dịch Vọng	8.75	K.khích
121	A037	Tiếng Anh	NGUYỄN NGÂN HÀ	03/02/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	18.40	Nhất
122	A038	Tiếng Anh	PHẠM TRẦN NHẬT HÀ	09/07/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	18.00	Nhất
123	A055	Tiếng Anh	NGUYỄN ANH THU	18/06/2004	9A5	Cầu Giấy	17.50	Nhất
124	A043	Tiếng Anh	NGUYỄN BÀ KHIÊM	04/08/2004	9A6	Nguyễn Tất Thành	17.30	Nhất
125	A032	Tiếng Anh	ĐÀM GIA BẢO	25/02/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	17.30	Nhất
126	A042	Tiếng Anh	NGUYỄN TRẦN NGỌC KHÁNH	30/03/2004	9A4	Dịch Vọng Hậu	17.10	Nhất
127	A047	Tiếng Anh	LÊ PHẠM KHÁNH LINH	20/11/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.90	Nhì
128	A034	Tiếng Anh	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	16/11/2004	9A7	Cầu Giấy	16.90	Nhì
129	A045	Tiếng Anh	ĐỖ BÌNH KIẾT	16/02/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.80	Nhì
130	A036	Tiếng Anh	TỔNG ANH DUY	13/11/2004	9E	Hà Nội - Amsterdam	16.80	Nhì
131	A039	Tiếng Anh	BUI NGUYỄN NGÂN HÀ	12/12/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	16.80	Nhì
132	A041	Tiếng Anh	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	07/02/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.60	Nhì
133	A051	Tiếng Anh	KHÚC TRÀ MY	06/11/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	16.50	Nhì
134	A035	Tiếng Anh	CHU MẠNH ĐỨC	25/09/2004	9A7	Cầu Giấy	16.40	Nhì
135	A056	Tiếng Anh	NGUYỄN HỮU MINH TÙNG	23/07/2004	9E	Lê Quý Đôn	16.20	Nhì
136	A052	Tiếng Anh	VŨ MINH NGHĨA	23/04/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Nhì
137	A054	Tiếng Anh	VŨ THIÊN THÁI	28/04/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Nhì
138	A033	Tiếng Anh	VŨ GIA BÌNH	16/06/2004	9A7	Cầu Giấy	15.90	Nhì
139	A050	Tiếng Anh	PHẠM TUẤN NHẬT MINH	16/12/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	15.80	Nhì
140	A046	Tiếng Anh	PHẠM KHÁNH LINH	05/01/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	15.40	Nhì

141	A044	Tiếng Anh	ĐẶNG TRẦN BẢO KHUÊ	03/11/2005	8D	Hà Nội - Amsterdam	15.30	Nhì
142	A040	Tiếng Anh	NGUYỄN THÁI HÀ	01/09/2004	9A1	Cầu Giấy	15.30	Nhì
143	A049	Tiếng Anh	LÊ PHƯƠNG LINH	24/08/2004	9A5	Cầu Giấy	14.90	Ba
144	A053	Tiếng Anh	TRẦN THÚY QUỲNH	06/04/2005	9A7	Nghĩa Tân	14.90	Ba
145	A048	Tiếng Anh	PHAN TỔ NHƯ HOA	01/03/2004	9D	Hà Nội - Amsterdam	14.50	Ba
146	A031	Tiếng Anh	HOÀNG THỊ TỔ ANH	24/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	13.70	Ba
147	N017	Tiếng Nhật	NGUYỄN TRÀ MAI	20/09/2004	9P	Lê Quý Đôn	19.50	Nhì
148	N012	Tiếng Nhật	VŨ ĐỨC HIẾU	28/08/2004	9P	Lê Quý Đôn	18.50	Nhì
149	N016	Tiếng Nhật	NGUYỄN DIỆU LY	16/05/2005	8P	Lê Quý Đôn	16.30	Ba
150	N013	Tiếng Nhật	NGUYỄN QUANG HUY	05/09/2004	9P	Lê Quý Đôn	16.00	Ba
151	N014	Tiếng Nhật	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	16/01/2004	9K	Lê Quý Đôn	15.80	K.khích
152	N019	Tiếng Nhật	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	10/01/2004	9P	Lê Quý Đôn	15.20	K.khích
153	N020	Tiếng Nhật	TRƯƠNG MINH NGỌC	03/02/2004	9P	Lê Quý Đôn	14.60	K.khích
154	P016	Tiếng Pháp	HOÀNG NGỌC BẢO HÂN	23/11/2004	9D	Lê Quý Đôn	15.85	Nhì
155	P014	Tiếng Pháp	ĐẶNG HOÀNG DUNG	31/07/2004	9D	Lê Quý Đôn	14.90	Nhì
156	P020	Tiếng Pháp	NGUYỄN HÀ TRANG	28/08/2004	9D	Lê Quý Đôn	13.40	Ba
157	P017	Tiếng Pháp	LÝ NGỌC KHUÊ	10/05/2004	9D	Lê Quý Đôn	13.40	Ba
158	P011	Tiếng Pháp	BÙI MINH CHÂU	30/01/2004	9D	Lê Quý Đôn	12.90	K.khích
159	P012	Tiếng Pháp	CHU ANH ĐỨC	15/05/2004	9D	Lê Quý Đôn	12.90	K.khích
160	P019	Tiếng Pháp	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	19/09/2004	9D	Lê Quý Đôn	12.50	K.khích
161	P015	Tiếng Pháp	NGUYỄN THÀNH DUY	25/09/2004	9D	Lê Quý Đôn	12.00	K.khích
162	I012	Tin học	ĐÀO NGỌC HÀ	24/05/2005	8A	Hà Nội - Amsterdam	19.20	Nhất
163	I015	Tin học	NGUYỄN CAO HÙNG	21/02/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.20	Nhất
164	I016	Tin học	DƯƠNG MINH KHÔI	11/10/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	17.80	Nhì
165	I011	Tin học	LÊ ANH DUY	02/06/2005	8A	Hà Nội - Amsterdam	14.20	Ba
166	I013	Tin học	VŨ THU HÀ	28/03/2005	8A3	Dịch Vọng Hậu	13.00	Ba
167	I017	Tin học	HÀ NGUYỄN KIẾT	31/03/2005	8A5	Dịch Vọng Hậu	11.50	Ba
168	I019	Tin học	TRẦN MINH NHẬT	29/08/2004	9A1	Mai Dịch	11.20	Ba
169	I018	Tin học	VŨ QUANG MINH	24/08/2004	9A1	TH, Đa Trí Tuệ	10.40	K.khích
170	T031	Toán	CAO THUYẾT AN	15/11/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	19.50	Nhất
171	T051	Toán	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	13/09/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	19.50	Nhất
172	T043	Toán	BÙI LÊ NHẬT MINH	01/06/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	19.00	Nhất
173	T035	Toán	ĐỖ HOÀNG QUỐC BẢO	11/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.50	Nhì
174	T038	Toán	NGUYỄN HÀ DUY	04/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.00	Nhì
175	T044	Toán	NGUYỄN NGỌC MINH	30/01/2004	9H	Lê Quý Đôn	17.00	Nhì
176	T040	Toán	TRẦN NGỌC HIẾU	09/12/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	17.00	Nhì
177	T052	Toán	ĐẶNG MINH TRUNG	14/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.50	Nhì
178	T050	Toán	PHÙNG THU THẢO	15/04/2004	9A3	Cầu Giấy	16.00	Nhì
179	T054	Toán	HOÀNG XUÂN TÙNG	07/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Nhì
180	T049	Toán	ĐINH XUÂN HỮU THÀNH	10/07/2004	9A11	Nghĩa Tân	15.50	Ba
181	T048	Toán	TRẦN VIỆT PHÚC NGUYỄN	30/09/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	15.50	Ba
182	T046	Toán	NGUYỄN HẢI NAM	29/10/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	15.50	Ba
183	T034	Toán	ĐẶNG QUỐC ANH	20/04/2004	9A3	Cầu Giấy	15.50	Ba
184	T042	Toán	ĐẶNG HOÀNG MAI	09/05/2004	9A6	Cầu Giấy	15.50	Ba
185	T045	Toán	NGUYỄN KHÁNH NAM	02/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	15.00	Ba
186	T032	Toán	ĐẶNG HẢI ANH	16/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	14.50	Ba
187	T033	Toán	LÊ ĐÌNH ANH	05/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	14.00	Ba
188	T055	Toán	ĐẶNG THANH TÙNG	13/12/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	14.00	Ba
189	T037	Toán	TRẦN XUÂN ĐỨC	15/01/2004	9A5	Cầu Giấy	14.00	Ba
190	T036	Toán	PHẠM TRƯỜNG ĐẠT	06/08/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	14.00	Ba
191	T053	Toán	VŨ MINH TUẤN	16/02/2004	9A3	Nguyễn Tất Thành	13.50	Ba
192	T039	Toán	VŨ HOÀNG GIÁP	22/12/2004	9H	Lê Quý Đôn	13.50	Ba
193	T041	Toán	NGUYỄN THẾ HÙNG	16/01/2004	9A4	Dịch Vọng	13.50	Ba
194	T047	Toán	LÊ PHƯƠNG NGÀ	25/01/2004	9H	Lê Quý Đôn	13.00	Ba
195	L039	Vật lí	LÊ ĐAM DUYỀN	19/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	19.75	Nhất

196	L038	Vật lí	VŨ NGÔ HOÀNG DƯƠNG	23/02/2005	8C	Hà Nội - Amsterdam	19.50	Nhất
197	L049	Vật lí	PHẠM HỒNG QUÂN	01/04/2004	9IG1S2	Nguyễn Siêu	19.00	Nhì
198	L031	Vật lí	ĐÀM TÙNG ANH	19/02/2004	9A6	Cầu Giấy	19.00	Nhì
199	L054	Vật lí	TRƯƠNG TUẤN VINH	09/06/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	18.75	Nhì
200	L046	Vật lí	NGUYỄN MẠNH PHONG	15/02/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	18.75	Nhì
201	L041	Vật lí	NGUYỄN ĐĂNG KHẢI	27/07/2004	9A3	Cầu Giấy	18.25	Nhì
202	L053	Vật lí	HOÀNG MINH TUẤN	20/02/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	18.00	Nhì
203	L051	Vật lí	TRẦN SỸ MINH TIẾN	10/09/2004	9A2	Cầu Giấy	17.50	Nhì
204	L035	Vật lí	ĐINH TRẦN HẢI CHIẾN	27/03/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	17.50	Nhì
205	L055	Vật lí	BÙI MINH VŨ	10/05/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	16.75	Ba
206	L047	Vật lí	TRẦN LÊ MẠNH QUÂN	17/11/2004	9A2	Nam Trung Yên	16.50	Ba
207	L043	Vật lí	NGUYỄN PHÚC MINH	02/01/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.50	Ba
208	L036	Vật lí	VŨ MINH ĐỨC	20/06/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	16.50	Ba
209	L040	Vật lí	BÙI TRUNG HIẾU	11/03/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.25	Ba
210	L050	Vật lí	NGUYỄN NHẬT QUANG	29/08/2004	9A3	Nguyễn Tất Thành	16.00	Ba
211	L044	Vật lí	NGUYỄN HOÀI MINH	08/06/2004	9A	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Ba
212	L034	Vật lí	HOÀNG LÂM BÌNH	25/12/2004	9A7	Cầu Giấy	16.00	Ba
213	L033	Vật lí	NGUYỄN XUÂN BÁCH	19/03/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	16.00	Ba
214	L042	Vật lí	ĐỖ ĐẶNG HOÀNG LINH	03/11/2004	9H	Lê Quý Đôn	15.25	Ba
215	L037	Vật lí	HÀ MINH ĐỨC	28/07/2004	9C	Hà Nội - Amsterdam	13.75	K.khích
216	L045	Vật lí	BÙI TRUNG NGHĨA	09/10/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	13.50	K.khích
217	L052	Vật lí	VŨ HOÀNG TŨ	11/11/2004	9B	Hà Nội - Amsterdam	13.00	K.khích
218	L032	Vật lí	VŨ KỲ ANH	29/03/2004	9A6	Cầu Giấy	12.50	K.khích

Danh sách này có 218 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Chương Mỹ

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D057	Địa lí	ĐỖ HẢI YẾN	13/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.50	Nhì
2	D054	Địa lí	TRẦN THỊ THUY	13/01/2004	9	Ngọc Hòa	12.00	Ba
3	D053	Địa lí	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	01/02/2004	9	Tốt Động	11.00	K.khích
4	D050	Địa lí	ĐỖ MINH DUYỀN	20/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	10.75	K.khích
5	C049	GDCD	NGUYỄN THỊ QUYỀN	06/05/2004	9	Nam Phương TiếnA	15.00	Ba
6	C047	GDCD	NGUYỄN KHÁNH LY	20/03/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.25	Ba
7	C048	GDCD	LÊ MAI PHƯƠNG	12/08/2004	9	Ngọc Hòa	14.00	K.khích
8	C050	GDCD	LÊ BÙI SONG THƯƠNG	14/04/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.00	K.khích
9	C046	GDCD	ĐÀO THỊ KHÁNH LINH	18/07/2004	9	Ngọc Hòa	14.00	K.khích
10	H064	Hóa học	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	31/05/2004	9	Ngô Sỹ Liên	15.50	Ba
11	H056	Hóa học	HOÀNG BẢO AN	17/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.75	Ba
12	H063	Hóa học	LƯƠNG THỊ THU	20/08/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.00	Ba
13	H065	Hóa học	ĐẶNG DUY VIỆT	03/03/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.75	Ba
14	H060	Hóa học	TRẦN ĐỨC LỢI	08/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	12.75	K.khích
15	H059	Hóa học	NGUYỄN TUẤN KIẾT	29/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	11.75	K.khích
16	H057	Hóa học	NGUYỄN BÁ ĐỒNG	24/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	10.75	K.khích

17	K098	Khoa học	ĐẶNG ĐÌNH HẢI	15/07/2004	9	Ngô Sỹ Liên	39.75	Nhất
18	K095	Khoa học	NGUYỄN NAM DƯƠNG	12/05/2004	9	Xuân Mai A	37.25	Nhì
19	K107	Khoa học	LÊ VĂN TRƯỜNG	10/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	37.25	Nhì
20	K106	Khoa học	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	31/05/2004	9	Ngô Sỹ Liên	35.75	Nhì
21	K089	Khoa học	HOÀNG BẢO AN	17/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	35.00	Nhì
22	K092	Khoa học	ĐẶNG HOÀNG BÌNH	24/07/2004	9	Xuân Mai B	34.50	Nhì
23	K099	Khoa học	TRẦN ĐỨC LỢI	08/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	34.50	Nhì
24	K108	Khoa học	TẠ QUỐC TUẤN	18/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	34.25	Nhì
25	K093	Khoa học	NGUYỄN BÁ ĐÔNG	24/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	33.75	Nhì
26	K102	Khoa học	HOÀNG THỊ YẾN NHI	31/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	33.50	Nhì
27	K097	Khoa học	HOÀNG LONG GIÁP	27/04/2004	9	Bê Tông	32.75	Ba
28	K100	Khoa học	NGUYỄN TRỌNG MINH	27/10/2004	9	Bê Tông	31.25	Ba
29	K101	Khoa học	NGUYỄN HUYỀN MY	30/06/2004	9	Nam Phương TiếnA	30.75	Ba
30	K090	Khoa học	LÊ TUẤN ANH	05/01/2004	9	Phú Nghĩa	30.00	Ba
31	K094	Khoa học	ĐỖ VIỆT DŨNG	11/02/2004	9	Ngô Sỹ Liên	30.00	Ba
32	K104	Khoa học	ĐỖ PHẠM MINH THÀNH	02/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	28.25	K.khích
33	K091	Khoa học	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	12/05/2004	9	Nam Phương TiếnA	26.25	K.khích
34	U054	Lịch sử	NGUYỄN VIỆT XUÂN LỘC	10/12/2003	9	Quảng Bị	13.50	Ba
35	U059	Lịch sử	LƯU THỊ ANH THU	27/08/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.00	K.khích
36	U052	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	03/03/2004	9	Ngô Sỹ Liên	12.75	K.khích
37	U056	Lịch sử	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	01/01/2004	9	Lam Điền	11.50	K.khích
38	V053	Ngữ văn	TRẦN THỊ NGỌC LINH	16/01/2004	9	Xuân Mai A	18.50	Nhất
39	V059	Ngữ văn	ĐỖ THU THƯƠNG	25/01/2004	9	Ngô Sỹ Liên	17.50	Nhì
40	V060	Ngữ văn	NGUYỄN THUY TRANG	15/01/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.50	Ba
41	V051	Ngữ văn	VƯƠNG THỊ NGUYỆT ANH	26/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.50	Ba
42	V054	Ngữ văn	BUI THỊ DIỆU LY	18/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	14.00	Ba
43	V052	Ngữ văn	ĐỖ THỊ KIM HỒNG	05/04/2004	9	Đông Sơn	14.00	Ba
44	V058	Ngữ văn	TRƯƠNG THỊ THẢO	07/01/2004	9	Đông Sơn	12.50	Ba
45	V056	Ngữ văn	NGUYỄN TRÀ MY	28/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	12.00	K.khích
46	S055	Sinh học	NGUYỄN THU HƯƠNG	23/01/2004	9	Phú Nam An	12.00	Nhì
47	S059	Sinh học	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	11/02/2004	9	Lương Mỹ	8.50	K.khích
48	S056	Sinh học	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	04/08/2004	9	Văn Võ	7.75	K.khích
49	A062	Tiếng Anh	TRẦN XUÂN TRỌNG NGHĨA	09/04/2004	9	Ngọc Hòa	9.40	K.khích
50	T062	Toán	ĐẶNG ĐÌNH HẢI	15/07/2004	9	Ngô Sỹ Liên	18.50	Nhì
51	T056	Toán	NGUYỄN KIM HOÀNG ANH	16/04/2004	9	Ngô Sỹ Liên	16.50	Nhì
52	T061	Toán	NGUYỄN TRẦN NGÂN HÀ	16/02/2004	9	Bê Tông	14.00	Ba
53	T065	Toán	TẠ QUỐC TUẤN	18/06/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.50	Ba
54	T059	Toán	ĐỖ VIỆT DŨNG	11/02/2004	9	Ngô Sỹ Liên	11.00	K.khích
55	L063	Vật lí	PHẠM VĂN THÀNH	02/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	19.00	Nhì
56	L060	Vật lí	NGUYỄN VĂN MINH	30/01/2004	9	Ngô Sỹ Liên	16.50	Ba
57	L056	Vật lí	LÊ TUẤN ANH	05/01/2004	9	Phú Nghĩa	16.00	Ba
58	L064	Vật lí	LÊ VĂN TRƯỜNG	10/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	15.00	Ba
59	L058	Vật lí	ĐÀO LÊ TÙNG LÂM	23/12/2004	9	Bê Tông	15.00	Ba
60	L062	Vật lí	HOÀNG THỊ YẾN NHI	31/12/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.25	K.khích
61	L057	Vật lí	VŨ VĂN KHAI	11/09/2004	9	Ngô Sỹ Liên	13.25	K.khích
62	L065	Vật lí	LÊ XUÂN VIỆT	12/12/2004	9	Xuân Mai A	12.00	K.khích
63	L061	Vật lí	NGUYỄN GIA MINH	13/10/2004	9	Phú Nam An	10.75	K.khích

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP
THCS
NĂM HỌC 2018-2019

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D066	Địa lí	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	29/02/2004	9	Lương Thế Vinh	14.75	Nhì
2	D065	Địa lí	TRẦN THỊ HỒNG MÂY	12/05/2004	9	Thọ An	14.00	Nhì
3	D061	Địa lí	NGUYỄN HỮU GIÁP	25/07/2004	9	Thọ An	13.50	Nhì
4	D063	Địa lí	NGUYỄN THỊ HẰNG	04/04/2004	9	Tân Hội	13.50	Nhì
5	D064	Địa lí	ĐỖ THỊ HOA	04/08/2004	9	Hồng Hà	12.25	Ba
6	D060	Địa lí	LÊ THỊ THUY DUNG	05/10/2004	9	Thọ An	12.00	Ba
7	D062	Địa lí	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	21/09/2004	9	Phượng Đình	12.00	Ba
8	D067	Địa lí	NGUYỄN THỊ QUÝ	01/09/2004	9	Liên Hồng	11.75	K.khích
9	D059	Địa lí	PHẠM VĂN CƯỜNG	23/08/2004	9	Hồng Hà	11.00	K.khích
10	C058	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12/12/2004	9	Tân Hội	18.00	Nhất
11	C052	GDCD	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	22/08/2004	9	Tân Hội	15.00	Ba
12	C059	GDCD	NGUYỄN THỊ THẢO	25/03/2004	9	Hồng Hà	14.75	Ba
13	C054	GDCD	ĐÌNH HOÀNG LINH	13/01/2004	9	Tân Hội	14.50	Ba
14	C056	GDCD	NGUYỄN KIM NGÂN	14/01/2004	9	Tân Hội	14.00	K.khích
15	C061	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	18/09/2004	9	Tân Hội	13.50	K.khích
16	H073	Hóa học	BÙI CAO HOÀN	15/01/2004	9	Lương Thế Vinh	18.75	Nhì
17	H071	Hóa học	NGUYỄN ANH DŨNG	17/12/2004	9	Lương Thế Vinh	17.75	Nhì
18	H068	Hóa học	LÊ VĂN CHUYỀN	11/06/2004	9	Lương Thế Vinh	17.00	Nhì
19	H074	Hóa học	TRẦN PHƯƠNG NGUYỄN	03/09/2004	9	Lương Thế Vinh	16.50	Nhì
20	H069	Hóa học	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	08/06/2004	9	Liên Hồng	14.75	Ba
21	H072	Hóa học	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	26/03/2004	9	Lương Thế Vinh	14.50	Ba
22	H066	Hóa học	HOÀNG VIỆT ANH	05/03/2004	9	Lương Thế Vinh	13.00	Ba
23	H067	Hóa học	TRẦN NGUYỄN THỰC ANH	20/01/2004	9	Thọ An	12.75	K.khích
24	H070	Hóa học	BÙI HOÀNG TIỀN ĐẠT	21/04/2004	9	Đồng Tháp	12.75	K.khích
25	H075	Hóa học	NGUYỄN NGỌC VINH	11/12/2004	9	Đan Phượng	10.25	K.khích
26	K110	Khoa học	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	24/01/2004	9	Thọ An	41.00	Nhất
27	K125	Khoa học	LÊ THỊ MINH NGUYỆT	05/08/2004	9	Thọ An	37.25	Nhì
28	K109	Khoa học	TRẦN NGUYỄN THỰC ANH	20/01/2004	9	Thọ An	36.50	Nhì
29	K117	Khoa học	NGUYỄN ANH DŨNG	17/12/2004	9	Lương Thế Vinh	35.75	Nhì
30	K123	Khoa học	NGUYỄN HẢI NAM	07/08/2004	9	Lương Thế Vinh	35.25	Nhì
31	K116	Khoa học	BÙI HOÀNG TIỀN ĐẠT	21/04/2004	9	Đồng Tháp	34.50	Nhì
32	K122	Khoa học	LƯU NGỌC MAI	12/07/2004	9	Lương Thế Vinh	33.50	Nhì
33	K128	Khoa học	NGUYỄN NGỌC VINH	11/12/2004	9	Đan Phượng	33.25	Nhì
34	K113	Khoa học	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC BẢO	20/10/2004	9	Đan Phượng	33.00	Ba
35	K124	Khoa học	TRẦN PHƯƠNG NGUYỄN	03/09/2004	9	Lương Thế Vinh	32.50	Ba
36	K114	Khoa học	PHẠM GIA BẢO	19/05/2004	9	Lương Thế Vinh	32.00	Ba
37	K111	Khoa học	HOÀNG VIỆT ANH	05/03/2004	9	Lương Thế Vinh	31.75	Ba
38	K118	Khoa học	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	26/03/2004	9	Lương Thế Vinh	31.75	Ba
39	K112	Khoa học	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	16/07/2004	9	Tân Hội	31.50	Ba

40	K126	Khoa học	NGUYỄN HẢI MINH THƯ	05/02/2004	9	Đồng Tháp	31.50	Ba
41	K119	Khoa học	BÙI CAO HOÀN	15/01/2004	9	Lương Thế Vinh	30.50	Ba
42	K127	Khoa học	NGUYỄN ANH THƯ	15/06/2004	9	Liên Hồng	29.25	Ba
43	K120	Khoa học	NGUYỄN THỊ THANH THANH HƯ	12/05/2004	9	Liên Hồng	29.00	Ba
44	K115	Khoa học	LÊ VĂN CHUYÊN	11/06/2004	9	Lương Thế Vinh	28.25	K.khích
45	K121	Khoa học	BÙI NGỌC LINH	15/09/2004	9	Lương Thế Vinh	28.00	K.khích
46	U061	Lịch sử	HOÀNG KHẮC DUY	27/06/2004	9	Liên Trung	18.00	Nhất
47	U065	Lịch sử	CẢNH CHI KHANG	03/04/2004	9	Tân Hội	17.75	Nhất
48	U063	Lịch sử	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	02/05/2004	9	Tô Hiến Thành	17.25	Nhất
49	U060	Lịch sử	NGUYỄN HUYỀN ANH	07/01/2004	9	Tô Hiến Thành	16.75	Nhất
50	U069	Lịch sử	LÊ HUYỀN TRANG	22/02/2004	9	Thọ An	16.50	Nhì
51	U062	Lịch sử	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	28/09/2004	9	Liên Trung	16.25	Nhì
52	U064	Lịch sử	NGUYỄN THỊ DIỆU HUYỀN	24/04/2004	9	Tô Hiến Thành	16.00	Nhì
53	U067	Lịch sử	NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH	14/07/2004	9	Thọ An	15.50	Nhì
54	U066	Lịch sử	NGUYỄN DIỆU LINH	03/11/2004	9	Tô Hiến Thành	15.00	Nhì
55	U068	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LỆ THU	05/12/2004	9	Hồng Hà	14.50	Ba
56	V068	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	22/08/2004	9	Liên Hồng	14.00	Ba
57	V063	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HUẾ	18/09/2004	9	Liên Hồng	14.00	Ba
58	V069	Ngữ văn	LÊ TRẦN MINH THIỆN	09/08/2004	9	Thọ An	13.00	Ba
59	V070	Ngữ văn	NGUYỄN HÀ VÂN	05/11/2004	9	Lương Thế Vinh	13.00	Ba
60	V066	Ngữ văn	NGUYỄN THANH NGỌC LINH	12/11/2004	9	Tân Lập	12.00	K.khích
61	S064	Sinh học	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC BẢO	20/10/2004	9	Đan Phượng	12.50	Nhì
62	S063	Sinh học	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	24/01/2004	9	Thọ An	12.00	Nhì
63	S066	Sinh học	NGUYỄN THỊ DUYỀN	07/02/2004	9	Liên Hà	10.50	Ba
64	S071	Sinh học	NGUYỄN ANH THƯ	15/06/2004	9	Liên Hồng	9.75	K.khích
65	S072	Sinh học	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	28/06/2004	9	Trung Châu	9.50	K.khích
66	S068	Sinh học	NGUYỄN THỊ THANH THANH HƯ	12/05/2004	9	Liên Hồng	9.00	K.khích
67	S067	Sinh học	HOÀNG NGUYỄN HUY HOÀNG	27/02/2004	9	Thọ An	8.75	K.khích
68	S065	Sinh học	NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN	25/12/2004	9	Liên Hồng	7.75	K.khích
69	T070	Toán	HOÀNG PHƯƠNG HẰNG	02/06/2004	9	Lương Thế Vinh	16.00	Nhì
70	T073	Toán	BÙI NGỌC LINH	15/09/2004	9	Lương Thế Vinh	14.50	Ba
71	T074	Toán	NGUYỄN HOÀNG LONG	05/06/2004	9	Liên Hà	13.25	Ba
72	T069	Toán	NGUYỄN MINH HÀ	26/04/2004	9	Đan Phượng	13.00	Ba
73	T068	Toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	13/03/2004	9	Lương Thế Vinh	13.00	Ba
74	T075	Toán	LƯU NGỌC MAI	12/07/2004	9	Lương Thế Vinh	13.00	Ba
75	T067	Toán	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	16/07/2004	9	Tân Hội	11.50	K.khích
76	T066	Toán	NGUYỄN TUẤN ANH	18/11/2004	9	Liên Hồng	9.75	K.khích
77	L070	Vật lí	HOÀNG ĐĂNG KHẢI	08/09/2004	9	Lương Thế Vinh	17.50	Nhì
78	L069	Vật lí	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	12/06/2004	9	Đan Phượng	13.50	K.khích
79	L075	Vật lí	TRẦN VĂN VŨ	15/02/2004	9	Thọ An	13.00	K.khích
80	L071	Vật lí	NGUYỄN HẢI NAM	07/08/2004	9	Lương Thế Vinh	13.00	K.khích
81	L066	Vật lí	PHẠM GIA BẢO	19/05/2004	9	Lương Thế Vinh	11.00	K.khích

Danh sách này có 81 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Ngọc Quang

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị: Đông Anh

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D076	Địa lí	ĐÀO THỊ MINH THU	11/03/2004	9A	Vân Hà	12.00	Ba
2	D069	Địa lí	PHẠM THUY ANH	01/12/2004	9E	Hải Bối	11.25	K.khích
3	D070	Địa lí	NGUYỄN NGỌC ANH	22/11/2004	9A	Bắc Hồng	11.00	K.khích
4	D068	Địa lí	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/06/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	10.75	K.khích
5	D072	Địa lí	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH LINH	30/10/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	10.75	K.khích
6	D074	Địa lí	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	14/02/2004	9E	Hải Bối	10.75	K.khích
7	D075	Địa lí	LƯU THỊ NHƯ NGUYỆT	25/05/2004	9B	Thị Trấn	10.50	K.khích
8	D073	Địa lí	NGUYỄN THU NGÂN	30/05/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	10.25	K.khích
9	C064	GDCD	PHẠM THUY DUNG	09/01/2004	9A	Liên Hà	15.50	Ba
10	C063	GDCD	TÔ NGỌC ANH	06/01/2004	9A	Bắc Hồng	14.50	Ba
11	C066	GDCD	NGUYỄN KHÁNH LINH	06/06/2004	9A	Việt Hùng	14.25	Ba
12	H082	Hóa học	NGUYỄN LÊ HOÀI NAM	22/09/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	18.25	Nhì
13	H080	Hóa học	TRẦN THÀNH LONG	05/06/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	15.75	Ba
14	H076	Hóa học	NGUYỄN QUỐC ANH	16/10/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	15.25	Ba
15	H077	Hóa học	HỒ NGUYỄN ANH ĐỒNG	13/08/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	15.00	Ba
16	H081	Hóa học	ĐÌNH NHẬT MINH	05/04/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	12.25	K.khích
17	H084	Hóa học	LÊ ANH TUẤN	16/02/2004	9A	Kim Chung	11.75	K.khích
18	H083	Hóa học	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	28/01/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	11.00	K.khích
19	H085	Hóa học	LÊ THANH TÙNG	18/05/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	10.50	K.khích
20	H079	Hóa học	NGUYỄN QUANG HÙNG	05/02/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	10.25	K.khích
21	K146	Khoa học	DƯƠNG ANH TÚ	28/06/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	37.50	Nhì
22	K139	Khoa học	NGUYỄN PHI NHẬT	08/07/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	35.50	Nhì
23	K143	Khoa học	NGUYỄN TIẾN THẮNG	30/09/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	35.00	Nhì
24	K145	Khoa học	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	28/01/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	34.50	Nhì
25	K130	Khoa học	HỒ NGUYỄN ANH ĐỒNG	13/08/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	34.25	Nhì
26	K132	Khoa học	VŨ DƯƠNG HÀ	02/09/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	34.25	Nhì
27	K134	Khoa học	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	14/11/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	34.00	Nhì
28	K133	Khoa học	PHẠM NGỌC MAI HƯỜNG	17/10/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	33.75	Nhì
29	K131	Khoa học	ĐÀO KHÁNH DUY	10/01/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	33.25	Nhì
30	K141	Khoa học	LÊ TRĂNG QUYẾT	28/12/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	33.00	Ba
31	K135	Khoa học	DƯƠNG THỊ XUÂN MAI	23/01/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	32.25	Ba
32	K129	Khoa học	NGUYỄN QUỐC ANH	16/10/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	32.00	Ba
33	K148	Khoa học	CHU MINH VƯƠNG	22/06/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	32.00	Ba
34	K144	Khoa học	TRẦN QUANG THÀNH	12/11/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	31.50	Ba
35	K137	Khoa học	NGUYỄN THÀNH MINH	02/12/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	31.00	Ba
36	K142	Khoa học	NGUYỄN HỮU THÁI	31/03/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	29.25	Ba
37	K138	Khoa học	NGUYỄN LÊ HOÀI NAM	22/09/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	27.25	K.khích
38	K140	Khoa học	NGUYỄN VŨ HÙNG PHONG	04/06/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	26.75	K.khích
39	K136	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	02/08/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	25.50	K.khích
40	K147	Khoa học	NGUYỄN MẠNH TUẤN	13/04/2004	9A1	Nguyễn Huy Tưởng	25.00	K.khích
41	U073	Lịch sử	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	07/03/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	16.25	Nhì
42	U076	Lịch sử	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	28/02/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	15.50	Nhì
43	U070	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HIỀN	09/04/2004	9A	Việt Hùng	15.25	Nhì
44	U079	Lịch sử	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	02/10/2004	9G	Dục Tú	14.50	Ba
45	U072	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	01/08/2004	9A	Việt Hùng	13.50	Ba
46	U077	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	30/12/2004	9A	Việt Hùng	13.25	Ba
47	U078	Lịch sử	NGUYỄN THỊ VIỆT OANH	27/10/2004	9A	Việt Hùng	12.75	K.khích
48	U075	Lịch sử	HOÀNG PHƯƠNG MAI	08/09/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	11.50	K.khích
49	V071	Ngữ văn	VƯƠNG QUỲNH ANH	04/03/2004	9A5	Nguyễn Huy Tưởng	16.50	Nhì

50	V072	Ngữ văn	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	20/08/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	16.00	Nhì
51	V077	Ngữ văn	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	09/05/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	16.00	Nhì
52	V074	Ngữ văn	HOÀNG NGỌC HUYỀN	28/03/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	16.00	Nhì
53	V073	Ngữ văn	VŨ THỊ THANH HUYỀN	10/01/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	16.00	Nhì
54	V075	Ngữ văn	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	29/01/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	16.00	Nhì
55	V080	Ngữ văn	PHẠM THU TRANG	01/09/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	14.50	Ba
56	V079	Ngữ văn	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	12/06/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	14.50	Ba
57	V078	Ngữ văn	HOÀNG MINH THÚY	07/11/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	14.50	Ba
58	V076	Ngữ văn	NGUYỄN HỒNG NHUNG	28/08/2004	9A	Kim Nỗ	14.00	Ba
59	S077	Sinh học	TRẦN THỊ NGỌC MAI	29/05/2004	9A	Việt Hùng	11.50	Ba
60	S080	Sinh học	DƯƠNG THỊ THẢO	11/12/2004	9A	Nam Hồng	11.00	Ba
61	S081	Sinh học	PHẠM THỊ THUY TRANG	05/01/2004	9B	Tiên Dương	10.25	Ba
62	S074	Sinh học	NGUYỄN THỊ YÊN CHÂU	06/12/2004	9A	Nam Hồng	9.50	K.khích
63	S079	Sinh học	LÊ TRĂNG QUYẾT	28/12/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	9.50	K.khích
64	S082	Sinh học	DƯƠNG ANH TÚ	28/06/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	8.00	K.khích
65	S078	Sinh học	NGUYỄN PHI NHẬT	08/07/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	8.00	K.khích
66	S076	Sinh học	NGUYỄN MINH KHÁNH	06/08/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	7.75	K.khích
67	A077	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐỨC AN	11/01/2004	9B	Đông Hội	19.00	Nhất
68	A085	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐẶNG NGỌC YẾN	09/06/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	13.70	Ba
69	A078	Tiếng Anh	TRẦN NGỌC VIỆT ANH	24/11/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	11.50	K.khích
70	A081	Tiếng Anh	NGUYỄN KHÁNH LINH LINH	04/02/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	10.70	K.khích
71	A083	Tiếng Anh	PHAN PHƯƠNG THẢO	18/03/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	9.80	K.khích
72	A084	Tiếng Anh	LÊ PHƯƠNG THÙY	19/01/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	9.60	K.khích
73	A080	Tiếng Anh	LÊ XUÂN KHOA	16/07/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	9.40	K.khích
74	A082	Tiếng Anh	QUÁCH HOÀNG NAM	14/08/2004	9B	Thị Trần	8.90	K.khích
75	I024	Tin học	NGUYỄN MINH SƠN	13/01/2004	9A	Nam Hồng	12.40	Ba
76	I023	Tin học	NGUYỄN VIỆT HÙNG	08/04/2004	9A5	Nguyễn Huy Tường	10.80	K.khích
77	T078	Toán	LÊ HỮU HIẾU	06/09/2004	9E	Hải Bối	12.00	K.khích
78	T082	Toán	NGÔ VĂN PHÚ	10/05/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	10.00	K.khích
79	T083	Toán	NGUYỄN HỮU THÁI	31/03/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	9.50	K.khích
80	T081	Toán	BÙI NHẬT MINH	30/07/2004	9A	Vĩnh Ngọc	9.50	K.khích
81	L083	Vật lí	LÊ NGUYỄN QUANG MINH	9/29/2004	9A	Vĩnh Ngọc	17.00	Nhì
82	L080	Vật lí	NGUYỄN THU HUYỀN	04/05/2004	9A	Cô Loa	16.50	Ba
83	L082	Vật lí	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	02/08/2004	9A1	Nguyễn Huy Tường	15.00	Ba
84	L079	Vật lí	BÙI VĂN HIẾN	1/26/2004	9A	Vĩnh Ngọc	14.00	K.khích
85	L084	Vật lí	LÊ XUÂN THÁI	01/06/2004	9A	Vĩnh Ngọc	13.75	K.khích
86	L085	Vật lí	PHAN ANH TÚ	10/30/2004	9A	Mai Lâm	12.75	K.khích
87	L076	Vật lí	NGUYỄN QUẢNG CHÂU	21/10/2004	9A	Vĩnh Ngọc	11.50	K.khích

Danh sách này có 87 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Đống Đa

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D080	Địa lí	DƯƠNG KHÁNH CHI	22/09/2004	9A5	Nguyễn Trường Tộ	14.25	Nhì

2	D079	Địa lí	LÊ MINH CHÂU	09/06/2004	9A10	Nguyễn Trường Tộ	12.75	Ba
3	D086	Địa lí	NGUYỄN MINH THƯ	16/03/2004	9NK	Bế Văn Đàn	12.00	Ba
4	D087	Địa lí	VŨ HÀ VY	07/12/2004	9A2	Khương Thượng	11.50	K.khích
5	D084	Địa lí	TRẦN LÊ TRÀ MY	05/03/2004	9A2	Khương Thượng	11.25	K.khích
6	D083	Địa lí	NGUYỄN TRẦN QUANG MINH	27/12/2004	9A2	Nguyễn Trường Tộ	11.00	K.khích
7	C072	GDCD	TRẦN PHƯƠNG HUYỀN	04/12/2004	9A2	Kh Thượng	16.00	Nhì
8	C073	GDCD	TRẦN TRÚC LINH	19/04/2004	9A1	Cát Linh	15.50	Ba
9	C078	GDCD	NGUYỄN MINH TRANG	27/02/2004	9NK	Bế Văn Đàn	15.00	Ba
10	C077	GDCD	NGUYỄN MINH NGUYỆT	03/12/2004	9B	Huy Văn	14.00	K.khích
11	C076	GDCD	LÊ VÔ MINH NGỌC	20/12/2004	9A3	Phương Mai	14.00	K.khích
12	C080	GDCD	NGUYỄN QUỲNH TRANG	13/12/2004	9A3	Phương Mai	14.00	K.khích
13	C079	GDCD	VŨ NGỌC THANH TRANG	15/02/2004	9V1	Bế Văn Đàn	14.00	K.khích
14	C075	GDCD	HÀ PHƯƠNG NGỌC	07/04/2004	9V1	Bế Văn Đàn	13.50	K.khích
15	H087	Hóa học	NGUYỄN TRUNG BÁCH	06/11/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	19.75	Nhất
16	H086	Hóa học	NGUYỄN THIÊN HẢI AN	19/02/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	19.50	Nhất
17	H090	Hóa học	PHẠM NGỌC MINH	19/01/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	19.00	Nhất
18	H089	Hóa học	NGUYỄN HẢI LÂM	11/12/2004	9A3	Nguyễn Trường Tộ	17.50	Nhì
19	H088	Hóa học	PHẠM MINH KHÁNH	21/03/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	17.00	Nhì
20	H091	Hóa học	BÙI NGỌC MINH	05/01/2004	9A8	Nguyễn Trường Tộ	14.50	Ba
21	H093	Hóa học	NGUYỄN THU PHƯƠNG	03/07/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	14.00	Ba
22	H095	Hóa học	NGUYỄN NGỌC TRUNG	25/07/2004	9Z1	Thịnh Quang	13.00	Ba
23	K150	Khoa học	NGUYỄN THIÊN HẢI AN	19/02/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	46.75	Nhất
24	K167	Khoa học	NGUYỄN THANH SÁNG	10/12/2004	9A1	Đồng Đa	40.75	Nhất
25	K162	Khoa học	PHẠM NGỌC MINH	19/01/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	40.50	Nhất
26	K149	Khoa học	NGUYỄN VĂN AN	13/11/2004	9A3	Nguyễn Trường Tộ	40.25	Nhất
27	K158	Khoa học	NGUYỄN MINH KIÊN	12/12/2004	9A1	Nguyễn Trường Tộ	38.75	Nhất
28	K153	Khoa học	NGUYỄN TRUNG BÁCH	06/11/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	36.50	Nhì
29	K163	Khoa học	LÊ TRẦN LÊ NA	28/07/2004	9NK	Bế Văn Đàn	36.00	Nhì
30	K156	Khoa học	NGUYỄN TUẤN HUY	14/04/2004	9A2	Đồng Đa	34.50	Nhì
31	K160	Khoa học	TRẦN ĐỨC LỘC	05/05/2004	9A3	Phương Mai	34.50	Nhì
32	K168	Khoa học	TRẦN DUY THỊNH	25/11/2004	9A0	Đồng Đa	34.50	Nhì
33	K164	Khoa học	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỄN	15/12/2004	9A2	Nguyễn Trường Tộ	33.25	Nhì
34	K154	Khoa học	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	07/06/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	33.00	Ba
35	K165	Khoa học	ĐẶNG VŨ THẢO NGUYỄN	10/03/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	32.25	Ba
36	K166	Khoa học	NGUYỄN THU PHƯƠNG	03/07/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	32.25	Ba
37	K157	Khoa học	PHẠM MINH KHÁNH	21/03/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	31.75	Ba
38	K159	Khoa học	NGUYỄN HẢI LÂM	11/12/2004	9A3	Nguyễn Trường Tộ	31.50	Ba
39	K152	Khoa học	PHẠM QUANG ANH	28/11/2004	9A0	Đồng Đa	31.00	Ba
40	K161	Khoa học	ĐỖ HẠNH LY	28/01/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	30.75	Ba
41	K151	Khoa học	NGUYỄN QUANG ANH	08/12/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	26.75	K.khích
42	U080	Lịch sử	KHUẤT NGUYỄN BẢO CHÂU	20/04/2004	9A8	Đồng Đa	17.25	Nhất
43	U086	Lịch sử	NGHIÊM KHÁNH LINH	24/05/2004	9A4	Láng Thượng	17.00	Nhất
44	U088	Lịch sử	NGUYỄN MẠNH LONG	03/04/2004	9A4	Nguyễn Trường Tộ	17.00	Nhất
45	U084	Lịch sử	HOÀNG GIA HUY	07/08/2004	9T2	Bế Văn Đàn	16.25	Nhì
46	U085	Lịch sử	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	15/09/2004	9A1	Thịnh Quang	15.50	Nhì
47	U087	Lịch sử	NGUYỄN THỂ HÀ LINH	19/02/2004	9A9	Nguyễn Trường Tộ	15.00	Nhì
48	U089	Lịch sử	NGUYỄN HẢI PHƯƠNG	20/03/2004	9A1	Nguyễn Trường Tộ	14.75	Ba
49	U083	Lịch sử	NGHIÊM MINH HOÀNG	19/10/2004	9C	Huy Văn	14.00	Ba
50	U081	Lịch sử	NGUYỄN HỒ TRIỆU DƯƠNG	15/04/2004	9C	Huy Văn	13.50	Ba
51	V085	Ngữ văn	LÊ QUỲNH HOA	22/06/2004	9Z1	Thịnh Quang	14.00	Ba
52	V088	Ngữ văn	HOÀNG PHƯƠNG LINH	25/07/2004	9A0	Đồng Đa	14.00	Ba
53	V090	Ngữ văn	TRẦN HỮU PHÚC	10/11/2004	9A6	Kh Thượng	12.50	Ba
54	S087	Sinh học	NGUYỄN TUẤN HUY	14/04/2004	9A2	Đồng Đa	17.00	Nhất
55	S088	Sinh học	TRẦN ĐỨC LỘC	05/05/2004	9A3	Phương Mai	15.50	Nhất
56	S089	Sinh học	ĐỖ HẠNH LY	28/01/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	14.50	Nhì

57	S086	Sinh học	ĐÀO HẢI HÙNG	21/08/2004	9A0	Đồng Đa	12.00	Nhì
58	S091	Sinh học	NGUYỄN THANH SÁNG	10/12/2004	9A1	Đồng Đa	12.00	Nhì
59	S084	Sinh học	PHAN MINH ANH	08/06/2004	9A0	Đồng Đa	11.00	Ba
60	S083	Sinh học	NGUYỄN HIỀN ANH	26/11/2004	9A5	Lý Th Kiệt	11.00	Ba
61	S090	Sinh học	LÊ TRẦN LÊ NA	28/07/2004	9NK	Bể Văn Đàn	10.25	Ba
62	S092	Sinh học	LÊ MỸ TÂM	07/02/2004	9V1	Bể Văn Đàn	8.50	K.khích
63	A096	Tiếng Anh	NGUYỄN HOÀN VY	21/04/2004	9A0	Đồng Đa	18.50	Nhất
64	A091	Tiếng Anh	LÊ GIA HÂN	11/11/2004	9A0	Đồng Đa	14.00	Ba
65	A093	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐỖ QUÝ LINH	05/01/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	13.70	Ba
66	A088	Tiếng Anh	NGUYỄN MINH CHÂU ANH	24/03/2004	9A10	Nguyễn Trường Tộ	13.60	Ba
67	A087	Tiếng Anh	TRẦN DUY ANH	23/06/2004	9G	Thái Thịnh	13.40	Ba
68	A094	Tiếng Anh	NGUYỄN KHÁNH LINH	05/11/2004	9A10	Nguyễn Trường Tộ	13.30	Ba
69	A095	Tiếng Anh	ĐÀO HẠNH TRANG	12/07/2004	9A2	Kh Thượng	13.10	Ba
70	A089	Tiếng Anh	NGUYỄN QUỲNH CHI	08/08/2004	9NK	Bể Văn Đàn	11.80	K.khích
71	A092	Tiếng Anh	NGÔ VIỆT HOÀNG	24/05/2004	9G	Thái Thịnh	11.80	K.khích
72	A090	Tiếng Anh	LÊ NHẬT HÀ	15/08/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	11.40	K.khích
73	N026	Tiếng Nhật	NGÔ HOÀNG MAI	09/05/2005	8A4	Lý Th Kiệt	19.50	Nhì
74	N027	Tiếng Nhật	NGUYỄN THANH NGỌC	20/01/2005	8A4	Kh Thượng	19.40	Nhì
75	N022	Tiếng Nhật	NGÔ HOÀNG ANH	09/05/2004	8A4	Lý Th Kiệt	18.90	Nhì
76	N028	Tiếng Nhật	NGÔ VĨNH NGỌC	03/07/2004	9A5	Kh Thượng	18.50	Nhì
77	N029	Tiếng Nhật	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	07/05/2004	9A5	Kh Thượng	18.00	Nhì
78	N024	Tiếng Nhật	NGUYỄN ĐIỀU ANH	11/02/2004	9A5	Lý Th Kiệt	17.90	Ba
79	N023	Tiếng Nhật	NGUYỄN TÚ ANH	01/12/2004	9A5	Lý Th Kiệt	16.70	Ba
80	N021	Tiếng Nhật	HOÀNG MỸ AN	22/05/2004	9A1	Láng Thượng	16.40	Ba
81	N030	Tiếng Nhật	NGUYỄN ĐỖ THUY TRANG	25/01/2004	9A1	Phuong Mai	15.50	K.khích
82	N025	Tiếng Nhật	NGUYỄN LÂM HOÀNG	12/09/2004	9A1	Phuong Mai	14.50	K.khích
83	P030	Tiếng Pháp	MAC TƯỜNG VY	24/02/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	16.70	Nhì
84	P027	Tiếng Pháp	NGÔ THIÊN TÚ	12/10/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	15.60	Nhì
85	P021	Tiếng Pháp	NGUYỄN NGỌC ÁNH LINH	31/08/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	15.40	Nhì
86	P028	Tiếng Pháp	VŨ KHÁNH VÂN	26/09/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	13.60	Ba
87	P024	Tiếng Pháp	NGUYỄN ANH MINH	08/08/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	12.60	K.khích
88	P026	Tiếng Pháp	VÕ THUY TIỀN	26/09/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	12.50	K.khích
89	P023	Tiếng Pháp	ĐẶNG KHÁNH LINH	09/08/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	12.10	K.khích
90	P025	Tiếng Pháp	NGUYỄN HÀ MY	08/04/2004	9A11	Nguyễn Trường Tộ	12.00	K.khích
91	I026	Tin học	NGUYỄN MẠNH HÙNG	09/05/2005	8A9	Nguyễn Trường Tộ	15.00	Nhì
92	I027	Tin học	NGUYỄN HOÀNG GIA KHANG	19/09/2004	9A	Thái Thịnh	10.80	K.khích
93	I030	Tin học	HOÀNG THU PHƯƠNG	19/08/2004	9A6	Cát Linh	10.30	K.khích
94	I029	Tin học	VŨ THÀNH NAM	25/05/2004	9G2	Quang Trung	10.00	K.khích
95	T087	Toán	VŨ MINH CHÂU	21/03/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	18.50	Nhì
96	T093	Toán	ĐOÀN QUỐC THỊNH	10/01/2004	9A3	Phuong Mai	18.50	Nhì
97	T092	Toán	ĐẶNG MINH THÀNH	11/11/2004	9A5	Đồng Đa	16.50	Nhì
98	T089	Toán	TRẦN VƯƠNG HÙNG	06/02/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	15.50	Ba
99	T086	Toán	TRẦN ĐẮC NHẬT ANH	31/03/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	15.50	Ba
100	T095	Toán	PHẠM ĐỨC TRUNG	24/12/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	15.00	Ba
101	T094	Toán	VŨ ANH THƠ	22/05/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	14.00	Ba
102	T088	Toán	LÊU THỌ ANH DUY	15/02/2004	9A5	Lý Th Kiệt	12.00	K.khích
103	T091	Toán	NGUYỄN BÌNH MINH	05/07/2004	9G	Thái Thịnh	9.00	K.khích
104	L087	Vật lí	PHẠM QUANG ANH	28/11/2004	9A0	Đồng Đa	19.00	Nhì
105	L091	Vật lí	NGUYỄN MINH KIÊN	12/12/2004	9A1	Nguyễn Trường Tộ	18.75	Nhì
106	L095	Vật lí	TRẦN DUY THỊNH	25/11/2004	9A0	Đồng Đa	18.75	Nhì
107	L086	Vật lí	NGUYỄN VĂN AN	13/11/2004	9A3	Nguyễn Trường Tộ	18.00	Nhì
108	L088	Vật lí	NGUYỄN QUANG ANH	08/12/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	17.00	Nhì
109	L090	Vật lí	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	07/06/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	16.75	Ba
110	L094	Vật lí	NGUYỄN KHẮC CHÍ THÀNH	18/09/2004	9A0	Nguyễn Trường Tộ	16.50	Ba
111	L093	Vật lí	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỄN	15/12/2004	9A2	Nguyễn Trường Tộ	16.25	Ba

112	L089	Vật lí	PHẠM MINH ANH	17/11/2004	9A0	Nguyễn Trường Tô	16.00	Ba
-----	------	--------	---------------	------------	-----	------------------	-------	----

Danh sách này có 87 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Gia Lâm**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D090	Địa lí	CHU THỊ YẾN KHANH	21/04/2004	9G	TT Trâu Quỳ	12.75	Ba
2	D093	Địa lí	VƯƠNG THU THẢO	11/11/2004	9C	Yên Viên	12.75	Ba
3	D092	Địa lí	HOÀNG HÀ NGÂN	09/01/2004	9G	TT Trâu Quỳ	12.50	Ba
4	D091	Địa lí	NGUYỄN KHÁNH LINH	22/04/2004	9D	Phù Đồng	11.75	K.khích
5	D088	Địa lí	KHÔNG TỬ ANH	25/01/2004	9A	Phù Đồng	11.50	K.khích
6	D096	Địa lí	VŨ TÙNG UY	16/07/2004	9A	Lệ Chi	11.50	K.khích
7	D097	Địa lí	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	13/10/2004	9B	Dương Hà	10.50	K.khích
8	C090	GDCD	NGUYỄN THU TRANG	27/01/2004	9A	Dương Quang	16.25	Nhì
9	C087	GDCD	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	16/11/2004	9B	Phú Thị	16.25	Nhì
10	C088	GDCD	ĐÀO THỊ MINH THU	11/08/2004	9A	Dương Quang	15.25	Ba
11	C083	GDCD	MAI THANH HẰNG	10/10/2004	9D	Cổ Bi	15.00	Ba
12	C082	GDCD	ĐỖ LINH GIANG	15/06/2004	9C	Yên Viên	14.25	Ba
13	C091	GDCD	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	31/03/2004	9A	Dương Quang	14.25	Ba
14	C085	GDCD	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH LINH	30/01/2004	9A	Kiều Kỵ	13.50	K.khích
15	H105	Hóa học	TRẦN HẢI THANH	09/05/2004	9G	TT Trâu Quỳ	17.00	Nhì
16	H098	Hóa học	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	31/07/2004	9A	Ninh Hiệp	14.00	Ba
17	H101	Hóa học	NGUYỄN HỮU HOÀN	29/08/2004	9E	Đa Tồn	13.50	Ba
18	H102	Hóa học	NGUYỄN NGỌC QUỐC KHÁNH	02/09/2004	9A1	Cao Bá Quát	12.00	K.khích
19	H097	Hóa học	NGUYỄN ANH ĐỨC	02/12/2004	9E	Đa Tồn	10.75	K.khích
20	K185	Khoa học	TRẦN HẢI THANH	09/05/2004	9G	TT Trâu Quỳ	35.75	Nhì
21	K181	Khoa học	ĐẶNG HẢI NAM	10/05/2004	9G	TT Trâu Quỳ	35.00	Nhì
22	K182	Khoa học	NGUYỄN QUỲNH NGA	16/06/2004	9A	Đặng Xá	32.50	Ba
23	K172	Khoa học	NGUYỄN ANH ĐỨC	02/12/2004	9E	Đa Tồn	32.25	Ba
24	K175	Khoa học	LÊ ĐÌNH HẢI	15/07/2004	9E	Đa Tồn	29.50	Ba
25	K177	Khoa học	LỖ TUẤN HÙNG	12/09/2004	9B	TT Yên Viên	28.75	K.khích
26	K176	Khoa học	NGUYỄN THANH HIẾU	09/08/2004	9G	TT Trâu Quỳ	28.50	K.khích
27	K187	Khoa học	PHẠM LÊ THÀNH	13/10/2004	9E	TT Trâu Quỳ	27.75	K.khích
28	K186	Khoa học	LÝ DUY THÀNH	01/05/2004	9A	Ninh Hiệp	27.00	K.khích
29	K179	Khoa học	NGUYỄN ĐĂNG BAO LÂM	17/08/2004	9G	Yên Thương	26.50	K.khích
30	K169	Khoa học	ĐÀO HẢI ANH	01/04/2004	9A	Đa Tồn	25.50	K.khích
31	U092	Lịch sử	ĐÀO ĐỨC HƯỜNG	23/11/2004	9A	Dương Quang	15.25	Nhì
32	U095	Lịch sử	BUI THỊ HỒNG NHUNG	25/08/2004	9A	Kim Sơn	13.50	Ba
33	U099	Lịch sử	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	19/05/2004	9A	Đặng Xá	13.00	K.khích
34	U098	Lịch sử	TRẦN THU TRANG	12/01/2004	9A	Dương Quang	12.75	K.khích
35	U091	Lịch sử	LÃ NGỌC TỬ ANH	10/05/2004	9G	TT Trâu Quỳ	12.75	K.khích
36	U094	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC NHI	10/01/2004	9A	Dương Quang	12.75	K.khích
37	U093	Lịch sử	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	09/04/2004	9B	Kim Lan	12.50	K.khích
38	U097	Lịch sử	NGUYỄN HẠ THU	21/09/2004	9A	Đặng Xá	11.50	K.khích

39	U090	Lịch sử	NGUYỄN THỂ ANH	27/09/2004	9A	Dương Quang	11.50	<i>K.khích</i>
40	V097	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ YẾN THANH	18/07/2004	9A	Đình Xuyên	14.50	<i>Ba</i>
41	V099	Ngữ văn	NGÔ ANH THƠ	25/01/2004	9E	TT Trâu Quỳ	14.00	<i>Ba</i>
42	V096	Ngữ văn	NGUYỄN THU PHƯƠNG	13/09/2004	9E	Đa Tốn	14.00	<i>Ba</i>
43	V095	Ngữ văn	TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT	17/01/2004	9A	Phù Đồng	12.00	<i>K.khích</i>
44	V094	Ngữ văn	NGUYỄN THÙY LINH	10/06/2004	9A	Dương Quang	12.00	<i>K.khích</i>
45	S099	Sinh học	NGUYỄN QUỲNH NGA	16/06/2004	9A	Đặng Xá	12.00	<i>Nhì</i>
46	S096	Sinh học	ĐỖ THÙY LINH	22/06/2004	9E	Đa Tốn	11.50	<i>Ba</i>
47	S095	Sinh học	TRƯƠNG KHÁNH LINH	20/10/2004	9A	Dương Quang	11.25	<i>Ba</i>
48	S098	Sinh học	BUI THỊ THÙY LINH	30/07/2004	9E	Kim Sơn	10.75	<i>Ba</i>
49	S097	Sinh học	LƯU KHÁNH LINH	17/08/2004	9E	TT Trâu Quỳ	10.50	<i>Ba</i>
50	S101	Sinh học	PHẠM HỒNG NHUNG	24/01/2004	9B	Dương Xá	10.50	<i>Ba</i>
51	S100	Sinh học	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	03/04/2004	9A	Đặng Xá	10.50	<i>Ba</i>
52	S094	Sinh học	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	24/09/2004	9A	Văn Đức	9.50	<i>K.khích</i>
53	S093	Sinh học	NGUYỄN VĂN ĐỨC	24/09/2004	9B	Dương Xá	9.50	<i>K.khích</i>
54	S102	Sinh học	MAI LÂM SƠN	17/12/2004	9A	Đa Tốn	9.50	<i>K.khích</i>
55	A104	Tiếng Anh	PHẠM NGỌC MINH	08/03/2004	9G	TT Trâu Quỳ	10.60	<i>K.khích</i>
56	A097	Tiếng Anh	LÊ HỒNG ANH	20/09/2004	9G	TT Trâu Quỳ	9.50	<i>K.khích</i>
57	A102	Tiếng Anh	LÊ NGÂN HÀ	11/11/2004	9B	TT Yên Viên	8.90	<i>K.khích</i>
58	I035	Tin học	ĐẶNG ĐỨC THỊNH	30/04/2004	9C	Cổ Bi	9.20	<i>K.khích</i>
59	I031	Tin học	NGUYỄN LÂM BÁCH	06/03/2004	9C	Cổ Bi	7.30	<i>K.khích</i>
60	T105	Toán	NGUYỄN TRUNG THÀNH	02/06/2004	9A1	Cao Bá Quát	14.50	<i>Ba</i>
61	T096	Toán	NGUYỄN THỌ PHÚC ANH	25/03/2004	9A	Ninh Hiệp	13.00	<i>Ba</i>
62	T103	Toán	LƯƠNG THUY LINH	11/11/2004	9G	TT Trâu Quỳ	10.00	<i>K.khích</i>
63	L103	Vật lí	ĐẶNG HẢI NAM	10/05/2004	9G	TT Trâu Quỳ	17.00	<i>Nhì</i>
64	L105	Vật lí	LÝ DUY THÀNH	01/05/2004	9A	Ninh Hiệp	15.50	<i>Ba</i>
65	L101	Vật lí	TRẦN QUANG HUY	09/06/2004	9A1	Cao Bá Quát	15.00	<i>Ba</i>
66	L096	Vật lí	NGUYỄN BÁ VIỆT ANH	04/06/2004	9G	TT Trâu Quỳ	15.00	<i>Ba</i>
67	L100	Vật lí	NGUYỄN THANH HIẾU	09/08/2004	9G	TT Trâu Quỳ	12.50	<i>K.khích</i>
68	L102	Vật lí	ĐÀO THỊ HƯƠNG LÝ	19/11/2004	9A	Ninh Hiệp	12.50	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 87 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Hà Đông

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D105	Địa lí	NGUYỄN NGỌC THUY	07/05/2004	9A5	Nguyễn Trãi	11.75	<i>K.khích</i>
2	D098	Địa lí	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	21/04/2004	9E	Yên Nghĩa	10.25	<i>K.khích</i>
3	C099	GDCD	PHẠM NGỌC MAI	07/08/2004	9A2	Văn Quán	15.00	<i>Ba</i>
4	C096	GDCD	TRẦN THANH HẰNG	10/11/2004	9A2	Văn Quán	14.25	<i>Ba</i>
5	C092	GDCD	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	19/06/2004	9A2	Văn Quán	14.00	<i>K.khích</i>
6	C094	GDCD	NGUYỄN HOÀNG THÁI HÀ	29/12/2004	9A2	Mậu Lương	13.50	<i>K.khích</i>
7	H107	Hóa học	HỒ TRUNG HIẾU	14/01/2004	9B1	Lê Lợi	17.00	<i>Nhì</i>
8	H108	Hóa học	NGUYỄN HOÀNG MAI	26/06/2004	9A5	Trần Đăng Ninh	15.00	<i>Ba</i>
9	H110	Hóa học	TRƯƠNG MINH PHƯỚC	03/05/2004	9B7	Lê Lợi	14.25	<i>Ba</i>

10	H115	Hóa học	ĐỖ HOÀNG TÙNG	16/08/2004	9A	Vạn Phúc	14.25	Ba
11	H111	Hóa học	NGUYỄN THUY TRANG	29/09/2003	9B1	Lê Lợi	10.75	K.khích
12	H114	Hóa học	HOÀNG ĐÌNH TRƯỜNG	22/01/2004	9A1	Phú Lương	10.50	K.khích
13	K193	Khoa học	TRẦN PHÚC HẢI	16/01/2004	9B7	Lê Lợi	33.50	Nhì
14	K205	Khoa học	ĐÀO HOÀNG NAM TIẾN	29/01/2004	9B7	Lê Lợi	33.25	Nhì
15	K208	Khoa học	ĐỖ HOÀNG TÙNG	16/08/2004	9A	Vạn Phúc	33.00	Ba
16	K190	Khoa học	PHÙNG GIA BẢO	04/01/2004	9B7	Lê Lợi	28.50	K.khích
17	K203	Khoa học	HUỲNH TUẤN THÀNH	23/03/2004	9B2	Lê Lợi	28.00	K.khích
18	K194	Khoa học	TRẦN NGỌC KHÁNH	25/10/2004	9B7	Lê Lợi	26.00	K.khích
19	K195	Khoa học	BÙI KHÁNH LINH	04/02/2004	9B2	Lê Lợi	25.25	K.khích
20	U105	Lịch sử	VŨ AN HÀ MY	24/04/2004	9A1	Văn Yên	14.50	Ba
21	V104	Ngữ văn	LÊ HẢI ANH	11/07/2004	9A1	Mỗ Lao	12.50	Ba
22	V105	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ LINH GIANG	16/04/2004	9A1	Văn Quán	12.00	K.khích
23	V103	Ngữ văn	HOÀNG VĂN ANH	22/04/2004	9B7	Lê Lợi	12.00	K.khích
24	V101	Ngữ văn	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	18/11/2004	9A4	Nguyễn Trãi	12.00	K.khích
25	V108	Ngữ văn	NGUYỄN LÊ BẢO NGỌC	09/10/2004	9A	Vạn Phúc	11.50	K.khích
26	S106	Sinh học	ĐẶNG THỊ HẰNG	12/10/2004	9A1	Dương Nội	10.50	Ba
27	S109	Sinh học	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	18/06/2004	9A2	Lê Hồng Phong	10.00	Ba
28	S105	Sinh học	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	12/04/2004	9B3	Lê Lợi	8.75	K.khích
29	S108	Sinh học	LÊ THỊ KHÁNH LY	07/07/2004	9C	Yên Nghĩa	7.75	K.khích
30	S107	Sinh học	MAI THỊ THANH HẰNG	28/01/2004	9A1	Phú Lương	7.75	K.khích
31	A110	Tiếng Anh	DƯƠNG NGỌC KHÁNH	03/12/2004	9B8	Lê Lợi	16.50	Nhì
32	A112	Tiếng Anh	NGUYỄN LÊ LỘC	06/04/2004	9B8	Lê Lợi	16.30	Nhì
33	A107	Tiếng Anh	NGUYỄN THUY CHI	01/11/2004	9B8	Lê Lợi	15.10	Nhì
34	A111	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC LINH	02/05/2004	9B8	Lê Lợi	13.40	Ba
35	A113	Tiếng Anh	HOÀNG ĐỨC NGHĨA	06/02/2004	9B8	Lê Lợi	12.20	Ba
36	A109	Tiếng Anh	ĐẶNG NHẬT DUY	21/10/2004	9B4	Lê Lợi	12.10	K.khích
37	A115	Tiếng Anh	NGUYỄN PHÚ SƠN	10/09/2004	9B8	Lê Lợi	11.80	K.khích
38	A116	Tiếng Anh	TRẦN THANH VÂN	22/02/2004	9B7	Lê Lợi	10.60	K.khích
39	A114	Tiếng Anh	LƯU VĂN PHÚ	23/11/2004	9B2	Lê Lợi	9.80	K.khích
40	A108	Tiếng Anh	LƯƠNG HOÀNG DƯƠNG	21/08/2004	9B8	Lê Lợi	9.10	K.khích
41	I037	Tin học	ĐỖ VŨ MINH QUANG	14/06/2005	8C7	Lê Lợi	13.80	Ba
42	I036	Tin học	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	19/04/2005	8A1	Ban Mai	10.00	K.khích
43	I038	Tin học	LÊ SĨ THÁI SƠN	13/04/2005	8C6	Lê Lợi	9.60	K.khích
44	I040	Tin học	LÊ THỊ HẢI YẾN	10/06/2004	9A1	Mậu Lương	9.50	K.khích
45	T112	Toán	HOÀNG THÀNH LONG	09/01/2004	9B4	Lê Lợi	15.75	Ba
46	T106	Toán	KHUẤT THỂ ANH	24/09/2004	9B4	Lê Lợi	15.50	Ba
47	T115	Toán	NGUYỄN LƯU TÙNG QUÂN	31/12/2004	9B7	Lê Lợi	15.50	Ba
48	T107	Toán	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	03/09/2004	9B7	Lê Lợi	15.00	Ba
49	T108	Toán	ĐỖ QUANG HIẾU	19/06/2004	9A1	Phú Lương	14.25	Ba
50	T109	Toán	NGUYỄN TRUNG HIẾU	06/09/2004	9A5	Trần Đăng Ninh	13.50	Ba
51	T113	Toán	NGUYỄN TRÍ NAM	24/05/2004	9B7	Lê Lợi	13.50	Ba
52	T111	Toán	NGUYỄN THỂ KHANG	18/10/2004	9B7	Lê Lợi	8.25	K.khích
53	L114	Vật lí	ĐÀO HOÀNG NAM TIẾN	29/01/2004	9B7	Lê Lợi	19.00	Nhì
54	L113	Vật lí	LÊ ĐỨC DANH LỘC	21/12/2004	9A1	Lê Hồng Phong	17.50	Nhì
55	L111	Vật lí	ĐÀO QUỐC KHÁNH	25/07/2004	9B7	Lê Lợi	14.50	Ba
56	L115	Vật lí	ĐỖ ANH VŨ	28/11/2004	9A8	Nguyễn Trãi	14.50	Ba
57	L109	Vật lí	BÙI NGUYỄN GIÁP	05/04/2004	9B7	Lê Lợi	13.50	K.khích
58	L110	Vật lí	NGUYỄN NAM KHÁNH	01/06/2004	9B3	Lê Lợi	12.00	K.khích
59	L112	Vật lí	NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	13/07/2004	9A1	Phú Lương	11.25	K.khích
60	L108	Vật lí	TRẦN HỒNG ĐĂNG	28/03/2004	9B1	Lê Lợi	10.75	K.khích

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Hai Bà Trưng

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D116	Địa lí	LÊ THU UYÊN	07/04/2004	9A1	Đoàn Kết	14.00	Nhì
2	D117	Địa lí	NGUYỄN THỊ THU VÂN	01/09/2004	9A1	Minh Khai	12.75	Ba
3	D108	Địa lí	NGUYỄN BUI QUỲNH ANH	04/07/2004	9A1	Đoàn Kết	12.00	Ba
4	D109	Địa lí	PHẠM DIỆP ANH	17/02/2004	9A3	Đoàn Kết	12.00	Ba
5	D113	Địa lí	KHÚC KHÁNH LINH	29/10/2004	9A1	Minh Khai	12.00	Ba
6	D111	Địa lí	PHẠM NGỌC BÍCH	31/07/2004	9A1	Hà Huy Tập	11.75	K.khích
7	C102	GDCD	LÊ HUỆ ANH	06/05/2004	9A	Ngô Quyền	15.50	Ba
8	C104	GDCD	TRẦN THANH BÌNH	01/02/2004	9D	Vĩnh Tuy	14.50	Ba
9	C111	GDCD	VŨ HỒ HIỀN VY	17/10/2004	9I	Tô Hoàng	14.25	Ba
10	H125	Hóa học	NGUYỄN HỮU QUANG TRUNG	19/12/2004	9A3	Vinschool	15.75	Ba
11	H123	Hóa học	PHẠM THÁI SƠN	15/01/2004	9A	Lê Ngọc Hân	14.50	Ba
12	H122	Hóa học	TRỊNH MINH QUÂN	15/08/2004	9A19	Vinschool	14.25	Ba
13	H117	Hóa học	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	22/09/2004	9D	Quỳnh Mai	11.25	K.khích
14	H118	Hóa học	HOÀNG MINH HẢI	23/12/2004	9I	Tô Hoàng	11.00	K.khích
15	H121	Hóa học	HOÀNG TRẢ MY	08/03/2004	9A	Lê Ngọc Hân	10.00	K.khích
16	K214	Khoa học	HOÀNG MINH HẢI	23/12/2004	9I	Tô Hoàng	31.25	Ba
17	K209	Khoa học	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	25/05/2004	9H	Lê Ngọc Hân	31.00	Ba
18	K222	Khoa học	NGUYỄN CÔNG KHANH	12/08/2004	9A	Lê Ngọc Hân	28.25	K.khích
19	K216	Khoa học	TRẦN ĐÌNH HÀO	23/12/2004	9H	Lê Ngọc Hân	27.50	K.khích
20	K223	Khoa học	BUI XUÂN HÀ KHOA	11/07/2004	9D	Trung Nhị	27.50	K.khích
21	K221	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC HUY	09/10/2004	9A1	Lương Yên	27.25	K.khích
22	K210	Khoa học	NGÔ MẠNH ĐỨC	02/09/2004	9C	Trung Nhị	25.50	K.khích
23	K217	Khoa học	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	31/10/2004	9I	Tô Hoàng	25.25	K.khích
24	U119	Lịch sử	ĐẶNG THÁI SƠN	17/02/2004	9A16	Vinschool	14.75	Ba
25	U116	Lịch sử	ĐẶNG NGỌC LÂN	27/08/2004	9A	Lê Ngọc Hân	14.00	Ba
26	U117	Lịch sử	VŨ LINH NGÀ	06/07/2004	9A8	Vinschool	13.75	Ba
27	U112	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC ĐỨC	17/11/2004	9A4	Tây Sơn	13.00	K.khích
28	U118	Lịch sử	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	29/02/2004	9A1	Ng Phong Sắc	12.00	K.khích
29	V117	Ngữ văn	NGUYỄN HƯƠNG LY	12/10/2004	9D	Quỳnh Mai	14.00	Ba
30	V112	Ngữ văn	BUI ĐỨC ANH	24/06/2004	9A	Lê Ngọc Hân	14.00	Ba
31	V116	Ngữ văn	PHÙNG THUY LINH	24/04/2003	9A3	Tây Sơn	12.50	Ba
32	V118	Ngữ văn	LÊ THANH PHƯƠNG	30/12/2004	9A1	Nguyễn Đình Chiểu	12.00	K.khích
33	V119	Ngữ văn	NGUYỄN LÊ NGỌC THUẬN	21/08/2004	9A5	Tây Sơn	12.00	K.khích
34	V120	Ngữ văn	HOÀNG THANH XUÂN	19/02/2004	9A2	Lương Yên	12.00	K.khích
35	V121	Ngữ văn	DƯƠNG NGỌC YẾN	19/03/2004	9A2	Đoàn Kết	11.50	K.khích
36	S119	Sinh học	LÊ TRUNG HIẾU	25/04/2004	9D	Vân Hồ	11.50	Ba
37	S118	Sinh học	ĐẶNG THỊ MỸ HẠNH	01/11/2004	9A2	Vinschool	11.00	Ba
38	S122	Sinh học	ĐỖ ANH THÁI	21/08/2004	9B	Ngô Quyền	8.50	K.khích
39	S114	Sinh học	LÊ VŨ HÒA ANH	30/10/2004	9D	Ngô Quyền	8.25	K.khích

40	A117	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG ANH	26/06/2004	9B1	Vinschool	15.20	Nhì
41	A123	Tiếng Anh	NGÔ HẠNH NGUYỄN	06/08/2004	9B	Tô Hoàng	14.70	Ba
42	A120	Tiếng Anh	PHẠM THANH HẰNG	13/06/2004	9B1	Vinschool	13.80	Ba
43	A121	Tiếng Anh	NGUYỄN TRẦN MINH KHOA	23/09/2004	9A10	Vinschool	13.30	Ba
44	A125	Tiếng Anh	TỔNG PHƯƠNG THẢO	30/10/2004	9E	Quỳnh Mai	13.30	Ba
45	A122	Tiếng Anh	ĐÀM NGỌC LINH	16/08/2004	9A	Lê Ngọc Hân	13.20	Ba
46	A119	Tiếng Anh	THẦN QUANG BẢO	20/12/2004	9E	Lê Ngọc Hân	12.30	Ba
47	A124	Tiếng Anh	CÔNG XUÂN THÀNH	17/05/2004	9A	Lê Ngọc Hân	11.90	K.khích
48	A118	Tiếng Anh	LÊ NGỌC ANH	15/06/2004	9I	Tô Hoàng	11.50	K.khích
49	A126	Tiếng Anh	NGUYỄN HƯƠNG TRÀ	16/08/2004	9A5	Tây Sơn	11.40	K.khích
50	N031	Tiếng Nhật	NGUYỄN NGỌC ANH	22/11/2004	9I	Tô Hoàng	17.50	Ba
51	N034	Tiếng Nhật	NGUYỄN LAN HƯƠNG	21/04/2004	9I	Tô Hoàng	15.00	K.khích
52	N036	Tiếng Nhật	PHẠM ĐỨC KIÊN	20/06/2004	9A	Tô Hoàng	14.50	K.khích
53	I042	Tin học	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	19/01/2004	9E	Ngô Quyền	14.30	Ba
54	I045	Tin học	PHẠM THÁI SƠN	19/09/2004	9D	Vĩnh Tuy	13.70	Ba
55	T126	Toán	NGUYỄN ANH TUẤN	02/12/2004	9I	Tô Hoàng	11.50	K.khích
56	T121	Toán	PHẠM LONG HẢI	06/05/2004	9I	Tô Hoàng	10.50	K.khích
57	T116	Toán	NGUYỄN THIÊN ẮN	05/08/2004	9A19	Vinschool	10.50	K.khích
58	L117	Vật lí	NG PHẠM NGỌC ẮNH	07/09/2004	9B	Quỳnh Mai	14.50	Ba
59	L120	Vật lí	TÔ NGUYỄN HOÀNG HẢI	04/07/2004	9A5	Vinschool	14.00	K.khích
60	L118	Vật lí	NGÔ QUANG ĐẠO	27/05/2004	9E	Quỳnh Mai	12.25	K.khích
61	L124	Vật lí	BÙI XUÂN HÀ KHOA	11/07/2004	9D	Trung Nhị	12.00	K.khích
62	L119	Vật lí	NGÔ MẠNH ĐỨC	02/09/2004	9C	Trung Nhị	12.00	K.khích

Danh sách này có 62 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI								
KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS								
NĂM HỌC 2018-2019								
Đơn vị: Hoài Đức								
TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D126	Địa lí	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	28/01/2004	9A1	Vân Canh	12.00	Ba
2	D125	Địa lí	PHẠM HIỀN THẢO	27/08/2004	9A7	An Khánh	10.75	K.khích
3	C114	GDCD	KIỀU THỊ DUYỄN	06/02/2004	9A	Vân Côn	14.75	Ba
4	C112	GDCD	KIỀU THỊ VÂN ANH	30/11/2004	9A	Vân Côn	14.00	K.khích
5	C113	GDCD	CHU THỊ VÂN ANH	16/08/2004	9A	Vân Côn	13.50	K.khích
6	C115	GDCD	NGUYỄN THANH HIỀN	20/04/2004	9B	Thị trấn Trạm Trôi	13.25	K.khích
7	H130	Hóa học	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	05/01/2004	9B	Nguyễn Văn Huyền	16.75	Nhì
8	H133	Hóa học	NGUYỄN QUANG TRUNG KIÊN	05/09/2004	9C	Nguyễn Văn Huyền	12.25	K.khích
9	H129	Hóa học	NGUYỄN CÔNG ĐẠT	27/06/2004	9C	Nguyễn Văn Huyền	12.00	K.khích
10	H134	Hóa học	NGUYỄN QUANG LỢI	13/12/2004	9E	An Thượng	10.25	K.khích
11	K231	Khoa học	THẦN VIỆT ANH	10/07/2004	9B	Thị trấn Trạm Trôi	31.50	Ba
12	K234	Khoa học	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	05/02/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	30.00	Ba
13	K229	Khoa học	PHAN CÔNG AN	24/12/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	29.00	Ba
14	K230	Khoa học	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	24/11/2004	9A	Song Phương	29.00	Ba
15	K239	Khoa học	NGUYỄN THÀNH NAM	06/08/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	29.00	Ba
16	K241	Khoa học	NGUYỄN ĐĂNG QUÂN	11/05/2004	9A	Sơn Đồng	28.50	K.khích

17	K246	Khoa học	NGUYỄN KIM THẢO	26/01/2004	9A	Lại Yên	28.00	<i>K.khích</i>
18	K243	Khoa học	NGUYỄN KHẮC QUANG	17/06/2004	9A2	Vân Canh	26.25	<i>K.khích</i>
19	K233	Khoa học	NGUYỄN XUÂN BẢO	27/10/2004	9A	Yên Sở	25.75	<i>K.khích</i>
20	K244	Khoa học	HOÀNG VĂN THÁI	19/10/2004	9A	Sơn Đồng	25.25	<i>K.khích</i>
21	U122	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HÂN	24/07/2004	9D	Nguyễn Văn Huyền	13.75	<i>Ba</i>
22	U121	Lịch sử	NGÔ THỊ THUY DƯƠNG	08/05/2004	9A	Đức Thượng	12.50	<i>K.khích</i>
23	U129	Lịch sử	NGUYỄN HƯƠNG XUÂN	22/01/2004	9C	Nguyễn Văn Huyền	11.50	<i>K.khích</i>
24	U126	Lịch sử	NGUYỄN ĐÌNH TÂM	26/01/2004	9B	Đắc Sở	11.50	<i>K.khích</i>
25	V124	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	29/11/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	14.00	<i>Ba</i>
26	V125	Ngữ văn	VƯƠNG THU HUYỀN	05/03/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	14.00	<i>Ba</i>
27	V128	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	25/02/2004	9C	Cát Quế B	12.50	<i>Ba</i>
28	V127	Ngữ văn	ĐỖ THỊ THUY LINH	19/08/2004	9A1	Minh Khai	12.00	<i>K.khích</i>
29	V129	Ngữ văn	NGÔ MINH THU	26/06/2004	9B	Nguyễn Văn Huyền	11.50	<i>K.khích</i>
30	V130	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ ANH THU	27/08/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	11.50	<i>K.khích</i>
31	V122	Ngữ văn	TRẦN ĐỖ CHÂU BÌNH	15/03/2004	9A6	An Khánh	11.50	<i>K.khích</i>
32	S130	Sinh học	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	25/07/2004	9A	Dương Liễu	10.00	<i>Ba</i>
33	S132	Sinh học	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	16/07/2004	9B	Vân Côn	8.25	<i>K.khích</i>
34	A134	Tiếng Anh	NGUYỄN BÍCH NGÂN	09/08/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	10.90	<i>K.khích</i>
35	A128	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC TÂM ANH	19/11/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	10.70	<i>K.khích</i>
36	A133	Tiếng Anh	NGUYỄN TRÀ MY	26/10/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	9.70	<i>K.khích</i>
37	A129	Tiếng Anh	NGUYỄN HÀ TÚ ANH	22/03/2004	9A7	An Khánh	9.70	<i>K.khích</i>
38	A127	Tiếng Anh	NGUYỄN THÀNH AN	19/09/2004	9E	An Thượng	9.20	<i>K.khích</i>
39	A132	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ BẢO LINH	31/07/2004	9A6	An Khánh	9.00	<i>K.khích</i>
40	A136	Tiếng Anh	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	12/06/2004	9C	Nguyễn Văn Huyền	8.90	<i>K.khích</i>
41	T130	Toán	PHẠM VIỆT HOÀNG	30/07/2004	9A4	La Phù	13.50	<i>Ba</i>
42	T136	Toán	VƯƠNG THỊ TÂM	18/11/2004	9A7	An Khánh	13.00	<i>Ba</i>
43	T133	Toán	NGUYỄN VĂN NAM	31/03/2004	9A	Đông La	11.50	<i>K.khích</i>
44	T127	Toán	PHAN CÔNG AN	24/12/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	11.00	<i>K.khích</i>
45	T132	Toán	NGUYỄN NGỌC LINH	22/02/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	9.75	<i>K.khích</i>
46	L133	Vật lí	NGUYỄN HÙNG TỬ	10/06/2004	9A	Đông La	18.50	<i>Nhì</i>
47	L132	Vật lí	NGUYỄN KIM THẢO	26/01/2004	9A	Lại Yên	17.00	<i>Nhì</i>
48	L127	Vật lí	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/01/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	15.75	<i>Ba</i>
49	L130	Vật lí	NGUYỄN THÀNH NAM	06/08/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	15.00	<i>Ba</i>
50	L126	Vật lí	TRƯƠNG NGỌC TIẾN ANH	12/07/2004	9A	Nguyễn Văn Huyền	14.00	<i>K.khích</i>
51	L129	Vật lí	NGUYỄN THANH HUYỀN	02/04/2004	9C	Nguyễn Văn Huyền	12.25	<i>K.khích</i>
52	L131	Vật lí	PHẠM TUAN THANH	23/08/2004	9B	Nguyễn Văn Huyền	11.75	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 52 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Hoàn Kiếm

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D132	Địa lí	NGUYỄN LÊ HÀ CHI	02.10.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	16.25	<i>Nhất</i>
2	D135	Địa lí	VŨ TRỌNG HIẾU	05.06.2004	9H2	Trung Vương	14.25	<i>Nhì</i>
3	D137	Địa lí	VÕ NGÂN TRÂM	09.03.2004	9A10	Ngô Sĩ Liên	14.00	<i>Nhì</i>

4	D130	Địa lí	ĐỖ DUY TRƯỜNG ANH	17.03.2004	9H	Trung Vương	13.75	Nhì
5	D133	Địa lí	NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	04.08.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	12.75	Ba
6	D129	Địa lí	TRẦN PHƯƠNG ANH	31.12.2004	9A12	Ngô Sĩ Liên	12.25	Ba
7	D128	Địa lí	NGUYỄN TỬ HÙNG ANH	03.04.2004	9A10	Ngô Sĩ Liên	11.25	K.khích
8	D131	Địa lí	CAO NGỌC CHÂU	28.05.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	11.25	K.khích
9	C131	GDCD	ĐỖ HÀ VY	29.02.2004	9A3	Ngô Sĩ Liên	15.50	Ba
10	C122	GDCD	NGUYỄN HÀ ANH	23.12.2004	9A6	Ngô Sĩ Liên	15.50	Ba
11	C130	GDCD	HOÀNG ĐỖ THANH UYÊN	18.11.2004	9A2	Trung Vương	15.25	Ba
12	C128	GDCD	NGUYỄN ANH THU	01.08.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	14.75	Ba
13	C126	GDCD	PHẠM THỰC QUYÊN	02.02.2004	9A5	Ngô Sĩ Liên	14.75	Ba
14	C124	GDCD	ĐỖ DƯƠNG DIỆU LINH	10.05.2004	9H	Trung Vương	14.75	Ba
15	H138	Hóa học	NGHIÊM ĐAN LAM	16.8.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	19.25	Nhất
16	H139	Hóa học	LÊ THẢO LINH	18.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	17.75	Nhì
17	H142	Hóa học	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	23.11.2004	9A11	Ngô Sĩ Liên	17.75	Nhì
18	H137	Hóa học	CAO QUÂN BẢO	05.11.2004	9H	Trung Vương	15.75	Ba
19	H145	Hóa học	QUÁCH KIÊN TRUNG	14.04.2004	9H1	Trung Vương	15.25	Ba
20	H143	Hóa học	TRẦN SỸ MINH QUÂN	29.10.2004	9H	Trung Vương	14.50	Ba
21	H140	Hóa học	NGUYỄN NHẬT MINH	10.01.2004	9H	Trung Vương	14.25	Ba
22	H136	Hóa học	NGUYỄN TRẦN MINH ANH	30.9.2004	9H	Trung Vương	12.50	K.khích
23	H141	Hóa học	NGUYỄN QUANG MINH	29.12.2004	9A6	Ngô Sĩ Liên	12.50	K.khích
24	K260	Khoa học	LÊ THẢO LINH	18.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	38.50	Nhất
25	K266	Khoa học	CHU HỮU ĐĂNG TRƯỜNG	14.12.2004	9H	Trung Vương	38.25	Nhất
26	K258	Khoa học	NGHIÊM ĐAN LAM	16.8.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	38.00	Nhì
27	K253	Khoa học	HÀU LINH CHI	19.10.2004	9A1	Ngô Sĩ Liên	36.50	Nhì
28	K261	Khoa học	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	23.11.2004	9A11	Ngô Sĩ Liên	36.00	Nhì
29	K254	Khoa học	PHẠM HẢI ĐĂNG	02.05.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	33.75	Nhì
30	K267	Khoa học	ĐÀO MINH TUẤN	30.04.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	33.75	Nhì
31	K256	Khoa học	VŨ PHẠM MINH HÀ	29.1.2004	9H	Trung Vương	32.50	Ba
32	K252	Khoa học	ĐÀO XUÂN BẠCH	07.05.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	32.00	Ba
33	K265	Khoa học	NGUYỄN QUANG THÀNH	13.08.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	31.75	Ba
34	K251	Khoa học	TRƯƠNG DIỆP ANH	26.07.2004	9A9	Ngô Sĩ Liên	30.75	Ba
35	K268	Khoa học	TRẦN DUY TÙNG	16.07.2004	9H	Trung Vương	29.75	Ba
36	K250	Khoa học	NGUYỄN TRẦN MINH ANH	30.9.2004	9H	Trung Vương	29.25	Ba
37	K264	Khoa học	NGUYỄN XUÂN THÀNH	28.04.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	29.00	Ba
38	K259	Khoa học	DƯƠNG HOÀNG VŨ LÂM	18.10.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	28.50	K.khích
39	K262	Khoa học	KIM TIỀN NƯƠNG	29.11.2004	9H2	Trung Vương	26.75	K.khích
40	K255	Khoa học	TẠ XUÂN DUY	21.3.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	25.75	K.khích
41	K249	Khoa học	PHẠM GIA AN	08.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	25.50	K.khích
42	U135	Lịch sử	BẠCH LÊ NGUYỆT MINH	06.03.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	16.50	Nhì
43	U137	Lịch sử	NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	26.9.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	16.00	Nhì
44	U130	Lịch sử	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG ANH	05.06.2004	9A9	Ngô Sĩ Liên	14.50	Ba
45	U133	Lịch sử	PHẠM GIA HÂN	05.09.2004	9M	Trung Vương	12.50	K.khích
46	U131	Lịch sử	TRẦN NGUYỄN CHÂU ANH	31.08.2004	9A2.1	Ngô Sĩ Liên	11.50	K.khích
47	V140	Ngữ văn	PHẠM THUY TRANG	27.02.2004	9K2	Trung Vương	16.50	Nhì
48	V138	Ngữ văn	PHAN TỰ NHẬT	06.02.2004	9I2	Trung Vương	16.50	Nhì
49	V136	Ngữ văn	NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	29.12.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	16.00	Nhì
50	V134	Ngữ văn	TRẦN NGỌC LINH GIANG	08.01.2004	9A3	Ngô Sĩ Liên	15.00	Nhì
51	V132	Ngữ văn	PHẠM THỊ HOÀI AN	24.04.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	14.00	Ba
52	V139	Ngữ văn	NGUYỄN HỒNG ĐỖ QUYÊN	06.04.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	13.00	Ba
53	V137	Ngữ văn	NGUYỄN MAI HIẾU NGỌC	27.03.2004	9A6	Thanh Quan	13.00	Ba
54	V141	Ngữ văn	LÊ MAI VY	14.08.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	12.00	K.khích
55	V133	Ngữ văn	LÊ NHƯ THẢO ANH	07.09.2004	9I2	Trung Vương	12.00	K.khích
56	S143	Sinh học	TRẦN DUY TÙNG	16.07.2004	9H	Trung Vương	13.25	Nhì
57	S139	Sinh học	VŨ PHẠM MINH HÀ	29.01.2004	9H	Trung Vương	13.00	Nhì
58	S137	Sinh học	NGUYỄN MINH ANH	21.11.2004	9K2	Trung Vương	11.75	Nhì

59	S134	Sinh học	NGUYỄN HOÀNG ANH	18.03.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	11.00	Ba
60	S141	Sinh học	KIM TIỀN NƯƠNG	29.11.2004	9H2	Trung Vương	10.00	Ba
61	S135	Sinh học	BÙI MINH ANH	06.01.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	9.75	K.khích
62	S136	Sinh học	TRƯƠNG DIỆP ANH	26.07.2004	9A9	Ngô Sĩ Liên	9.50	K.khích
63	S138	Sinh học	HÀU LINH CHI	19.10.2004	9A1	Ngô Sĩ Liên	9.00	K.khích
64	S142	Sinh học	VŨ ANH THU	30.01.2004	9K2	Trung Vương	8.00	K.khích
65	A138	Tiếng Anh	NGUYỄN THUY HẰNG	14.06.2004	9H2	Trung Vương	16.70	Nhì
66	A137	Tiếng Anh	PHẠM MINH ANH	13.3.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	16.10	Nhì
67	A142	Tiếng Anh	LÊ QUỲNH NGÀ	22.2.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	15.30	Nhì
68	A143	Tiếng Anh	NGUYỄN VŨ HÀ NGÂN	28.09.2004	9A2	Ngô Sĩ Liên	15.10	Nhì
69	A139	Tiếng Anh	NGUYỄN NAM HOÀNG	07.01.2004	9A3	Ngô Sĩ Liên	14.90	Ba
70	A144	Tiếng Anh	TRẦN UYÊN NHI	11.10.2003	9A	Hoàn Kiếm	14.70	Ba
71	A140	Tiếng Anh	PHAN TRƯỜNG ANH KHÔI	17.03.2004	9H	Trung Vương	14.40	Ba
72	A141	Tiếng Anh	NGUYỄN KHÁNH HẢI LINH	28.09.2004	9D	Nguyễn Du	14.00	Ba
73	A146	Tiếng Anh	ĐỖ MẠNH TRÍ	17.4.2004	9A10	Ngô Sĩ Liên	13.40	Ba
74	A145	Tiếng Anh	TRỊNH BẢO PHÚC	14.04.2004	9K2	Trung Vương	12.70	Ba
75	N049	Tiếng Nhật	TŨ LINH SAN	27.11.2004	9I2	Trung Vương	17.90	Ba
76	N041	Tiếng Nhật	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG ANH	10.09.2004	9A1	Ngô Sĩ Liên	17.10	Ba
77	N042	Tiếng Nhật	VƯƠNG BẢO CHÂU	02.08.2004	9A1	Ngô Sĩ Liên	17.00	Ba
78	N050	Tiếng Nhật	LÊ MỸ UYÊN	14.04.2004	9I1	Trung Vương	16.20	Ba
79	N043	Tiếng Nhật	LÊ THỊ NGỌC DIỆP	18.6.2004	9A	Ngô Sĩ Liên	16.00	Ba
80	N047	Tiếng Nhật	NGUYỄN GIA LINH	23.12.2004	9I1	Trung Vương	14.90	K.khích
81	N046	Tiếng Nhật	NGÔ THANH HUYỀN	25.6.2004	9A	Ngô Sĩ Liên	14.40	K.khích
82	P046	Tiếng Pháp	PHẠM VIỆT THẮNG	11.11.2004	9K1	Trung Vương	15.00	Nhì
83	P041	Tiếng Pháp	PHẠM THUY HƯƠNG	22.5.2004	9K1	Trung Vương	14.40	Ba
84	P045	Tiếng Pháp	TRẦN MINH NGỌC	14.01.2004	9K1	Trung Vương	12.75	K.khích
85	P044	Tiếng Pháp	TRẦN NGỌC TRÀ MY	05.8.2004	9K1	Trung Vương	12.10	K.khích
86	I046	Tin học	VŨ MINH ĐỨC	29.06.2005	8H1	Trung Vương	17.60	Nhì
87	I049	Tin học	PHẠM QUỐC HÙNG	21.11.2004	9A5	Ngô Sĩ Liên	16.80	Nhì
88	I047	Tin học	TẠ TUẤN HẢI	01.03.2004	9H	Trung Vương	10.30	K.khích
89	I050	Tin học	NGUYỄN CÔNG NGUYỄN	27.06.2005	8H1	Trung Vương	10.00	K.khích
90	I048	Tin học	NGUYỄN DUY HOÀNG	19.08.2004	9A8	Ngô Sĩ Liên	9.10	K.khích
91	T143	Toán	NGUYỄN TRỌNG PHAN	06.05.2004	9H	Trung Vương	19.50	Nhất
92	T142	Toán	ĐẶNG MINH NGỌC	10.03.2004	9H	Trung Vương	19.00	Nhất
93	T139	Toán	NGUYỄN VÔ NGỌC KHUÊ	04.08.2004	9H	Trung Vương	19.00	Nhất
94	T137	Toán	TRỊNH QUANG ANH	30.01.2004	9H	Trung Vương	18.50	Nhì
95	T145	Toán	CHU HỮU ĐẶNG TRƯỜNG	14.12.2004	9H	Trung Vương	17.00	Nhì
96	T138	Toán	NGUYỄN LÊ QUỐC HÙNG	30.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	17.00	Nhì
97	T144	Toán	NGÔ THÁI SƠN	15.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	16.00	Nhì
98	T140	Toán	LÊ THUY LINH	14.04.2004	9H	Trung Vương	16.00	Nhì
99	T141	Toán	VŨ BÌNH MINH	05.10.2004	9H	Trung Vương	14.00	Ba
100	T146	Toán	ĐÀO MINH TUẤN	30.04.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	13.00	Ba
101	L136	Vật lí	PHẠM GIA AN	08.11.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	19.50	Nhất
102	L145	Vật lí	PHẠM LÊ VINH	01.07.2004	9H	Trung Vương	19.25	Nhất
103	L141	Vật lí	DƯƠNG HOÀNG VŨ LÂM	18.10.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	17.50	Nhì
104	L139	Vật lí	BÙI MẠNH HÙNG	06.01.2004	9A7	Ngô Sĩ Liên	17.00	Nhì
105	L143	Vật lí	LÊ ANH QUÂN	29.11.2004	9A1	Ngô Sĩ Liên	16.75	Ba
106	L140	Vật lí	TRỊNH LÊ NAM KHÁNH	27.10.2004	9A4	Ngô Sĩ Liên	16.50	Ba
107	L144	Vật lí	NGÔ MINH QUANG	03.12.2004	9H	Trung Vương	14.25	Ba
108	L142	Vật lí	PHẠM ĐỨC MINH	04.01.2004	9H	Trung Vương	13.25	K.khích

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Hoàng Mai

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D140	Địa lí	BÙI TUẤN ANH	04/01/2004	9A1	Tân Mai	14.25	Nhì
2	D141	Địa lí	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG ANH	07/12/2004	9A1	Tân Mai	14.00	Nhì
3	D146	Địa lí	NGUYỄN THU TRANG	02/07/2004	9C	Thanh Trì	14.00	Nhì
4	D139	Địa lí	ĐẶNG THỊ QUỲNH ANH	25/09/2004	9C	Thanh Trì	12.75	Ba
5	D142	Địa lí	NGUYỄN HÀ CHI	08/03/2004	9C	Tân Định	12.25	Ba
6	D143	Địa lí	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	23/09/2004	9C	Trần Phú	12.00	Ba
7	D145	Địa lí	TRẦN NGỌC PHƯƠNG THẢO	15/12/2004	9H	Tân Định	11.25	K.khích
8	D144	Địa lí	NGUYỄN THỊ BÌNH NGUYỄN	09/04/2004	9A1	Yên Sở	11.00	K.khích
9	C135	GDCD	VŨ NGUYỄN THANH HUYỀN	11/07/2004	9A1	Yên Sở	18.50	Nhất
10	C140	GDCD	DƯƠNG HOÀNG THIỆP	14/03/2004	9A	Trần Phú	18.00	Nhất
11	C139	GDCD	TRẦN KHAI MINH	04/06/2004	9A1	Tân Mai	16.75	Nhì
12	C133	GDCD	NGUYỄN MAI ANH	16/01/2004	9I	Tân Định	16.75	Nhì
13	C132	GDCD	LÊ THÚY ANH	07/12/2004	9C	Hoàng Văn Thụ	16.50	Nhì
14	C134	GDCD	TRẦN QUỲNH CHI	07/11/2004	9I	Tân Định	16.00	Nhì
15	C141	GDCD	DOÃN HOÀNG HAI YẾN	09/04/2004	9C	Đền Lừ	13.25	K.khích
16	H150	Hóa học	VŨ XUÂN LÂM	24/03/2004	9A2	Hoàng Liệt	19.75	Nhất
17	H153	Hóa học	NGUYỄN TIẾN THÁI SƠN	02/02/2004	9E	Tân Định	18.75	Nhì
18	H146	Hóa học	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	19/11/2004	9C	Đại Kim	17.50	Nhì
19	H151	Hóa học	NGUYỄN THỂ NHẬT MINH	11/11/2004	9M	Tân Định	17.25	Nhì
20	H149	Hóa học	ĐOÀN QUANG HUY	07/10/2004	9A1	Hoàng Liệt	16.00	Nhì
21	H148	Hóa học	LÊ NGỌC HÂN	14/06/2004	9A1	Hoàng Liệt	15.25	Ba
22	H152	Hóa học	NGUYỄN HÀ MY	08/08/2004	9A1	Hoàng Liệt	15.25	Ba
23	H155	Hóa học	DƯƠNG ANH TÚ	22/08/2004	9E	Tân Định	15.00	Ba
24	H154	Hóa học	ĐỖ THANH SƠN	16/01/2004	9E	Tân Định	11.75	K.khích
25	H147	Hóa học	NGUYỄN TIẾN DŨNG	29/08/2004	9E	Tân Định	10.00	K.khích
26	K286	Khoa học	NGUYỄN TIẾN THÁI SƠN	02/02/2004	9E	Tân Định	36.75	Nhì
27	K270	Khoa học	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	19/11/2004	9C	Đại Kim	35.50	Nhì
28	K282	Khoa học	NGUYỄN THỂ NHẬT MINH	11/11/2004	9M	Tân Định	33.50	Nhì
29	K275	Khoa học	VŨ XUÂN LÂM	24/03/2004	9A2	Hoàng Liệt	33.25	Nhì
30	K274	Khoa học	ĐOÀN QUANG HUY	07/10/2004	9A1	Hoàng Liệt	32.75	Ba
31	K269	Khoa học	ĐỖ DOÃN HOÀNG DU	07/10/2004	9C	Đại Kim	32.00	Ba
32	K279	Khoa học	PHẠM QUANG MẠNH	08/07/2004	9A1	Tân Mai	32.00	Ba
33	K277	Khoa học	TRẦN THẮNG LONG	08/05/2004	9E	Tân Định	31.25	Ba
34	K281	Khoa học	NGUYỄN TUẤN MINH	16/07/2004	9E	Tân Định	29.50	Ba
35	K287	Khoa học	ĐỖ THANH SƠN	16/01/2004	9E	Tân Định	29.25	Ba
36	K288	Khoa học	DƯƠNG ANH TÚ	22/08/2004	9E	Tân Định	28.00	K.khích
37	K272	Khoa học	LÊ NGỌC HÂN	14/06/2004	9A1	Hoàng Liệt	27.50	K.khích
38	K276	Khoa học	VŨ NGUYỄN ĐIỀU LINH	18/03/2004	9E	Tân Định	26.50	K.khích
39	K280	Khoa học	NGUYỄN VĂN ĐỨC MẠNH	23/06/2004	9A1	Tân Mai	25.75	K.khích

40	K273	Khoa học	TRẦN KHÁNH HIỆP	23/12/2004	9C	Đại Kim	25.25	K.khích
41	U143	Lịch sử	ĐÀO HƯƠNG LY	17/12/2004	9A2	Tân Mai	16.00	Nhì
42	U145	Lịch sử	VŨ HÀ PHƯƠNG	01/09/2004	9E	Tân Định	14.75	Ba
43	U142	Lịch sử	MICHALOVA LUCIE	10/01/2004	9A6	Hoàng Liet	13.75	Ba
44	U147	Lịch sử	LÊ TIỀN SƠN	14/08/2004	9A2	Lĩnh Nam	13.50	Ba
45	U144	Lịch sử	PHẠM DUY NAM	18/01/2004	9E	Thanh Trì	13.25	Ba
46	U148	Lịch sử	VŨ MẠNH TUẤN	28/01/2004	9C	Tân Định	13.00	K.khích
47	U146	Lịch sử	NGUYỄN THU PHƯƠNG	23/11/2004	9C	Giáp Bát	12.50	K.khích
48	U141	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC ÁNH	20/03/2004	9A1	Lĩnh Nam	12.00	K.khích
49	V149	Ngữ văn	PHÙNG KHÁNH HUYỀN	27/04/2004	9A1	Tân Mai	14.50	Ba
50	V143	Ngữ văn	ĐOÀN NGÂN GIANG	25/01/2004	9E	Tân Định	14.50	Ba
51	V150	Ngữ văn	DƯƠNG THANH MAI	17/07/2004	9A1	Vĩnh Hưng	14.00	Ba
52	V146	Ngữ văn	VŨ THU HIỀN	03/10/2004	9A2	Lĩnh Nam	14.00	Ba
53	V147	Ngữ văn	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG	27/04/2004	9E	Tân Định	14.00	Ba
54	V142	Ngữ văn	LƯƠNG PHƯƠNG DIỆP	13/07/2004	9A1	Vĩnh Hưng	14.00	Ba
55	V151	Ngữ văn	VŨ HỒNG VÂN	02/01/2004	9A	Trần Phú	12.50	Ba
56	S147	Sinh học	HOÀNG KHÁNH LINH	01/11/2004	9G	Tân Định	16.75	Nhất
57	S150	Sinh học	DƯƠNG TRANG MY	13/05/2004	9A1	Tân Mai	13.25	Nhì
58	S148	Sinh học	PHẠM NGUYỄN HIỀN MAI	18/08/2004	9A1	Tân Mai	13.25	Nhì
59	S149	Sinh học	NGUYỄN VĂN ĐỨC MẠNH	23/06/2004	9A1	Tân Mai	13.00	Nhì
60	S151	Sinh học	TRIỆU HẢI MINH PHONG	14/08/2004	9A1	Tân Mai	12.50	Nhì
61	S146	Sinh học	VŨ NGUYỄN DIỆU LINH	18/03/2004	9E	Tân Định	12.00	Nhì
62	S153	Sinh học	NGUYỄN THU TRANG	25/03/2004	9A7	Hoàng Liet	11.50	Ba
63	S152	Sinh học	ĐỖ NHƯ QUỲNH	18/04/2004	9G	Tân Định	10.50	Ba
64	S144	Sinh học	NGUYỄN PHAN MINH ANH	03/12/2004	9A1	Hoàng Liet	10.00	Ba
65	S145	Sinh học	PHAN CẨM HỒNG	15/05/2004	9A1	Hoàng Liet	8.50	K.khích
66	A156	Tiếng Anh	TRẦN HỮU MINH VƯƠNG	24/08/2004	9C	Đại Kim	17.00	Nhì
67	A148	Tiếng Anh	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	02/04/2004	9A	Tân Định	15.10	Nhì
68	A153	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐĂNG MINH QUÂN	15/01/2004	9A1	Hoàng Liet	14.40	Ba
69	A150	Tiếng Anh	VŨ TRỌNG HIẾU	21/07/2004	9E	Tân Định	14.20	Ba
70	A151	Tiếng Anh	QUẦN DIỄN HỮU	14/09/2004	9C	Tân Định	14.20	Ba
71	A152	Tiếng Anh	ĐOÀN ĐỨC HUY	13/11/2004	9E	Tân Định	13.90	Ba
72	A155	Tiếng Anh	ĐINH TỬ UYÊN	25/10/2004	9A1	Hoàng Liet	13.00	Ba
73	A154	Tiếng Anh	TRỊNH CÔNG SƠN	27/04/2004	9E	Tân Định	12.90	Ba
74	A147	Tiếng Anh	HÀ HOÀNG MAI ANH	27/07/2004	9A1	Hoàng Liet	12.20	Ba
75	A149	Tiếng Anh	TRẦN ANH ĐỨC	08/02/2004	9A1	Hoàng Liet	10.90	K.khích
76	N057	Tiếng Nhật	NGUYỄN PHƯƠNG LY	01/12/2004	9G	Tân Định	19.70	Nhất
77	N051	Tiếng Nhật	VŨ MAI ANH	07/09/2004	9C	Tân Định	17.50	Ba
78	N052	Tiếng Nhật	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	20/01/2004	9G	Tân Định	14.20	K.khích
79	I053	Tin học	TRẦN NAM PHONG	31/05/2004	9A1	Tân Mai	12.90	Ba
80	I054	Tin học	NGUYỄN TẤT THẮNG	31/07/2004	9A1	Vĩnh Hưng	11.40	Ba
81	I052	Tin học	NGUYỄN CƯỜNG NHẬT	12/09/2004	9E	Tân Định	10.80	K.khích
82	I055	Tin học	LÊ THU THẢO	25/05/2004	9A	Trần Phú	8.00	K.khích
83	T148	Toán	PHẠM MINH HIẾU	15/04/2004	9A1	Hoàng Liet	18.50	Nhì
84	T150	Toán	NGUYỄN XUÂN KHUÊ	09/02/2004	9C	Đại Kim	16.50	Nhì
85	T147	Toán	LÊ KHÁNH CHI	27/06/2004	9E	Tân Định	16.50	Nhì
86	T154	Toán	LÊ THÁI SƠN	19/12/2004	9A1	Tân Mai	13.50	Ba
87	T153	Toán	TRẦN QUANG MINH	03/01/2004	9E	Tân Định	13.50	Ba
88	T151	Toán	ĐỖ KHÁNH LY	01/06/2004	9E	Tân Định	13.00	Ba
89	T156	Toán	LÊ XUÂN VIỆT	06/02/2004	9B	Thanh Trì	11.50	K.khích
90	T152	Toán	NGUYỄN BÁ MINH	05/07/2004	9C	Đại Kim	10.00	K.khích
91	T155	Toán	LÊ VIỆT TRUNG	17/07/2004	9C	Đại Kim	9.50	K.khích
92	T149	Toán	BÙI LAN HƯƠNG	25/05/2004	9A1	Tân Mai	9.50	K.khích
93	L146	Vật lí	ĐỖ DOÃN HOÀNG DU	07/10/2004	9C	Đại Kim	19.50	Nhất
94	L153	Vật lí	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	01/03/2004	9A	Trần Phú	18.50	Nhì

95	L152	Vật lí	NGUYỄN TUẤN MINH	16/07/2004	9E	Tân Định	18.00	Nhì
96	L149	Vật lí	TRẦN THẮNG LONG	08/05/2004	9E	Tân Định	17.50	Nhì
97	L150	Vật lí	TĂNG TRIỆU LONG	24/12/2004	9A1	Hoàng Liệt	16.50	Ba
98	L147	Vật lí	HOÀNG ĐỨC GIANG	14/03/2004	9A1	Tân Mai	16.00	Ba
99	L148	Vật lí	TRẦN KHÁNH HIỆP	23/12/2004	9C	Đại Kim	16.00	Ba
100	L155	Vật lí	NGUYỄN LONG VŨ	23/07/2004	9A1	Hoàng Liệt	15.25	Ba
101	L154	Vật lí	PHẠM MINH TIẾN	23/11/2004	9E	Tân Định	14.50	Ba
102	L151	Vật lí	PHẠM QUANG MẠNH	08/07/2004	9A1	Tân Mai	13.50	K.khích

Danh sách này có 102 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Long Biên**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D151	Địa lí	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	14/12/2004	9 D	Ái Mộ	15.50	Nhất
2	D150	Địa lí	PHẠM TRÍ DŨNG	10/12/2004	9 A7	Gia Thụy	14.00	Nhì
3	D156	Địa lí	HOÀNG THU TRANG	17/02/2004	9 B	Long Biên	12.25	Ba
4	D152	Địa lí	BÙI THỊ THU HOÀI	06/08/2004	9 A2	Gia Thụy	12.00	Ba
5	D157	Địa lí	ĐẶNG MINH TỬ	15/07/2004	9 A6	Sài Đồng	12.00	Ba
6	D149	Địa lí	PHẠM THÙY DUNG	09/06/2004	9 D	Phúc Lợi	10.50	K.khích
7	D155	Địa lí	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	28/05/2004	9 A1	Sài Đồng	10.25	K.khích
8	C149	GDCD	DƯƠNG GIA LINH	03/09/2004	9 A2	Sài Đồng	17.00	Nhì
9	C148	GDCD	VŨ THÙY LINH	10/05/2004	9 A7	Ngọc Thụy	16.00	Nhì
10	C144	GDCD	TRỊNH LÊ NHƯ GIANG	07/02/2004	9 A5	Gia Thụy	16.00	Nhì
11	C150	GDCD	VŨ KHÚC NGUYỆT NHI	08/09/2004	9 D	Ái Mộ	16.00	Nhì
12	C146	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	10/08/2004	9 A6	Sài Đồng	15.25	Ba
13	C143	GDCD	ĐỖ PHƯƠNG ANH	26/05/2004	9A3	Thượng Thanh	15.00	Ba
14	C147	GDCD	TRẦN THANH LAM	24/12/2004	9 B	Ái Mộ	14.25	Ba
15	C151	GDCD	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	03/03/2004	9 B	Ái Mộ	14.00	K.khích
16	C142	GDCD	NGÔ THỊ HẢI ANH	26/05/2004	9A	Long Biên	13.50	K.khích
17	H157	Hóa học	LÊ THÙY LINH	13/02/2004	9 A1	Sài Đồng	14.00	Ba
18	H160	Hóa học	HOÀNG KHÔI NGUYỄN	31/07/2004	9 B	Long Biên	13.00	Ba
19	H162	Hóa học	QUÁCH NGỌC QUANG	27/05/2004	9 A5	Ngọc Thụy	13.00	Ba
20	H165	Hóa học	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	21/01/2004	9 B	Long Biên	11.00	K.khích
21	K296	Khoa học	BÙI DUY KIỆT	27/02/2004	9 A7	Gia Thụy	32.50	Ba
22	K298	Khoa học	LÊ THÙY LINH	13/02/2004	9 A1	Sài Đồng	32.25	Ba
23	K292	Khoa học	NGÔ VĂN HẢI	06/08/2004	9C	Cự Khối	31.75	Ba
24	K306	Khoa học	NGUYỄN THỊ TÂM	08/10/2004	9 A5	Ngọc Lâm	31.75	Ba
25	K294	Khoa học	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	05/08/2004	9 A1	Sài Đồng	31.00	Ba
26	K302	Khoa học	VŨ BẢO NGÂN	26/01/2004	9 A1	Sài Đồng	31.00	Ba
27	K304	Khoa học	QUÁCH NGỌC QUANG	27/05/2004	9 A5	Ngọc Thụy	30.75	Ba
28	K303	Khoa học	HOÀNG KHÔI NGUYỄN	31/07/2004	9 B	Long Biên	30.25	Ba
29	K289	Khoa học	NGÔ TUẤN ĐỨC	03/10/2004	9 A6	Gia Thụy	29.25	Ba
30	K291	Khoa học	NGUYỄN THỊ NINH GIANG	24/10/2004	9 A2	Gia Thụy	29.00	Ba
31	K305	Khoa học	ĐOÀN VĂN QUÝ	05/01/2004	9 A2	Đô thị Việt Hưng	27.50	K.khích

32	K295	Khoa học	ĐÀO MẠNH HIỀN KHANG	14/02/2004	9 A2	Gia Thụy	25.50	K.khích
33	K293	Khoa học	PHAN NAM HẢI	20/09/2004	9A	Ái Mộ	25.00	K.khích
34	U156	Lịch sử	ĐÀO HỒNG NGỌC	05/10/2004	9 D	Ái Mộ	16.50	Nhì
35	U150	Lịch sử	BÙI MINH ANH	09/04/2004	9 A4	Gia Thụy	13.75	Ba
36	U159	Lịch sử	NGUYỄN THỊ THANH THU	05/11/2004	9 A4	Gia Thụy	13.75	Ba
37	U158	Lịch sử	NGUYỄN THANH THẢO	12/01/2004	9 D	Ngô Gia Tự	13.50	Ba
38	V156	Ngữ văn	NINH ĐỨC HÙNG	18/05/2004	9 A1	Đô Thị Việt Hưng	15.00	Nhì
39	V155	Ngữ văn	NGUYỄN HỒNG HÀ	25/09/2004	9 B	Long Biên	14.50	Ba
40	V153	Ngữ văn	ĐỖ QUÊ ĐAN	06/03/2004	9 A4	Gia Thụy	14.00	Ba
41	V158	Ngữ văn	KHUẤT HỒNG LINH	21/09/2004	9 A5	Đô Thị Việt Hưng	14.00	Ba
42	V154	Ngữ văn	NGUYỄN THÁI DIỆU HÀ	02/01/2004	9 D	Ái Mộ	14.00	Ba
43	V152	Ngữ văn	HÀ MINH ANH	14/03/2004	9 B	Ái Mộ	12.00	K.khích
44	S162	Sinh học	NGUYỄN THỊ TÂM	08/10/2004	9 A5	Ngọc Lâm	12.50	Nhì
45	S159	Sinh học	BÙI DUY KIẾT	27/02/2004	9 A7	Gia Thụy	11.50	Ba
46	S163	Sinh học	LÊ THANH TÙNG	09/07/2004	9 A5	Gia Thụy	10.00	Ba
47	S154	Sinh học	PHẠM HOÀNG ANH	30/04/2004	9 A3	Ngọc Lâm	9.75	K.khích
48	S156	Sinh học	NGÔ VĂN HAI	06/08/2004	9C	Cự Khối	9.25	K.khích
49	S155	Sinh học	NGUYỄN THỊ NINH GIANG	24/12/2004	9 A2	Gia Thụy	9.25	K.khích
50	S161	Sinh học	VŨ BẢO NGÂN	26/01/2004	9 A1	Sài Đồng	9.00	K.khích
51	A166	Tiếng Anh	ĐINH VĂN THÀNH TRUNG	19/07/2004	9B1	Vinschool	16.40	Nhì
52	A159	Tiếng Anh	NGUYỄN TỬ MINH	14/10/2004	9 B1	Vinschool	14.80	Ba
53	A158	Tiếng Anh	PHẠM QUỲNH MAI	17/01/2004	9A3	Vinschool	13.70	Ba
54	A165	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	22/04/2004	9 A2	Gia Thụy	12.80	Ba
55	A163	Tiếng Anh	TRẦN HÀ THU	07/02/2004	9A	Ái Mộ	12.70	Ba
56	A164	Tiếng Anh	ĐÀO THIÊN MINH THY	14/09/2004	9 A2	Gia Thụy	12.50	Ba
57	A161	Tiếng Anh	HÀ HUY PHÚC	29/02/2004	9 A1	Ngọc Lâm	12.00	K.khích
58	A162	Tiếng Anh	ĐÀO THỊ HÀ THANH	02/10/2004	9 A3	Ngọc Thụy	11.60	K.khích
59	A160	Tiếng Anh	ĐẶNG KIM NGÂN	29/08/2004	9 C	Ái Mộ	9.40	K.khích
60	I058	Tin học	NGUYỄN HOÀNG MINH	17/11/2004	9 C	Ái Mộ	11.70	Ba
61	I056	Tin học	ĐỖ TÙNG DƯƠNG	11/10/2004	9C	Cự Khối	9.80	K.khích
62	I060	Tin học	NGUYỄN VIỆT THÁI	30/10/2004	9 D	Ái Mộ	9.70	K.khích
63	T165	Toán	VÕ THÀNH VINH	01/05/2004	9A	Ái Mộ	11.00	K.khích
64	T162	Toán	LÊ MINH TÂM	16/06/2004	9 A5	Đô Thị Việt Hưng	8.50	K.khích
65	L157	Vật lí	VŨ QUANG DŨNG	07/11/2004	9A	Phúc Lợi	15.50	Ba
66	L159	Vật lí	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	05/08/2004	9 A1	Sài Đồng	14.50	Ba
67	L160	Vật lí	ĐÀO MẠNH HIỀN KHANG	14/02/2004	9 A2	Gia Thụy	13.75	K.khích
68	L164	Vật lí	NGUYỄN TIẾN MẠNH	11/10/2004	9 A5	Sài Đồng	12.00	K.khích
69	L165	Vật lí	NGÔ HẠNH TRANG	30/06/2004	9 A4	Đô Thị Việt Hưng	11.50	K.khích

Danh sách này có 69 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Mê Linh**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D162	Địa lí	LƯU THỊ THU HƯƠNG	20/08/2004	9A	Hoàng Kim	14.00	Nhì

2	D165	Địa lí	LÊ THỊ TRÀ MY	09/12/2004	9C	Quang Minh	13.50	Nhì
3	D160	Địa lí	NGUYỄN THỊ MAI HOA	14/02/2004	9A	Tiền Thắng	12.75	Ba
4	D163	Địa lí	NGUYỄN THANH HUYỀN	26/06/2004	9A3	TrungVương	12.00	Ba
5	D167	Địa lí	NGUYỄN THỊ THU TRANG	07/12/2004	9A	Hoàng Kim	11.75	K.khích
6	D166	Địa lí	NGUYỄN HOÀNG KIM TIẾN	01/11/2004	9A4	TrungVương	11.25	K.khích
7	C156	GDCD	NGUYỄN THỊ HẢO	23/07/2004	9A2	TrungVương	16.50	Nhì
8	H173	Hóa học	ĐÌNH THỊ THU THỦY	15/04/2004	9A4	TrungVương	19.50	Nhất
9	H167	Hóa học	LÊ THỊ NGỌC KHÁNH	30/03/2004	9A1	TrungVương	15.75	Ba
10	H170	Hóa học	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	14/09/2004	9A4	TrungVương	15.25	Ba
11	H174	Hóa học	TRẦN DUY TUẤN	24/01/2004	9A3	TrungVương	14.50	Ba
12	H166	Hóa học	LỖ THỦY DUNG	12/03/2004	9A3	TrungVương	10.50	K.khích
13	K315	Khoa học	LÊ THỊ NGỌC KHÁNH	30/03/2004	9A1	TrungVương	36.75	Nhì
14	K326	Khoa học	ĐÌNH THỊ THU THỦY	15/04/2004	9A4	TrungVương	35.25	Nhì
15	K321	Khoa học	NGUYỄN CÔNG MINH	11/03/2004	9A2	TrungVương	32.00	Ba
16	K320	Khoa học	TRẦN XUÂN LỘC	19/02/2004	9A2	TrungVương	31.00	Ba
17	K322	Khoa học	PHAN TRỌNG NHÂN	01/08/2004	9A4	TrungVương	30.75	Ba
18	K324	Khoa học	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	14/09/2004	9A4	TrungVương	30.75	Ba
19	K317	Khoa học	ĐỖ HỒNG LIÊN	22/06/2004	9A3	TrungVương	30.50	Ba
20	K327	Khoa học	ĐỖ HUY ĐỨC TUẤN	12/09/2004	9A1	TrungVương	30.00	Ba
21	K323	Khoa học	ĐỒNG VĂN QUÂN	04/04/2004	9A	Tráng Việt	28.75	K.khích
22	K328	Khoa học	VÕ THỊ TƯƠI	30/01/2004	9A	Tráng Việt	26.25	K.khích
23	K310	Khoa học	LƯU VŨ NGỌC ÁNH	30/06/2004	9A4	TrungVương	26.00	K.khích
24	K325	Khoa học	BÙI VĂN THẮNG	22/08/2004	9A3	TrungVương	26.00	K.khích
25	K319	Khoa học	NGUYỄN LÊ YẾN LINH	02/07/2004	9A2	TrungVương	25.25	K.khích
26	K313	Khoa học	LÊ THỊ HIỀN HÒA	26/11/2004	9A	Chu Phan	25.00	K.khích
27	U168	Lịch sử	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	22/11/2004	9A	Tiền Thắng	16.00	Nhì
28	U164	Lịch sử	KIỀU THỊ BÍCH LOAN	23/10/2004	9A	Liên Mạc B	16.00	Nhì
29	U169	Lịch sử	LÝ QUANG TRƯỜNG	30/06/2004	9D	Mê Linh	15.00	Nhì
30	U163	Lịch sử	NGUYỄN DIỆU LINH	14/07/2004	9A	Mê Linh	15.00	Nhì
31	U160	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HẰNG	08/02/2004	9A	Tiền Thắng	14.50	Ba
32	U167	Lịch sử	ĐẶNG THỊ KIM NHUNG	05/11/2004	9A	Mê Linh	13.75	Ba
33	U161	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HOÀI	05/05/2004	9A4	TrungVương	13.50	Ba
34	U166	Lịch sử	LƯU THỊ NHÀI	10/07/2004	9C	Đại Thịnh	12.50	K.khích
35	U165	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC MAI	15/07/2004	9A	Chu Phan	11.50	K.khích
36	V169	Ngữ văn	NGÔ BÍCH THẢO	01/01/2004	9A	Tráng Việt	14.00	Ba
37	V164	Ngữ văn	ĐÀM HƯƠNG GIANG	11/03/2004	9A4	TrungVương	12.50	Ba
38	V171	Ngữ văn	ĐÀO THỊ TÚ UYÊN	12/03/2004	9A	Tiền Phong	12.50	Ba
39	V170	Ngữ văn	ĐỖ THỊ THAO	06/03/2004	9d	Tiền Thịnh	12.00	K.khích
40	V163	Ngữ văn	NGUYỄN THUY DƯƠNG	02/01/2004	9A3	TrungVương	11.50	K.khích
41	S169	Sinh học	ĐỖ HỒNG LIÊN	22/06/2004	9A3	TrungVương	15.25	Nhất
42	S170	Sinh học	NGUYỄN CÔNG MINH	11/03/2004	9A2	TrungVương	14.00	Nhì
43	S165	Sinh học	LƯU VŨ NGỌC ÁNH	30/06/2004	9A4	TrungVương	13.75	Nhì
44	S168	Sinh học	NGUYỄN HẠNH MINH KHANH	10/07/2004	9A1	TrungVương	12.00	Nhì
45	S166	Sinh học	NGUYỄN THANH CẢNH	31/05/2004	9A	Mê Linh	11.25	Ba
46	S164	Sinh học	NGUYỄN THỊ LAN ANH	29/07/2004	9A2	TrungVương	11.00	Ba
47	S173	Sinh học	VŨ THỊ THỦY TRANG	23/09/2004	9D	Tiền Thịnh	10.25	Ba
48	S167	Sinh học	ĐẶNG QUANG ĐỨC	09/03/2004	9A4	TrungVương	10.00	Ba
49	S172	Sinh học	NGUYỄN HUY THỊNH	27/10/2004	9A3	TrungVương	8.50	K.khích
50	A176	Tiếng Anh	LÊ THẢO NGUYỄN	01/11/2004	9A1	TrungVương	10.20	K.khích
51	A169	Tiếng Anh	NGUYỄN MINH ÁNH	02/07/2004	9A2	TrungVương	9.70	K.khích
52	A171	Tiếng Anh	HÀ MINH HẰNG	01/12/2004	9A2	TrungVương	8.80	K.khích
53	I063	Tin học	HẠ NGUYỄN MẠNH HÙNG	20/01/2004	9A1	TrungVương	18.80	Nhất
54	I065	Tin học	TRƯƠNG ĐỨC MẠNH	08/02/2004	9A2	TrungVương	14.80	Ba
55	I062	Tin học	PHAN THANH DUY	16/06/2005	8A4	TrungVương	11.20	Ba
56	I064	Tin học	LÊ PHÚ KHANG	11/06/2004	9A2	TrungVương	11.10	Ba

57	I061	Tin học	TRƯỜNG QUỐC CƯỜNG	08/02/2004	9A2	TrungVương	10.60	<i>K.khích</i>
58	T176	Toán	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	16/09/2004	9A3	TrungVương	16.50	<i>Nhì</i>
59	T175	Toán	NGÔ HOÀNG TÙNG	13/07/2004	9A2	TrungVương	15.00	<i>Ba</i>
60	T174	Toán	NGUYỄN VŨ TRƯỜNG	28/08/2004	9A2	TrungVương	14.50	<i>Ba</i>
61	T169	Toán	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	21/11/2004	9A	Liên Mạc A	13.50	<i>Ba</i>
62	T172	Toán	NGUYỄN KHẮC QUANG	28/08/2004	9A4	TrungVương	11.75	<i>K.khích</i>
63	T167	Toán	NGUYỄN HOÀNG ANH	11/09/2004	9A1	TrungVương	11.50	<i>K.khích</i>
64	T171	Toán	NGUYỄN VĂN QUÂN	09/04/2004	9A2	TrungVương	11.00	<i>K.khích</i>
65	T170	Toán	NGUYỄN VĂN NHẬT	04/03/2004	9A3	TrungVương	9.50	<i>K.khích</i>
66	L170	Vật lí	TRẦN XUÂN LỘC	19/02/2004	9A2	TrungVương	17.50	<i>Nhì</i>
67	L174	Vật lí	NGUYỄN CÔNG THÀNH	25/09/2004	9A2	TrungVương	14.25	<i>Ba</i>
68	L171	Vật lí	NGUYỄN THÀNH LONG	22/07/2004	9A2	TrungVương	12.00	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 68 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019**

Đơn vị: Mỹ Đức

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D170	Địa lí	NGUYỄN THỊ HOA	20/11/2004	9A	Bột xuyên	15.25	<i>Nhất</i>
2	D168	Địa lí	PHẠM THỊ HIỀN	08/10/2004	9A1	Hợp Thanh	12.75	<i>Ba</i>
3	D169	Địa lí	LẠI THU HIỀN	05/02/2004	9A2	Hương Sơn	12.00	<i>Ba</i>
4	D174	Địa lí	NGUYỄN THỊ THUY LINH	14/09/2004	9A1	Hương Sơn	11.50	<i>K.khích</i>
5	D171	Địa lí	NGUYỄN THỊ HUỆ	30/06/2004	9A	Bột xuyên	11.25	<i>K.khích</i>
6	D176	Địa lí	HOÀNG MINH THẢO	03/04/2004	9A1	Tuy Lai	11.00	<i>K.khích</i>
7	D172	Địa lí	NGUYỄN HỮU KHANG	11/10/2004	9A	An Mỹ	10.50	<i>K.khích</i>
8	D173	Địa lí	NGUYỄN THỊ THUY LINH	07/04/2004	9A2	Hương Sơn	10.25	<i>K.khích</i>
9	C165	GDCD	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	27/03/2004	9B	Thượng Lâm	18.00	<i>Nhất</i>
10	C163	GDCD	NGUYỄN THỊ THU GIANG	31/10/2004	9C	Bột xuyên	16.50	<i>Nhì</i>
11	C166	GDCD	ĐÌNH THỊ THU HƯỜNG	06/07/2004	9A	Hồng Sơn	16.00	<i>Nhì</i>
12	C164	GDCD	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	23/09/2004	9A1	Hương Sơn	16.00	<i>Nhì</i>
13	C162	GDCD	ĐỖ KIM DUYỀN	26/01/2004	9B	Độc Tín	15.00	<i>Ba</i>
14	C167	GDCD	MAI THUY LINH	23/03/2004	9B	Thượng Lâm	15.00	<i>Ba</i>
15	C169	GDCD	BÙI THỊ CẨM THU	18/07/2004	9A2	Tuy Lai	13.75	<i>K.khích</i>
16	C171	GDCD	TRẦN THỊ HẢI YẾN	06/04/2004	9D	Bột xuyên	13.50	<i>K.khích</i>
17	H182	Hóa học	NGUYỄN MINH THƯ	07/12/2004	9C	Đại Hưng	17.00	<i>Nhì</i>
18	H185	Hóa học	NGUYỄN ANH TUẤN	02/02/2004	9A2	Hương Sơn	12.25	<i>K.khích</i>
19	H181	Hóa học	ĐÌNH VĂN QUÂN	14/06/2004	9A1	Tuy Lai	11.75	<i>K.khích</i>
20	H178	Hóa học	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	25/05/2004	9A2	Hương Sơn	11.00	<i>K.khích</i>
21	H176	Hóa học	VŨ ĐỨC DƯƠNG	18/07/2004	9A2	Hương Sơn	10.50	<i>K.khích</i>
22	H179	Hóa học	NGUYỄN THỊ LAN NHI	25/10/2004	9A	An Tiến	10.25	<i>K.khích</i>
23	K331	Khoa học	LÊ ĐỨC DŨNG	20/07/2004	9B	Đại Nghĩa	33.00	<i>Ba</i>
24	K338	Khoa học	MAI TIẾN MẠNH	01/07/2004	9B	Thượng Lâm	30.50	<i>Ba</i>
25	K339	Khoa học	NGUYỄN HỒNG MINH	12/10/2004	9A	Xuy Xá	30.50	<i>Ba</i>
26	K329	Khoa học	NGUYỄN HỮU CHIỂU	25/05/2004	9A	Bột xuyên	30.00	<i>Ba</i>
27	K337	Khoa học	ĐỒNG THỊ KHÁNH LINH	15/09/2004	9A2	Hương Sơn	28.00	<i>K.khích</i>

28	K347	Khoa học	TRẦN THỊ TUYỀN	19/03/2004	9D	Hợp Tiến	26.75	K.khích
29	K330	Khoa học	TRẦN THỊ THUY DUNG	12/03/2004	9A1	Tế Tiêu	26.00	K.khích
30	K346	Khoa học	NGUYỄN VIỆT TIỀN	18/05/2004	9A2	Hương Sơn	25.25	K.khích
31	U179	Lịch sử	NGUYỄN THANH TÂM	29/02/2004	9A	Bột xuyên	16.75	Nhất
32	U177	Lịch sử	PHẠM THUY LINH	28/01/2004	9A1	Lê Thanh	16.75	Nhất
33	U171	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LAN ANH	14/10/2004	9A	An Tiến	15.00	Nhì
34	U175	Lịch sử	NGUYỄN MAI LINH	06/02/2004	9D	Hợp Tiến	14.50	Ba
35	U174	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LIÊN	30/06/2004	9C	Phúc Lâm	14.25	Ba
36	U170	Lịch sử	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	24/11/2004	9B	Thượng Lâm	14.00	Ba
37	U178	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	21/05/2004	9C	Đại Hưng	13.75	Ba
38	U176	Lịch sử	NGUYỄN KHÁNH LINH	04/07/2004	9A1	Phù Lưu Tế	13.75	Ba
39	U173	Lịch sử	PHÙNG HUY HOÀNG	05/02/2004	9A2	Tế Tiêu	12.25	K.khích
40	V181	Ngữ văn	BUI THỊ THUY	24/09/2004	9A2	Hương Sơn	14.00	Ba
41	V179	Ngữ văn	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	31/12/2004	9A1	Tuy Lai	14.00	Ba
42	V180	Ngữ văn	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	07/03/2004	9A1	Phùng Xá	12.50	Ba
43	V177	Ngữ văn	NGUYỄN KHÁNH LINH	07/07/2004	9A	An Tiến	12.50	Ba
44	V175	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	04/09/2004	9A2	Hương Sơn	12.00	K.khích
45	V172	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ MINH ANH	24/02/2004	9A2	Hương Sơn	12.00	K.khích
46	V178	Ngữ văn	PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	01/07/2004	9A1	Phù Lưu Tế	11.50	K.khích
47	V174	Ngữ văn	NGUYỄN THANH CHÚC	10/06/2004	9A2	Hương Sơn	11.50	K.khích
48	V173	Ngữ văn	LÊ THẢO ANH	28/01/2004	9A1	Tế Tiêu	11.50	K.khích
49	S175	Sinh học	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	18/05/2004	9C	Phúc Lâm	13.00	Nhì
50	S180	Sinh học	NGUYỄN HỒNG MINH	12/10/2004	9A	Xuy Xá	11.50	Ba
51	S183	Sinh học	PHẠM ANH VŨ	04/04/2004	9A3	Hương Sơn	11.50	Ba
52	S182	Sinh học	LẠI THỊ THU PHƯƠNG	05/03/2004	9A2	Hương Sơn	10.25	Ba
53	S177	Sinh học	NGUYỄN MINH HIỆU	26/01/2004	9A2	Hương Sơn	9.75	K.khích
54	S179	Sinh học	LÂM THANH HUYỀN	15/12/2004	9C	Phúc Lâm	8.50	K.khích
55	I067	Tin học	NGUYỄN TRẦN PHÚC CHÂU	21/07/2005	8A1	Hợp Thanh	10.20	K.khích
56	I069	Tin học	NGUYỄN TRỌNG VIỆT DŨNG	06/03/2004	9A	Bột xuyên	10.20	K.khích
57	T185	Toán	NGUYỄN HỮU SỸ	09/05/2004	9A1	Lê Thanh	12.00	K.khích
58	T184	Toán	NGUYỄN THÀNH QUYỀN	29/11/2004	9A2	Hương Sơn	12.00	K.khích
59	T182	Toán	TRẦN CÔNG MINH	22/06/2004	9A1	Tuy Lai	11.50	K.khích
60	T181	Toán	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	13/08/2004	9A	Bột xuyên	10.50	K.khích
61	T180	Toán	NGUYỄN THU HIỀN	24/01/2004	9A	Bột xuyên	10.00	K.khích
62	T179	Toán	NGUYỄN THỊ DUYÊN	11/11/2004	9A5	Hợp Thanh	10.00	K.khích
63	T177	Toán	BUI THỊ LAN ANH	04/05/2004	9A1	Tuy Lai	8.50	K.khích
64	L185	Vật lí	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	28/10/2004	9A2	Hương Sơn	14.00	K.khích
65	L177	Vật lí	NGUYỄN HỮU CHIỂU	25/05/2004	9A	Bột xuyên	13.00	K.khích
66	L181	Vật lí	PHẠM ĐÌNH MINH	08/09/2004	9A1	Tế Tiêu	12.50	K.khích
67	L183	Vật lí	VŨ VĂN THẮNG	05/12/2004	9C	Phúc Lâm	12.00	K.khích
68	L178	Vật lí	BUI TIỀN DŨNG	04/01/2004	9A2	Hương Sơn	11.75	K.khích

Danh sách này có 68 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị: Nam Từ Liêm

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D183	Địa lí	VŨ THU HIỀN	25/01/2004	9V	Đoàn Thị Điểm	14.00	Nhì
2	D187	Địa lí	NGUYỄN ĐỨC TÙNG TÙNG	19/01/2004	9T2	Đoàn Thị Điểm	13.25	Nhì
3	D182	Địa lí	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	26/05/2004	9A4	Mễ Trì	12.25	Ba
4	D179	Địa lí	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	05/05/2004	9A5	Mễ Trì	12.00	Ba
5	D184	Địa lí	NGUYỄN THỰC LIÊN	14/02/2004	9C6	Đoàn Thị Điểm	12.00	Ba
6	D186	Địa lí	VŨ TRỊNH LAN THU	13/08/2004	9C6	Đoàn Thị Điểm	12.00	Ba
7	D180	Địa lí	TRẦN QUỲNH ANH	04/08/2004	9A5	Mễ Trì	11.50	K.khích
8	D181	Địa lí	NGUYỄN CHÂU ANH	19/01/2004	9P2	Marie Curie	11.25	K.khích
9	D185	Địa lí	NGUYỄN THUY LINH	27/09/2004	9A	Phú Đô	10.50	K.khích
10	D178	Địa lí	LÊ THỊ TÚ ANH	06/04/2004	9A5	Mễ Trì	10.25	K.khích
11	C176	GDCD	TRIỆU TUYẾT LINH	06/06/2004	9A1	Mỹ Đình 1	16.00	Nhì
12	C177	GDCD	TRẦN THỊ THUY LINH	26/01/2004	9A	Phú Đô	16.00	Nhì
13	C172	GDCD	NGUYỄN THỤY AN	10/03/2004	9V	Đoàn Thị Điểm	15.00	Ba
14	C179	GDCD	PHẠM ANH PHƯƠNG	02/08/2004	9V	Đoàn Thị Điểm	15.00	Ba
15	C173	GDCD	PHẠM TÚ ANH	11/04/2004	9A2	Nam Từ Liêm	14.50	Ba
16	C174	GDCD	VŨ THUY KHANH	19/07/2004	9A2	Mỹ Đình 2	14.50	Ba
17	C181	GDCD	BUI NGOC QUỲNH TRANG	11/01/2004	9	Lê Quý Đôn	14.00	K.khích
18	C178	GDCD	ĐẶNG THÁI THUY LINH	26/07/2004	9A1	Tây Mỗ	14.00	K.khích
19	C175	GDCD	TẠ NGUYỄN GIA LINH	11/08/2004	9C2	Đoàn Thị Điểm	13.50	K.khích
20	H191	Hóa học	BUI TRẦN BẢO LONG	16/07/2004	9T2	Đoàn Thị Điểm	18.75	Nhì
21	H193	Hóa học	NGUYỄN TIẾN PHONG	05/01/2004	9A4	Mễ Trì	16.75	Nhì
22	H195	Hóa học	TRẦN QUỐC TRUNG	09/10/2004	9A5	Nam Từ Liêm	16.00	Nhì
23	H188	Hóa học	NGÔ TUỆ BÌNH	05/01/2004	9V	Đoàn Thị Điểm	15.25	Ba
24	H190	Hóa học	BUI THẢO HƯƠNG	08/04/2004	9C4	Đoàn Thị Điểm	15.00	Ba
25	H189	Hóa học	PHẠM ĐỨC HUNG	18/04/2004	9P1	Marie Curie	13.75	Ba
26	H192	Hóa học	TRẦN ANH MINH	05/07/2004	9G1	Marie Curie	11.50	K.khích
27	H186	Hóa học	LÊ ĐỨC ANH	27/10/2004	9I2	Marie Curie	11.00	K.khích
28	K367	Khoa học	BUI TRẦN TUẤN	13/03/2004	9T1	Đoàn Thị Điểm	32.50	Ba
29	K364	Khoa học	NGUYỄN TIẾN MẠNH	04/07/2004	9A1	Nam Từ Liêm	30.25	Ba
30	K353	Khoa học	ĐỖ VIỆT CHÍNH	01/04/2004	9A2	Nam Từ Liêm	30.00	Ba
31	K368	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC VINH	30/03/2004	9A2	Mỹ Đình 2	29.25	Ba
32	K361	Khoa học	LÊ HOÀNG GIA KHÁNH	29/04/2004	9M	Lê Quý Đôn	28.75	K.khích
33	K349	Khoa học	NGUYỄN XUÂN BÌNH AN	15/02/2004	9T2	Đoàn Thị Điểm	25.50	K.khích
34	K354	Khoa học	NGUYỄN QUÝ ĐANG	25/01/2004	9A2	Đại Mỗ	25.50	K.khích
35	U181	Lịch sử	ĐINH MINH HOÀNG	28/07/2004	9A6	Nam Từ Liêm	14.50	Ba
36	U182	Lịch sử	VƯƠNG NGUYỄN TUẤN KHANH	05/01/2004	900	Lê Quý Đôn	13.75	Ba
37	U184	Lịch sử	CAO TIẾN MINH	28/10/2004	9A	Trần Quốc Tuấn	13.25	Ba
38	U183	Lịch sử	NGUYỄN HUYỀN LINH	09/08/2004	9C6	Đoàn Thị Điểm	13.00	K.khích
39	U186	Lịch sử	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG NAM	18/04/2004	9A6	Tây Mỗ	12.50	K.khích
40	V184	Ngữ văn	ĐẶNG MỸ HÀ	11/01/2004	9A	Phú Đô	14.50	Ba
41	V187	Ngữ văn	TRẦN KHÁNH LINH	23/08/2004	9I1	Marie Curie	14.00	Ba
42	V182	Ngữ văn	DƯƠNG NGỌC AN	27/08/2004	9V	Đoàn Thị Điểm	14.00	Ba
43	V189	Ngữ văn	LÊ PHƯƠNG NGÂN	12/10/2004	9A5	Nam Từ Liêm	12.50	Ba
44	S187	Sinh học	BUI CẨM HÀ	25/01/2004	9M2	Marie Curie	15.50	Nhất
45	S193	Sinh học	PHẠM HẢI THƠ	07/11/2004	9T3	Đoàn Thị Điểm	11.75	Nhì
46	S188	Sinh học	NGUYỄN THÁI HÒA	06/12/2004	9T1	Đoàn Thị Điểm	11.25	Ba
47	S190	Sinh học	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	27/04/2004	9C3	Đoàn Thị Điểm	10.00	Ba
48	S192	Sinh học	VŨ HÀ TÂM	09/01/2004	9A5	Mễ Trì	10.00	Ba
49	S184	Sinh học	HOÀNG HUY ANH	14/06/2004	9C2	Đoàn Thị Điểm	9.75	K.khích

50	S189	Sinh học	NGUYỄN PHAN NGỌC LINH	23/10/2004	9C6	Đoàn Thị Diễm	9.25	K.khích
51	S185	Sinh học	NGUYỄN THẢO ANH	21/08/2004	9C5	Đoàn Thị Diễm	9.25	K.khích
52	S186	Sinh học	CAO VIỆT BẮC	13/05/2004	9A2	Đại Mỗ	8.50	K.khích
53	S191	Sinh học	ĐẶNG LÂM YẾN NHI	13/10/2004	9I2	Marie Curie	7.75	K.khích
54	A196	Tiếng Anh	ĐẶNG THÁI NAM SƠN	01/08/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	17.00	Nhì
55	A191	Tiếng Anh	BÙI VĂN KHÁNH	29/08/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	16.90	Nhì
56	A194	Tiếng Anh	TRẦN HUYỀN PHƯƠNG	12/01/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	16.70	Nhì
57	A190	Tiếng Anh	HUTAPORN PRASERT KASEM	03/01/2004	9P1	Marie Curie	16.20	Nhì
58	A195	Tiếng Anh	LÊ ĐẶNG MINH PHƯƠNG	17/05/2004	9C3	Đoàn Thị Diễm	15.90	Nhì
59	A193	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	28/08/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	15.80	Nhì
60	A189	Tiếng Anh	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	08/06/2004	9P1	Marie Curie	15.80	Nhì
61	A188	Tiếng Anh	LÊ KHÁNH NAM ANH	02/10/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	15.50	Nhì
62	A192	Tiếng Anh	NGUYỄN MAI NGÂN	29/01/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	15.10	Nhì
63	A187	Tiếng Anh	NGUYỄN HUỆ PHƯƠNG ANH	27/10/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	13.90	Ba
64	P052	Tiếng Pháp	LÝ PHƯƠNG NHI	25/09/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	17.50	Nhất
65	P047	Tiếng Pháp	TRƯƠNG THỊ MINH ANH	08/05/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	16.80	Nhất
66	P048	Tiếng Pháp	VƯƠNG THUY ANH	01/11/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	14.10	Ba
67	P055	Tiếng Pháp	TRIỆU CẨM TÚ	12/01/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	13.70	Ba
68	P050	Tiếng Pháp	NGUYỄN VŨ KHÁNH LINH	23/08/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	13.55	Ba
69	P054	Tiếng Pháp	NGUYỄN BÁ QUỐC TRUNG	29/10/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	13.20	Ba
70	P049	Tiếng Pháp	TẠ KHÁNH LINH	12/03/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	12.50	K.khích
71	P056	Tiếng Pháp	NGUYỄN THỊ HIỀN VI	09/10/2004	9P	Đoàn Thị Diễm	12.00	K.khích
72	I073	Tin học	TRẦN TRANG LINH	23/11/2004	9T1	Đoàn Thị Diễm	12.60	Ba
73	I071	Tin học	NGUYỄN THÁI HUY	16/01/2004	9T1	Đoàn Thị Diễm	10.30	K.khích
74	I075	Tin học	PHẠM ANH TÚ	01/08/2004	90	Lê Quý Đôn	9.90	K.khích
75	T192	Toán	LÊ ĐỨC MINH	04/01/2004	9T1	Đoàn Thị Diễm	19.75	Nhất
76	T196	Toán	NGUYỄN VŨ THÁI	20/05/2004	9M1	Marie Curie	15.50	Ba
77	T188	Toán	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	19/11/2004	9A5	Nam Từ Liêm	15.00	Ba
78	T194	Toán	VŨ HOÀNG NGUYỄN	23/09/2004	9T1	Đoàn Thị Diễm	14.50	Ba
79	T189	Toán	BÙI NHẬT HUY	03/05/2004	9A5	Nam Từ Liêm	13.50	Ba
80	T190	Toán	VŨ QUỐC HUY	24/08/2004	9A6	Nam Từ Liêm	12.50	K.khích
81	T193	Toán	NGUYỄN CAO MINH	12/12/2004	9M1	Marie Curie	11.00	K.khích
82	T195	Toán	LÊ NHẬT QUANG	03/12/2004	9T2	Đoàn Thị Diễm	10.50	K.khích
83	T191	Toán	NGUYỄN ĐỨC KIẾN	04/06/2004	9T3	Đoàn Thị Diễm	10.00	K.khích
84	L191	Vật lí	NGUYỄN HOÀNG BẢO LAN	03/06/2004	9C4	Đoàn Thị Diễm	19.75	Nhất
85	L186	Vật lí	NGUYỄN MINH ĐỨC	16/07/2004	9M1	Marie Curie	18.75	Nhì
86	L192	Vật lí	NGUYỄN QUANG NAM	27/10/2004	9S1	Đoàn Thị Diễm	17.50	Nhì
87	L194	Vật lí	PHẠM HOÀNG NAM TRUNG	02/01/2004	9T1	Đoàn Thị Diễm	17.50	Nhì
88	L189	Vật lí	VŨ TUẤN KIỆT	22/08/2004	9T2	Đoàn Thị Diễm	16.25	Ba
89	L188	Vật lí	NGUYỄN THÀNH DUY	15/08/2004	9M1	Marie Curie	15.50	Ba
90	L193	Vật lí	HOÀNG MINH TRÍ	08/09/2004	9M1	Marie Curie	15.50	Ba
91	L190	Vật lí	TRẦN HOÀNG LÂM	27/12/2004	9M1	Marie Curie	14.25	Ba
92	L195	Vật lí	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	08/01/2004	9A7	Nam Từ Liêm	12.75	K.khích
93	L187	Vật lí	TRẦN QUANG DŨNG	20/09/2004	9S1	Đoàn Thị Diễm	12.50	K.khích

Danh sách này có 93 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị: Phú Xuyên

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D189	Địa lí	PHAN THỊ THU HÀ	21/08/2004	9B	Hồng Thái	13.50	Nhì
2	D188	Địa lí	NGUYỄN TIẾN ANH	28/12/2003	9A	TT Phú Minh	12.00	Ba
3	D192	Địa lí	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/09/2004	9A	Phú Yên	11.75	K.khích
4	D193	Địa lí	PHẠM TRUNG KIỀN	16/08/2004	9B	Minh Tân	11.25	K.khích
5	D194	Địa lí	TRẦN THỊ PHI NHUNG	05/01/2004	9C	Tân Dân	10.75	K.khích
6	D191	Địa lí	LÊ THỊ KHÁNH HUYỀN	5/20/2004	9A	Đại Xuyên	10.50	K.khích
7	C187	GDCD	ĐỖ MAI LINH	02/04/2004	9	Thụy Phú	18.00	Nhất
8	C183	GDCD	ĐÀO PHƯƠNG DUNG	30/09/2004	9A	Phúc Tiến	15.50	Ba
9	C185	GDCD	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	27/09/2004	9A	Phúc Tiến	15.50	Ba
10	C190	GDCD	ĐÀO THU THẢO	02/10/2004	9A	Phúc Tiến	14.75	Ba
11	C182	GDCD	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	19/09/2004	9A	Phúc Tiến	14.50	Ba
12	C188	GDCD	HOÀNG THỊ LỢ	27/02/2004	9A	Châu Can	14.00	K.khích
13	C186	GDCD	NGUYỄN QUANG HUY	01/05/2004	9A2	Trần Phú	14.00	K.khích
14	C189	GDCD	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	15/01/2004	9A3	Trần Phú	13.50	K.khích
15	C184	GDCD	LƯƠNG THỊ MỸ DUYỀN	01/06/2004	9A	Quang Lăng	13.25	K.khích
16	H202	Hóa học	VŨ THỊ TRÀ MY	09/10/2004	9A	Hoàng Long	15.25	Ba
17	H197	Hóa học	NGUYỄN TUẤN HÙNG	21/01/2004	9B	Văn Hoàng	13.75	Ba
18	H205	Hóa học	VŨ THỊ THANH THU	28/09/2004	9A	Tri Trung	11.75	K.khích
19	H204	Hóa học	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	16/07/2004	9A1	Phú Túc	11.50	K.khích
20	H203	Hóa học	NGUYỄN HOÀI NAM	06/08/2004	9A	Văn Hoàng	11.25	K.khích
21	K385	Khoa học	PHẠM VĂN THANH	01/02/2004	9A	TT Phú Minh	38.75	Nhất
22	K384	Khoa học	VŨ HỒNG PHONG	18/06/2004	9A2	Trần Phú	32.25	Ba
23	K388	Khoa học	ĐÌNH THỊ THẢO VI	02/11/2004	9A1	Phú Túc	32.00	Ba
24	K372	Khoa học	NGUYỄN TUẤN HÙNG	21/01/2004	9B	Văn Hoàng	31.25	Ba
25	K374	Khoa học	TRẦN MAI HƯƠNG	21/01/2004	9B	Văn Hoàng	29.75	Ba
26	K381	Khoa học	VŨ THỊ TRÀ MY	09/10/2004	9A	Hoàng Long	29.00	Ba
27	K383	Khoa học	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	16/07/2004	9A1	Phú Túc	27.50	K.khích
28	K371	Khoa học	HOÀNG THANH HÀ	09/12/2004	9A	TT Phú Minh	26.75	K.khích
29	K379	Khoa học	LÊ ĐỨC MẠNH	01/06/2004	9A4	Trần Phú	26.50	K.khích
30	K377	Khoa học	NGUYỄN DUY KHÁNH	04/09/2004	9A4	Trần Phú	26.25	K.khích
31	K387	Khoa học	VŨ THỊ THANH THU	28/09/2004	9A	Tri Trung	26.00	K.khích
32	K369	Khoa học	LÊ HOÀNG ANH	25/05/2004	9A2	Trần Phú	25.50	K.khích
33	U196	Lịch sử	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	17/03/2004	9B	Khai Thái	15.50	Nhì
34	U193	Lịch sử	NGUYỄN LƯƠNG HUNG	26/02/2004	9B	Châu Can	14.25	Ba
35	U190	Lịch sử	TRẦN MINH ANH	09/08/2004	9B	TT Phú Minh	14.00	Ba
36	U192	Lịch sử	NGUYỄN MẠNH HẢI	15/03/2004	9C	Châu Can	13.75	Ba
37	U195	Lịch sử	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	12/03/2004	9D	Chuyên Mỹ	13.50	Ba
38	U191	Lịch sử	LÊ THỊ BẠCH DƯƠNG	15/11/2004	9B	Châu Can	13.50	Ba
39	U198	Lịch sử	HOÀNG THỊ THANH THẢO	15/02/2004	9A	TT Phú Minh	12.50	K.khích
40	U199	Lịch sử	HOÀNG ĐÌNH TỬ	08/01/2004	9B	TT Phú Minh	11.50	K.khích
41	V198	Ngữ văn	VŨ CẨM LY	15/02/2004	9A	TT Phú Xuyên	14.00	Ba
42	V200	Ngữ văn	NGUYỄN PHƯƠNG THUY	16/09/2004	9D	Chuyên Mỹ	14.00	Ba
43	V194	Ngữ văn	ĐÀO HỒNG HOA	31/01/2004	9B	Khai Thái	12.50	Ba
44	V199	Ngữ văn	PHẠM HÀ MY	14/01/2004	9A2	Trần Phú	12.50	Ba
45	S203	Sinh học	HOÀNG HIỀN TRANG	18/12/2004	9A1	Trần Phú	14.50	Nhì
46	S199	Sinh học	TRẦN HẠ GIANG	30/06/2004	9A3	Trần Phú	14.00	Nhì
47	S197	Sinh học	HOÀNG MINH ĐIỀN	28/06/2004	9A	Tân Dân	13.25	Nhì
48	S200	Sinh học	NGUYỄN QUANG KHAI	11/03/2004	9A	Văn Nhân	13.00	Nhì
49	S202	Sinh học	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	29/12/2004	9B	Tân Dân	12.00	Nhì

50	S196	Sinh học	NGUYỄN VĂN GIA BẢO	22/05/2004	9B	Tân Dân	11.75	Nhì
51	S198	Sinh học	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	27/11/2004	9B	Tân Dân	10.75	Ba
52	S195	Sinh học	ĐỖ QUANG AN	17/08/2004	9A3	Trần Phú	8.75	K.khích
53	A202	Tiếng Anh	ĐỖ HƯƠNG GIANG	07/05/2004	9A4	Trần Phú	8.80	K.khích
54	T206	Toán	NGUYỄN NHẬT VŨ	14/06/2004	9A	Hồng Minh	13.50	Ba
55	T197	Toán	DƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	25/01/2004	9A	Hồng Minh	12.50	K.khích
56	T198	Toán	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG ANH	11/01/2004	9A	Hồng Minh	12.00	K.khích
57	T202	Toán	PHÙNG THỊ NGÀ	25/01/2004	9A	Hồng Minh	11.50	K.khích
58	T199	Toán	NGUYỄN XUÂN ĐỐC	11/03/2004	9A	Hồng Minh	11.50	K.khích
59	T204	Toán	ĐẶNG MINH TRÍ	17/12/2004	9B	Châu Can	11.00	K.khích
60	T205	Toán	NGUYỄN BÁ TUẤN	13/04/2004	9A2	Trần Phú	10.50	K.khích
61	T200	Toán	NGUYỄN TRUNG HIẾU	24/08/2004	9B	Châu Can	10.50	K.khích
62	T203	Toán	ĐỖ CHÍ THANH	07/09/2004	9A	Hồng Minh	9.00	K.khích
63	L201	Vật lí	PHẠM VĂN THANH	01/02/2004	9A	TT Phú Minh	16.50	Ba
64	L199	Vật lí	VŨ HỒNG PHONG	18/06/2004	9A2	Trần Phú	16.00	Ba
65	L203	Vật lí	NGÔ PHƯƠNG THẢO	26/11/2004	9A	TT Phú Minh	13.25	K.khích
66	L197	Vật lí	NGUYỄN VĂN HIỆP	14/03/2004	9C	Minh Tân	13.00	K.khích
67	L200	Vật lí	ĐÀO MINH QUÝ	21/01/2004	9A1	Phú Túc	12.75	K.khích
68	L205	Vật lí	ĐINH THỊ THẢO VI	02/11/2004	9A1	Phú Túc	12.25	K.khích
69	L202	Vật lí	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	27/08/2004	9A4	Trần Phú	11.50	K.khích
70	L204	Vật lí	NGUYỄN THỊ THUY TIỀN	02/03/2004	9A	Hoàng Long	11.50	K.khích
71	L198	Vật lí	ĐÀO QUANG NAM	06/12/2004	9C	Hoàng Long	11.25	K.khích

Danh sách này có 71 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Phúc Thọ

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D198	Địa lí	BUI THỊ BẮC	28/01/2004	9A	Vân Nam	11.75	K.khích
2	D203	Địa lí	VŨ ĐỨC KHIÊM	29/08/2004	9A1	Thọ Lộc	11.75	K.khích
3	D199	Địa lí	HOÀNG THỊ DUNG	06/06/2004	9A	Thanh Đa	10.75	K.khích
4	D201	Địa lí	ĐOÀN TRỌNG HÙNG	20/06/2004	9A	Võng Xuyên B	10.50	K.khích
5	D202	Địa lí	ĐOÀN THỊ NGỌC HUYỀN	18/3//2004	9A	Vân Nam	10.25	K.khích
6	D205	Địa lí	HOÀNG TRẦN KỶ THU	02/12/2004	9A	Vân Phúc	10.25	K.khích
7	C198	GDCD	NGUYỄN THỊ THỂ NGỌ	28/10/2004	9A	Hát Môn	15.50	Ba
8	C192	GDCD	KHUẤT THỊ NGỌC ANH	20/02/2004	9A1	Thị Trăn PT	14.50	Ba
9	C199	GDCD	NGUYỄN THỊ NGỌC	01/08/2004	9A	Thanh Đa	13.75	K.khích
10	C200	GDCD	KHUẤT THỊ NHƯ	02/11/2004	9A	Tích Giang	13.50	K.khích
11	H215	Hóa học	NGUYỄN THỊ ANH THU	07/08/2004	9A	Tích Giang	16.25	Nhì
12	H208	Hóa học	ĐẶNG QUỐC KHÁNH	10/07/2004	9A	Vân Nam	15.25	Ba
13	H207	Hóa học	DƯƠNG THÀNH CHUNG	25/06/2004	9A	Ngọc Tảo	14.50	Ba
14	H212	Hóa học	ĐẶNG THỊ TRÀ MI	12/07/2004	9A	Vân Nam	13.75	Ba
15	H214	Hóa học	VŨ THU PHƯƠNG	28/07/2004	9A6	Phụng Thượng	11.25	K.khích
16	H211	Hóa học	NGUYỄN KIỀU TRÍ ĐỨC MẠNH	10/12/2004	9A1	Thọ Lộc	10.25	K.khích
17	K392	Khoa học	BUI QUANG DƯƠNG	04/04/2004	9A1	Tam Thuận	35.00	Nhì

18	K398	Khoa học	ĐẶNG QUỐC KHÁNH	10/07/2004	9A	Vân Nam	32.00	Ba
19	K408	Khoa học	PHẠM LAN TRÚC	17/09/2004	9A1	Tam Hiệp	31.50	Ba
20	K394	Khoa học	KIỀU THỊ VÂN HỒNG	17/02/2004	9A	Tích Giang	29.00	Ba
21	K389	Khoa học	TRẦN MINH ÁNH	07/03/2004	9A1	Tam Hiệp	28.75	K.khích
22	K396	Khoa học	ĐÀO THANH HUYỀN	03/02/2004	9A1	Tam Hiệp	28.50	K.khích
23	K390	Khoa học	DƯƠNG THÀNH CHUNG	25/06/2004	9A	Ngọc Tảo	28.25	K.khích
24	K400	Khoa học	ĐẶNG THỊ TRÀ MI	12/07/2004	9A	Vân Nam	27.25	K.khích
25	K401	Khoa học	NGUYỄN THANH NHÀN	06/05/2004	9A	Hát Môn	27.00	K.khích
26	K391	Khoa học	HOÀNG QUỐC DŨNG	13/09/2004	9A	Vân Nam	26.75	K.khích
27	K407	Khoa học	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	07/08/2004	9A	Tích Giang	26.75	K.khích
28	K395	Khoa học	PHÙNG QUANG HUY	19/03/2004	9A	Vân Nam	26.50	K.khích
29	K405	Khoa học	VŨ THU PHƯƠNG	28/07/2004	9A6	Phụng Thượng	26.00	K.khích
30	K397	Khoa học	HOÀNG THU HUYỀN	03/09/2004	9B	Xuân Phú	25.25	K.khích
31	U202	Lịch sử	ĐAM VY LINH	25/06/2004	9A1	Thọ Lộc	15.50	Nhì
32	U203	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	04/04/2004	9C	Long Xuyên	14.00	Ba
33	U201	Lịch sử	ĐỖ THỊ THU HIỀN	7/11/2004	9A6	Phụng Thượng	14.00	Ba
34	U207	Lịch sử	VŨ THỊ PHONG	27/10/2004	9C	Long Xuyên	13.75	Ba
35	U200	Lịch sử	KIỀU THỊ THÚY DIỄM	07/03/2004	9	Phượng Độ	13.75	Ba
36	U205	Lịch sử	NGUYỄN THỊ MAI	19/05/2004	9C	Long Xuyên	13.50	Ba
37	U208	Lịch sử	NGUYỄN THỊ XUÂN PHƯƠNG	29/02/2004	9A	Thanh Đa	13.25	Ba
38	U204	Lịch sử	KHUẤT THẢO LY	24/09/2004	9A1	Thị Trấn PT	12.25	K.khích
39	U209	Lịch sử	NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	02/07/2004	9A1	Thọ Lộc	12.00	K.khích
40	U206	Lịch sử	ĐỖ THỊ NỤ	11/03/2004	9A3	Liên Hiệp	11.50	K.khích
41	V206	Ngữ văn	ĐOÀN PHƯƠNG LINH	01/01/2004	9A1	Võng Xuyên	15.50	Nhì
42	V208	Ngữ văn	ĐỖ HIỀN LƯƠNG	26/01/2004	9A1	Hiệp Thuận	14.50	Ba
43	V203	Ngữ văn	ĐỖ THỊ NGỌC ÁNH	28/10/2004	9A	Ngọc Tảo	12.50	Ba
44	V205	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	25/05/2004	9A	Ngọc Tảo	12.00	K.khích
45	V209	Ngữ văn	ĐINH THỊ NHƯ NGỌC	03/07/2004	9A1	Liên Hiệp	11.50	K.khích
46	S207	Sinh học	NGUYỄN NGỌC KHÔI	03/01/2004	9C	Sen Chiểu	11.50	Ba
47	S210	Sinh học	NGUYỄN VĂN NAM	14/09/2004	9A	Thanh Đa	11.25	Ba
48	S209	Sinh học	NGUYỄN MAI LINH	31/08/2004	9A6	Phụng Thượng	11.00	Ba
49	S208	Sinh học	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	31/08/2004	9C	Long Xuyên	10.25	Ba
50	S211	Sinh học	HỒ THỊ THU THẢO	14/01/2004	9A	Hát Môn	9.50	K.khích
51	S212	Sinh học	NGUYỄN THỊ ANH TUYẾT	27/10/2004	9A1	Thọ Lộc	8.50	K.khích
52	S213	Sinh học	NGUYỄN KIỀU YẾN VY	10/01/2004	9A1	Thị Trấn PT	8.00	K.khích
53	A216	Tiếng Anh	KHUẤT THỊ HẢI YẾN	18/04/2004	9A1	Võng Xuyên	13.30	Ba
54	A213	Tiếng Anh	LÊ ĐỨC THỊNH	13/04/2004	9A1	Võng Xuyên	12.40	Ba
55	A211	Tiếng Anh	DƯƠNG TRẢ MY	27/10/2004	9A	Ngọc Tảo	12.20	Ba
56	A209	Tiếng Anh	HOÀNG KIM DUYỄN	01/01/2004	9A1	Hiệp Thuận	12.10	K.khích
57	A215	Tiếng Anh	DƯƠNG THỊ TRANG	19/01/2004	9A6	Phụng Thượng	11.90	K.khích
58	A210	Tiếng Anh	VŨ BẢO KHÁNH	09/01/2004	9A6	Phụng Thượng	11.30	K.khích
59	A208	Tiếng Anh	HÀ MINH ANH	28/06/2004	9A	Tích Giang	11.20	K.khích
60	A212	Tiếng Anh	PHẠM THANH THẢO	26/11/2004	9A1	Tam Thuận	11.10	K.khích
61	A214	Tiếng Anh	KHUẤT THỊ QUỲNH TRANG	07/10/2004	9A1	Thọ Lộc	11.00	K.khích
62	A207	Tiếng Anh	KHUẤT TUẤN ANH	06/04/2004	9A1	Võng Xuyên	10.10	K.khích
63	T208	Toán	NGUYỄN VIỆT BẮC	17/01/2004	9A1	Thọ Lộc	12.00	K.khích
64	T215	Toán	BÙI MINH THÀNH	22/06/2004	9A1	Võng Xuyên	11.00	K.khích
65	T211	Toán	KIỀU THỊ VÂN HỒNG	17/02/2004	9A	Tích Giang	9.50	K.khích
66	T213	Toán	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	05/04/2004	9A	Phúc Hòa	9.00	K.khích
67	L209	Vật lí	ĐỖ TRUNG HIẾU	07/01/2004	9A1	Hiệp Thuận	15.00	Ba
68	L210	Vật lí	ĐÀO THANH HUYỀN	03/02/2004	9A1	Tam Hiệp	14.50	Ba
69	L212	Vật lí	HÀ TUẤN MINH	21/01/2004	9A	Tích Giang	13.50	K.khích
70	L208	Vật lí	BÙI QUANG DƯƠNG	4/8/2/2004	9A1	Tam Thuận	12.50	K.khích
71	L206	Vật lí	KHUẤT THỊ THANH CHÚC	19/09/2004	9A1	Thị Trấn PT	12.50	K.khích
72	L214	Vật lí	NGUYỄN MINH QUANG	15/02/2004	9A	Thanh Đa	12.00	K.khích

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Quốc Oai**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D210	Địa lí	NGUYỄN THỊ NGỌC	13/02/2004	9E	Sài Sơn	12.75	Ba
2	D211	Địa lí	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	05/06/2004	9A	Tân Hòa	12.50	Ba
3	D212	Địa lí	NGUYỄN MINH THU	23/02/2004	9B	Ngọc Liệp	12.00	Ba
4	D214	Địa lí	NGUYỄN THỊ TUYỀN	11/02/2004	9D	Cần Hữu	11.75	K.khích
5	D216	Địa lí	BÙI THỊ NHƯ Ý	22/12/2004	9D	Cần Hữu	11.25	K.khích
6	D217	Địa lí	NGUYỄN THỊ YẾN	02/12/2004	9A	Tân Hòa	11.00	K.khích
7	D213	Địa lí	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	14/01/2004	9A	Đại Thành	10.50	K.khích
8	C203	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG CHỨC	16/10/2004	9B	Phượng Cách	15.75	Nhì
9	C206	GDCD	TẠ THỊ MAI HƯƠNG	24/06/2004	9A	Sài Sơn	15.00	Ba
10	C211	GDCD	DƯƠNG THỊ TUYẾT	14/05/2004	9A	Tân Hòa	14.75	Ba
11	C202	GDCD	PHÙNG THỊ QUỲNH ANH	15/07/2004	9A	Hòa Thạch	14.00	K.khích
12	C210	GDCD	HOÀNG THỊ THANH THU	18/06/2004	9A	Tân Phú	13.50	K.khích
13	H221	Hóa học	TRỊNH ĐÌNH NAM	28/02/2004	9C	Kiều Phú	15.50	Ba
14	H222	Hóa học	TẠ KIM NGÂN	15/12/2004	9B	Ngọc Liệp	12.75	K.khích
15	H217	Hóa học	NGUYỄN KHẮC ĐIẾP	22/08/2004	9A	Tân Phú	12.50	K.khích
16	H223	Hóa học	PHÙNG THỊ THU TRANG	08/09/2004	9C	Kiều Phú	12.00	K.khích
17	H220	Hóa học	ĐỖ HOÀNG MINH	14/01/2004	9A	Kiều Phú	11.75	K.khích
18	H216	Hóa học	NGUYỄN ĐIỀU ANH	29/08/2004	9A	Sài Sơn	10.50	K.khích
19	H218	Hóa học	NGUYỄN THỊ HUYỀN	17/04/2004	9E	Thị Trấn	10.25	K.khích
20	K416	Khoa học	NGUYỄN NGỌC LÊ	04/11/2004	9B	Kiều Phú	36.00	Nhì
21	K418	Khoa học	NGUYỄN ĐÌNH LUẬT	21/07/2004	9A	Kiều Phú	34.75	Nhì
22	K423	Khoa học	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	27/10/2004	9D	Hòa Thạch	32.25	Ba
23	K419	Khoa học	ĐỖ HOÀNG MINH	14/01/2004	9A	Kiều Phú	30.25	Ba
24	K424	Khoa học	NGUYỄN PHÚ MẠNH QUANG	11/05/2004	9B	Kiều Phú	30.25	Ba
25	K420	Khoa học	TRỊNH ĐÌNH NAM	28/02/2004	9C	Kiều Phú	28.25	K.khích
26	K409	Khoa học	NGUYỄN KHẮC ĐIẾP	22/08/2004	9A	Tân Phú	28.00	K.khích
27	K410	Khoa học	LÊ HIỀN HIẾU	11/03/2004	9B	Kiều Phú	27.25	K.khích
28	K421	Khoa học	TẠ KIM NGÂN	15/12/2004	9B	Ngọc Liệp	26.75	K.khích
29	K425	Khoa học	TRỊNH THỊ THANH THẢO	21/10/2004	9A	Hòa Thạch	26.50	K.khích
30	K413	Khoa học	DƯƠNG THU HUYỀN	12/07/2004	9C	Kiều Phú	26.25	K.khích
31	K417	Khoa học	NGUYỄN VĂN LINH	28/01/2004	9C	Cần Hữu	26.25	K.khích
32	K426	Khoa học	NGUYỄN ĐẮC TRƯỞNG	16/07/2004	9B	Kiều Phú	26.00	K.khích
33	K427	Khoa học	NGUYỄN HOÀNG QUỲNH XUÂN	19/01/2004	9A	Kiều Phú	26.00	K.khích
34	K428	Khoa học	NGUYỄN NGỌC YẾN	04/01/2004	9A	Tân Phú	25.50	K.khích
35	U218	Lịch sử	NGUYỄN THUY XUÂN TIẾN	20/01/2004	9C	Cần Hữu	15.50	Nhì
36	U214	Lịch sử	TRẦN ÁNH NGUYỆT	13/12/2004	9B	Tuyệt Nghĩa	15.50	Nhì
37	U211	Lịch sử	NÔNG MINH HÒA	23/07/2004	9C	Cần Hữu	14.50	Ba
38	U219	Lịch sử	LÝ HUYỀN TRANG	26/06/2004	9D	Cần Hữu	13.50	Ba
39	U213	Lịch sử	TRẦN THỊ MAI	26/06/2004	9C	Đồng Quang	13.00	K.khích

40	U217	Lịch sử	NGUYỄN VĂN SỸ	15/10/2004	9C	Đồng Quang	12.50	<i>K.khích</i>
41	U216	Lịch sử	NGUYỄN BÍCH QUYÊN	26/01/2004	9B	Phượng Cách	12.50	<i>K.khích</i>
42	U215	Lịch sử	BUI THỊ CẨM NHUNG	20/09/2004	9B	Sài Sơn	12.50	<i>K.khích</i>
43	U210	Lịch sử	HOÀNG TÙNG ANH	13/05/2004	9C	Cán Hữu	12.50	<i>K.khích</i>
44	V217	Ngữ văn	HOÀNG NHẬT LINH	25/12/2004	9A	Tân Phú	15.00	<i>Nhì</i>
45	V218	Ngữ văn	PHÍ THỊ DIỄM QUỲNH	04/04/2004	9C	Kiều Phú	15.00	<i>Nhì</i>
46	V216	Ngữ văn	ĐỖ THỊ LINH	17/07/2004	9A	Tân Phú	15.00	<i>Nhì</i>
47	V221	Ngữ văn	NGÔ ĐỨC UY	19/04/2004	9A	Kiều Phú	14.00	<i>Ba</i>
48	V219	Ngữ văn	PHÍ THỊ XUÂN TRINH	05/01/2004	9B	Ngọc Liệp	14.00	<i>Ba</i>
49	V215	Ngữ văn	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	28/12/2004	9B	Kiều Phú	13.00	<i>Ba</i>
50	V220	Ngữ văn	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	09/01/2004	9A	Tân Phú	12.50	<i>Ba</i>
51	V212	Ngữ văn	LÊ THỊ NGỌC ANH	06/02/2004	9B	Kiều Phú	12.50	<i>Ba</i>
52	V213	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	24/04/2004	9C	Kiều Phú	12.00	<i>K.khích</i>
53	S215	Sinh học	NGUYỄN HỮU KHẢI	23/02/2004	9B	Ngọc Liệp	9.50	<i>K.khích</i>
54	S214	Sinh học	NGUYỄN NGỌC ÁNH	25/02/2004	9A	Hòa Thạch	9.50	<i>K.khích</i>
55	S218	Sinh học	PHÙNG KHÁNH LINH	29/03/2004	9A	Hòa Thạch	9.25	<i>K.khích</i>
56	S216	Sinh học	TẠ THỊ THANH LAM	16/07/2004	9A	Sài Sơn	9.00	<i>K.khích</i>
57	S217	Sinh học	HOÀNG MỸ LỆ	07/02/2004	9A	Hòa Thạch	8.00	<i>K.khích</i>
58	S220	Sinh học	NGUYỄN CHÍ THÀNH	10/09/2004	9A	Nghĩa Hương	8.00	<i>K.khích</i>
59	A225	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	22/09/2004	9C	Kiều Phú	10.40	<i>K.khích</i>
60	A219	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ DIJU	30/09/2004	9A	Kiều Phú	9.80	<i>K.khích</i>
61	I081	Tin học	NGUYỄN QUANG BÌNH	04/08/2004	9B	Sài Sơn	15.20	<i>Nhì</i>
62	I083	Tin học	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	20/08/2004	9B	Sài Sơn	14.30	<i>Ba</i>
63	I084	Tin học	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	08/02/2005	8A	Sài Sơn	12.90	<i>Ba</i>
64	T221	Toán	NGUYỄN HỮU NAM HÒA	06/05/2004	9A	Sài Sơn	15.50	<i>Ba</i>
65	T222	Toán	NGUYỄN ĐÌNH LUẬT	21/07/2004	9A	Kiều Phú	15.50	<i>Ba</i>
66	T223	Toán	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	27/10/2004	9D	Hòa Thạch	12.00	<i>K.khích</i>
67	T224	Toán	NGUYỄN TIẾN THỰC	01/03/2004	9C	Kiều Phú	9.50	<i>K.khích</i>
68	T225	Toán	NGUYỄN ĐẠT TRỌNG	10/06/2004	9C	Kiều Phú	9.00	<i>K.khích</i>
69	L219	Vật lí	NGUYỄN VĂN LINH	28/01/2004	9C	Cán Hữu	18.00	<i>Nhì</i>
70	L220	Vật lí	ĐỖ MINH NGỌC	06/06/2004	9A	Kiều Phú	13.50	<i>K.khích</i>
71	L222	Vật lí	DƯƠNG PHAN ANH THƯ	18/11/2004	9A	Sài Sơn	13.50	<i>K.khích</i>
72	L218	Vật lí	TẠ VŨ LINH	14/02/2004	9A	Sài Sơn	12.75	<i>K.khích</i>
73	L221	Vật lí	NGUYỄN PHÚ MẠNH QUANG	11/05/2004	9B	Kiều Phú	12.00	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 73 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Sóc Sơn

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D225	Địa lí	TẠ THỊ PHƯƠNG THẢO	26/05/2004	9B	Hiền Ninh	14.25	<i>Nhì</i>
2	D223	Địa lí	NGUYỄN PHONG LAN	21/01/2004	9D	Đông Xuân	12.50	<i>Ba</i>
3	D220	Địa lí	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	25/06/2004	9A	Xuân Thu	12.00	<i>Ba</i>
4	D218	Địa lí	NGUYỄN THỊ VŨ ANH	02/01/2004	9A	Đức Hòa	11.25	<i>K.khích</i>
5	D222	Địa lí	NGUYỄN NGỌC LÂM	25/05/2004	9D	Thanh Xuân	11.25	<i>K.khích</i>

6	D226	Địa lí	NGHIÊM ANH TRÚC	08/06/2004	9C	Trung Giã	11.25	<i>K.khích</i>
7	D227	Địa lí	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	29/02/2004	9C	Trung Giã	11.00	<i>K.khích</i>
8	D219	Địa lí	NGUYỄN HOÀNG ĐIẾP	27/10/2004	9C	Trung Giã	10.75	<i>K.khích</i>
9	D224	Địa lí	QUÁCH THỊ QUỲNH NGÀ	31/07/2004	9A	Đức Hòa	10.25	<i>K.khích</i>
10	C220	GDCD	PHẠM THỊ HƯƠNG THẢO	16/07/2004	9A	Tiên Dược	16.50	<i>Nhì</i>
11	C212	GDCD	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	08/03/2004	9A1	Nguyễn Du	15.75	<i>Nhì</i>
12	C215	GDCD	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	14/02/2004	9A	Minh Phú	15.50	<i>Ba</i>
13	C218	GDCD	NGUYỄN QUANG MINH	22/04/2004	9C	Trung Giã	14.50	<i>Ba</i>
14	C216	GDCD	TRẦN THANH HUYỀN	19/04/2004	9A	Phú Minh	14.00	<i>K.khích</i>
15	C217	GDCD	TRẦN HẠNH MAI	25/10/2004	9A1	Nguyễn Du	13.50	<i>K.khích</i>
16	C214	GDCD	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	07/05/2004	9G	Bắc Sơn	13.50	<i>K.khích</i>
17	H235	Hóa học	ĐỖ VŨ ANH THU	21/09/2004	9A	Tiên Dược	11.50	<i>K.khích</i>
18	K429	Khoa học	NGUYỄN QUANG HOÀNG ANH	25/12/2004	9C	Trung Giã	33.00	<i>Ba</i>
19	K434	Khoa học	NGUYỄN MINH HIẾU	15/04/2004	9C	Trung Giã	29.75	<i>Ba</i>
20	K447	Khoa học	TRẦN VĂN SƠN	03/08/2004	9B	Phú Minh	27.50	<i>K.khích</i>
21	K446	Khoa học	NGUYỄN QUANG SÁNG	21/08/2004	9D	Việt Long	26.50	<i>K.khích</i>
22	K441	Khoa học	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN MẠNH	01/11/2004	9C	Trung Giã	26.00	<i>K.khích</i>
23	U228	Lịch sử	TRẦN TRỌNG TÂN	06/09/2004	9A	Phú Minh	14.25	<i>Ba</i>
24	U226	Lịch sử	NGUYỄN THUY LINH	16/09/2004	9B	Hiền Ninh	14.00	<i>Ba</i>
25	U223	Lịch sử	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	15/06/2004	9A	Hồng Kỳ	13.75	<i>Ba</i>
26	U222	Lịch sử	NGUYỄN THỊ THANH HOA	20/02/2004	9A	Tiên Dược	13.25	<i>Ba</i>
27	U220	Lịch sử	NGUYỄN HOÀI ANH	22/02/2004	9A	Thị Trấn	11.50	<i>K.khích</i>
28	U227	Lịch sử	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	19/01/2004	9A	Hồng Kỳ	11.50	<i>K.khích</i>
29	V223	Ngữ văn	HOÀNG THỊ MINH HOÀI	25/10/2004	9A	Phù Linh	12.50	<i>Ba</i>
30	V229	Ngữ văn	NGUYỄN HỒNG NHUNG	10/09/2004	9A	Phú Minh	12.00	<i>K.khích</i>
31	V230	Ngữ văn	ĐỖ THỊ LAN PHƯƠNG	16/02/2004	9A	Xuân Giang	12.00	<i>K.khích</i>
32	V224	Ngữ văn	ĐÌNH THU HUYỀN	09/03/2004	9A	Phú Minh	12.00	<i>K.khích</i>
33	V225	Ngữ văn	NGUYỄN KHÁNH LY	20/09/2004	9A	Thị Trấn	12.00	<i>K.khích</i>
34	S227	Sinh học	NGUYỄN MINH HƯƠNG	22/04/2004	9A	Nam Sơn	9.00	<i>K.khích</i>
35	S229	Sinh học	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	26/05/2004	9A	Tiên Dược	8.25	<i>K.khích</i>
36	S226	Sinh học	NGUYỄN MINH HIẾU	15/04/2004	9C	Trung Giã	8.00	<i>K.khích</i>
37	A234	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	05/03/2004	9A	Thị Trấn	14.90	<i>Ba</i>
38	A229	Tiếng Anh	NGUYỄN THUY DƯƠNG	16/01/2004	9B	Hiền Ninh	11.20	<i>K.khích</i>
39	A227	Tiếng Anh	ĐÀO NHẬT DUY ANH	12/01/2004	9A1	Nguyễn Du	9.40	<i>K.khích</i>
40	A231	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	02/07/2004	9A	Thị Trấn	8.90	<i>K.khích</i>
41	I089	Tin học	NGÔ VĂN LONG	02/02/2004	9C	Bắc Sơn	9.50	<i>K.khích</i>
42	L234	Vật lí	TRẦN VĂN SƠN	03/08/2004	9B	Phú Minh	15.50	<i>Ba</i>
43	L228	Vật lí	TRẦN NGỌC CHI	14/11/2004	9A	Thị Trấn	13.00	<i>K.khích</i>
44	L229	Vật lí	NGUYỄN THUY DƯƠNG	16/11/2004	9A	Phú Minh	10.75	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 44 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Tây Hồ

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
----	-----	-----	--------	-----------	-----	-------------	------	----------

1	D235	Địa lí	BÙI ANH THƯ	14/04/2004	9A	Đông Thái	12.75	Ba
2	D231	Địa lí	ĐỖ THU HẰNG	27/05/2004	9A12	Chu Văn An	12.25	Ba
3	D233	Địa lí	NGUYỄN NGỌC LAN	26/12/2004	9B	Phú Thượng	12.00	Ba
4	D234	Địa lí	NGUYỄN VŨ ANH PHƯƠNG	30/01/2004	9A2	Chu Văn An	12.00	Ba
5	D232	Địa lí	NGUYỄN THU HƯƠNG	30/07/2004	9a1	An Dương	11.25	K.khích
6	D236	Địa lí	LÊ TRẦN HÀ TRANG	06/11/2004	9A1	Chu Văn An	11.00	K.khích
7	D237	Địa lí	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	16/07/2004	9B	Tứ Liên	10.75	K.khích
8	C223	GDCD	PHAN THỊ PHƯƠNG CHI	30/08/2004	9E	Đông Thái	15.50	Ba
9	C231	GDCD	MAI THANH VÂN	15/02/2004	9A11	Chu Văn An	14.50	Ba
10	C230	GDCD	BÙI THUY TRANG	27/08/2004	9B	Xuân La	14.50	Ba
11	C227	GDCD	NGUYỄN NGỌC LINH	30/10/2004	9A11	Chu Văn An	13.50	K.khích
12	H245	Hóa học	MAI THẢO XUÂN	26/01/2004	9B	Xuân La	13.00	Ba
13	H240	Hóa học	NGUYỄN KHÁNH LINH	25/07/2004	9A1	Chu Văn An	10.75	K.khích
14	H243	Hóa học	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	04/05/2004	9A1	Chu Văn An	10.50	K.khích
15	K464	Khoa học	VŨ GIA THIÊN	06/09/2004	9A	Đông Thái	34.00	Nhì
16	K465	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	04/05/2004	9A1	Chu Văn An	32.50	Ba
17	K451	Khoa học	TRẦN HUY ĐẠT	05/02/2004	9D	Xuân La	31.25	Ba
18	K449	Khoa học	NHŨ QUANG ANH	16/09/2004	9B	Xuân La	30.25	Ba
19	K457	Khoa học	PHƯƠNG THUY LINH	22/10/2004	9B	Xuân La	28.75	K.khích
20	K466	Khoa học	HỒ ĐỨC TÚ	04/03/2004	9A7	Chu Văn An	28.25	K.khích
21	K459	Khoa học	ĐỖ ĐỨC MINH	19/01/2004	9B	Xuân La	27.25	K.khích
22	K450	Khoa học	ĐÌNH GIA BẢO	16/08/2004	9B	Xuân La	26.75	K.khích
23	K452	Khoa học	NGHIÊM THUY DƯƠNG	20/07/2004	9A1	Chu Văn An	25.75	K.khích
24	K454	Khoa học	TRẦN ĐẠI HIỆP	27/12/2004	9A1	Chu Văn An	25.75	K.khích
25	K460	Khoa học	ĐỖ VŨ THUY NGUYỄN	22/11/2004	9A	Xuân La	25.50	K.khích
26	K456	Khoa học	DOÃN PHÚC KHANG	12/08/2004	9A10	Chu Văn An	25.00	K.khích
27	U232	Lịch sử	NGÔ NHƯ CẨM	17/01/2004	9A1	Chu Văn An	15.25	Nhì
28	U238	Lịch sử	NGUYỄN TRẦN UYÊN PHƯƠNG	24/07/2004	9A2	Chu Văn An	12.50	K.khích
29	U230	Lịch sử	PHẠM TRÚC AN	30/07/2004	9A2	Chu Văn An	12.50	K.khích
30	U233	Lịch sử	PHẠM VŨ MINH ĐỨC	21/10/2004	9A7	Chu Văn An	12.50	K.khích
31	V233	Ngữ văn	HỒ NHẬT HÀ	01/05/2004	9A2	Chu Văn An	14.00	Ba
32	V234	Ngữ văn	BÙI NGỌC LINH	21/03/2004	9A1	Chu Văn An	14.00	Ba
33	V236	Ngữ văn	NGUYỄN KIM NGÂN	06/08/2004	9A2	Chu Văn An	12.50	Ba
34	V241	Ngữ văn	PHÙNG THỊ KIỀU TRANG	28/05/2004	9A10	Chu Văn An	12.00	K.khích
35	S239	Sinh học	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	09/04/2004	9A2	Chu Văn An	15.50	Nhất
36	S241	Sinh học	VŨ GIA THIÊN	09/06/2004	9A	Đông Thái	12.00	Nhì
37	S240	Sinh học	SÀM THẾ PHƯƠNG	29/07/2004	9A	Đông Thái	11.50	Ba
38	S236	Sinh học	NGHIÊM THUY DƯƠNG	20/07/2004	9A1	Chu Văn An	11.00	Ba
39	S237	Sinh học	LÊ ĐỨC DUY	12/01/2004	9A11	Chu Văn An	10.00	Ba
40	S235	Sinh học	TRẦN HUY ĐẠT	05/02/2004	9D	Xuân La	9.50	K.khích
41	S242	Sinh học	ĐOÀN NGUYỄN MAI TRANG	15/10/2004	9A10	Chu Văn An	9.00	K.khích
42	S243	Sinh học	PHẠM THANH TÚ	09/06/2004	9B	Xuân La	8.00	K.khích
43	S238	Sinh học	PHƯƠNG THUY LINH	22/10/2004	9B	Xuân La	7.75	K.khích
44	A246	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ NHẢ VÂN	24/09/2004	9A3	Chu Văn An	16.00	Nhì
45	A245	Tiếng Anh	TẠ QUANG TÙNG	21/09/2004	9A3	Chu Văn An	15.20	Nhì
46	A242	Tiếng Anh	BÙI THANH MAI	07/08/2004	9A3	Chu Văn An	13.90	Ba
47	A241	Tiếng Anh	NGUYỄN GIA LINH	24/07/2004	9A3	Chu Văn An	13.60	Ba
48	A239	Tiếng Anh	TỔ MINH DUY	09/01/2004	9A3	Chu Văn An	13.40	Ba
49	A237	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ LÂM BĂNG	13/03/2004	9A1	Chu Văn An	12.90	Ba
50	A238	Tiếng Anh	MAI PHƯƠNG DUNG	22/04/2004	9A3	Chu Văn An	12.70	Ba
51	A240	Tiếng Anh	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	07/10/2004	9A3	Chu Văn An	12.70	Ba
52	A243	Tiếng Anh	NGÔ XUÂN THANH	29/03/2004	9A1	Chu Văn An	12.30	Ba
53	A244	Tiếng Anh	VŨ MINH THƯ	20/12/2004	9A3	Chu Văn An	11.80	K.khích
54	N066	Tiếng Nhật	BÙI HẢI NAM	22/08/2005	8A6	Chu Văn An	19.00	Nhì
55	N063	Tiếng Nhật	LÊ THỊ KHÁNH HẰNG	14/07/2005	8A4	Chu Văn An	18.30	Nhì

56	N061	Tiếng Nhật	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	17/10/2004	9A6	Chu Văn An	18.00	Nhì
57	N070	Tiếng Nhật	TRẦN HIỀN TRANG	04/05/2004	9A6	Chu Văn An	17.90	Ba
58	N064	Tiếng Nhật	NGUYỄN MINH HIỀN	01/08/2004	9A4	Chu Văn An	17.70	Ba
59	N069	Tiếng Nhật	TỪ MINH TÂM	18/01/2004	9A4	Chu Văn An	15.90	K.khích
60	N062	Tiếng Nhật	BUI HOANG HUYNH ANH	13/10/2004	9A4	Chu Văn An	15.60	K.khích
61	N065	Tiếng Nhật	PHAN THANH LAN	02/09/2004	9A4	Chu Văn An	15.30	K.khích
62	P060	Tiếng Pháp	NGUYỄN NGỌC TÚ MINH	09/04/2004	9A5	Chu Văn An	15.20	Nhì
63	P061	Tiếng Pháp	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	18/08/2005	8A5	Chu Văn An	12.30	K.khích
64	I091	Tin học	ĐỖ TRẦN GIA BÁCH	28/09/2004	9A1	Chu Văn An	15.50	Nhì
65	I095	Tin học	HOÀNG PHẠM VIỆT QUANG	02/12/2005	8A1	Chu Văn An	12.50	Ba
66	I093	Tin học	PHAN QUANG MINH	19/01/2005	8D	Nhật Tân	11.40	Ba
67	T246	Toán	NGUYỄN ĐỨC THÀNH VĨNH	16/01/2004	9A1	Chu Văn An	12.00	K.khích
68	T244	Toán	KIỀU ĐỨC THỊNH	19/06/2004	9A1	Chu Văn An	9.00	K.khích
69	T237	Toán	NGUYỄN ĐOÀN GIANG	03/08/2004	9D	Nhật Tân	8.75	K.khích
70	L236	Vật lí	NHỮ QUANG ANH	16/09/2004	9B	Xuân La	15.00	Ba
71	L243	Vật lí	THÁI HOÀNG SƠN	31/08/2004	9A1	Chu Văn An	14.25	Ba
72	L245	Vật lí	HỒ ĐỨC TỬ	04/03/2004	9A7	Chu Văn An	13.75	K.khích

Danh sách này có 72 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Thạch Thất

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D241	Địa lí	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYNH	02/11/2004	9C	Thạch Hòa	12.75	Ba
2	D245	Địa lí	NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	11/10/2004	9B	Bình Phú	12.00	Ba
3	D238	Địa lí	VŨ LAN ANH	25/11/2004	9C	Đại Đồng	10.25	K.khích
4	C239	GDCD	NGUYỄN THỊ HẢI OANH	08/11/2004	9A	Đại Đồng	16.00	Nhì
5	C232	GDCD	NGUYỄN MAI ANH	12/08/2004	9A	Đại Đồng	15.50	Ba
6	C240	GDCD	VŨ THU TRANG	02/10/2004	9E	Thạch Thất	15.50	Ba
7	C235	GDCD	HOÀNG LÊ THANH HẢO	11/08/2004	9A	Yên Trung	14.50	Ba
8	C238	GDCD	VŨ MINH NGUYỆT	23/01/2004	9A	Đại Đồng	14.25	Ba
9	C236	GDCD	NGUYỄN NGỌC LINH	26/01/2004	9B	Thạch Thất	13.50	K.khích
10	H248	Hóa học	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	23/08/2004	9B	Hương Ngải	16.50	Nhì
11	H253	Hóa học	ĐỖ HUY THÁI	16/05/2004	9A	Bình Phú	15.25	Ba
12	H255	Hóa học	DƯƠNG THỊ TÚ UYÊN	23/09/2004	9A2	Phùng Xá	14.50	Ba
13	H247	Hóa học	PHÍ MẠNH ĐẠT	01/01/2004	9A	Thạch Thất	14.00	Ba
14	H250	Hóa học	NGUYỄN KIỀU LINH	19/08/2004	9C	Thạch Thất	12.50	K.khích
15	H252	Hóa học	LÊ THỊ PHƯƠNG	24/11/2004	9C	Kim Quan	10.00	K.khích
16	H254	Hóa học	NGUYỄN PHONG THÁI	17/03/2004	9D	Phú Kim	10.00	K.khích
17	K469	Khoa học	NGUYỄN THỊ THU AN	06/09/2004	9A	Thạch Thất	34.00	Nhì
18	K478	Khoa học	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/02/2004	9A	Thạch Thất	32.00	Ba
19	K482	Khoa học	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	16/05/2004	9A	Thạch Thất	31.75	Ba
20	K485	Khoa học	TẠ ĐỨC TRỌNG	01/01/2004	9A	Thạch Thất	31.75	Ba
21	K483	Khoa học	NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG	09/08/2004	9B	Thạch Thất	30.50	Ba
22	K484	Khoa học	LÊ THỊ PHƯƠNG	24/11/2004	9C	Kim Quan	30.50	Ba

23	K486	Khoa học	DƯƠNG THỊ TÚ UYÊN	23/09/2004	9A2	Phùng Xá	30.50	Ba
24	K488	Khoa học	LÊ ĐẶNG NGUYỄN VŨ	03/01/2004	9A	Thạch Thất	30.50	Ba
25	K470	Khoa học	CÁN THỊ QUỲNH ANH	21/04/2004	9A	Thạch Thất	29.50	Ba
26	K475	Khoa học	NGUYỄN THU HƯƠNG	16/02/2004	9A	Thạch Thất	29.50	Ba
27	K480	Khoa học	TẠ BẢO NGỌC	15/04/2004	9A	Thạch Thất	28.00	K.khích
28	K487	Khoa học	NGUYỄN QUỐC VIỆT	29/08/2004	9A	Thạch Thất	28.00	K.khích
29	K479	Khoa học	CÁN PHƯƠNG NAM	11/06/2004	9B	Thạch Thất	27.75	K.khích
30	K472	Khoa học	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	03/11/2004	9B	Thạch Thất	27.00	K.khích
31	K477	Khoa học	NGUYỄN KIỀU LINH	19/08/2004	9C	Thạch Thất	27.00	K.khích
32	K476	Khoa học	ĐẶNG CAO HUY	20/01/2002	9B	Thạch Thất	26.75	K.khích
33	K481	Khoa học	KHUẤT THẢO NGUYỄN	27/11/2004	9B	Thạch Thất	26.75	K.khích
34	U244	Lịch sử	PHÍ MAI LINH	08/05/2004	9B	Thạch Thất	16.50	Nhì
35	U242	Lịch sử	CÁN HƯƠNG GIANG	19/02/2004	9B	Thạch Thất	15.75	Nhì
36	U243	Lịch sử	NGUYỄN BẢO HÀ	16/04/2004	9A	Thạch Thất	15.00	Nhì
37	U240	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LAN ANH	20/05/2004	9B	Yên Trung	14.25	Ba
38	V245	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ MAI LINH	10/09/2004	9C	Thạch Thất	16.00	Nhì
39	V251	Ngữ văn	NGUYỄN THUY TRANG	23/01/2004	9A	Thạch Thất	16.00	Nhì
40	V246	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	05/10/2004	9a5	Hữu Bằng	14.50	Ba
41	V247	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	11/11/2004	9A	Đại Đồng	14.00	Ba
42	V248	Ngữ văn	CÁN TRANG LINH	02/02/2004	9A	Thạch Thất	12.50	Ba
43	V243	Ngữ văn	PHAN THANH HUYỀN	12/08/2004	9a5	Hữu Bằng	12.00	K.khích
44	S248	Sinh học	NGUYỄN THU HƯƠNG	16/02/2004	9A	Thạch Thất	10.25	Ba
45	S250	Sinh học	CÁN PHƯƠNG NAM	11/06/2004	9B	Thạch Thất	9.25	K.khích
46	A249	Tiếng Anh	CHU MẠNH ĐỨC	31/07/2004	9A	Thạch Thất	11.20	K.khích
47	A248	Tiếng Anh	VŨ HUY ĐẶNG	10/03/2004	9A	Đại Đồng	9.40	K.khích
48	I099	Tin học	ĐỖ TUẤN NAM	14/06/2005	8A	Thạch Thất	17.20	Nhì
49	I100	Tin học	NGUYỄN TUẤN SƠN	19/07/2005	8B	Thạch Thất	13.40	Ba
50	I096	Tin học	KHƯƠNG VIỆT ANH	08/01/2005	8A	Thạch Thất	11.90	Ba
51	I098	Tin học	NGUYỄN VĂN MINH LỰC	13/07/2005	8A	Thạch Thất	11.00	Ba
52	I097	Tin học	NGUYỄN PHÚC THUY DƯƠNG	14/02/2005	8A	Thạch Thất	10.70	K.khích
53	T248	Toán	NGUYỄN TRUNG KIẾN	24/12/2004	9A	Bình Phú	16.00	Nhì
54	T256	Toán	NGUYỄN VĂN XUÂN	10/03/2004	9A	Thạch Thất	11.50	K.khích
55	T254	Toán	VŨ HỒNG TUẤN	01/11/2004	9A	Đại Đồng	11.50	K.khích
56	T252	Toán	NGUYỄN HỮU THÀNH	14/01/2004	9A	Bình Phú	11.50	K.khích
57	T251	Toán	PHÙNG TIẾN THÀNH	23/02/2004	9A	Thạch Thất	11.00	K.khích
58	T249	Toán	NGUYỄN THUY LINH	06/02/2004	9A	Thạch Thất	8.50	K.khích
59	L247	Vật lí	NGUYỄN THÁI ĐỨC	01/02/2004	9A	Thạch Thất	16.50	Ba
60	L251	Vật lí	TẠ BẢO NGỌC	15/04/2004	9A	Thạch Thất	12.00	K.khích

Danh sách này có 60 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Thanh Oai

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D257	Địa lí	NGUYỄN THỊ HIỀN THƯƠNG	26/11/2004	9A	Tân Ước	13.50	Nhì

2	D252	Địa lí	LÊ THỊ KIỀU LINH	12/09/2004	9A	Cao Viên	13.00	Nhì
3	D256	Địa lí	KIỀU NGỌC OANH	03/08/2004	9A2	Tam Hưng	12.50	Ba
4	D249	Địa lí	PHẠM THỊ VÂN ANH	21/07/2004	9A2	Tam Hưng	12.00	Ba
5	D251	Địa lí	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	31/08/2004	9A	Cao Viên	12.00	Ba
6	D253	Địa lí	ĐÀO THỊ HƯƠNG LY	14/01/2004	9A	Cao Viên	12.00	Ba
7	D250	Địa lí	LÊ MINH CHÂU	23/12/2004	9A	Dân Hòa	11.25	K.khích
8	D254	Địa lí	PHẠM HỮU MẠNH	09/09/2004	9A1	Tam Hưng	11.00	K.khích
9	D248	Địa lí	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	10/05/2004	9A	Cao Dương	10.50	K.khích
10	C249	GDCD	MAI THỊ THU PHƯƠNG	05/06/2004	9B	Dân Hòa	15.00	Ba
11	C250	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	25/08/2004	9A	Cao Dương	14.50	Ba
12	C251	GDCD	VŨ THỊ XUÂN	23/02/2004	9C	Thanh Thùy	14.25	Ba
13	C246	GDCD	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	06/12/2004	9C	Dân Hòa	14.00	K.khích
14	C245	GDCD	LÊ THỊ LAN HƯƠNG	18/04/2004	9A	Thanh Thùy	14.00	K.khích
15	H257	Hóa học	NGUYỄN THUY LINH	01/01/2004	9A	Cao Viên	17.50	Nhì
16	H265	Hóa học	NGUYỄN TRUNG TRƯỜNG	31/07/2004	9A	Cao Viên	17.50	Nhì
17	H256	Hóa học	NGUYỄN THÀNH CÔNG	15/05/2004	9A1	Tam Hưng	17.00	Nhì
18	H258	Hóa học	ĐỖ VĂN LONG	21/03/2004	9A	Cao Viên	11.50	K.khích
19	H262	Hóa học	NGUYỄN HÀ NHÌ	10/04/2004	9A	Hồng Dương	11.25	K.khích
20	H264	Hóa học	NGUYỄN CÔNG PHÚC	10/06/2004	9A	Thanh Thùy	11.00	K.khích
21	K492	Khoa học	NGUYỄN THÀNH CÔNG	15/05/2004	9A1	Tam Hưng	36.75	Nhì
22	K507	Khoa học	NGUYỄN TRUNG TRƯỜNG	31/07/2004	9A	Cao Viên	34.00	Nhì
23	K493	Khoa học	NGUYỄN HỮU CÔNG	10/04/2004	9A	Cao Viên	30.50	Ba
24	K489	Khoa học	ĐỖ THANH BÌNH	15/06/2004	9A6	Phương Trung	30.00	Ba
25	K495	Khoa học	LÊ NGỌC HÀ	10/02/2004	9A	Dân Hòa	29.50	Ba
26	K502	Khoa học	NGUYỄN TRUNG QUANG	14/01/2004	9A	Cao Viên	29.25	Ba
27	K494	Khoa học	NGUYỄN TRẢ GIANG	05/08/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	27.25	K.khích
28	K501	Khoa học	NGUYỄN MINH QUÂN	05/01/2004	9A	Cao Viên	26.75	K.khích
29	K504	Khoa học	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	22/03/2004	9B	Cao Viên	26.50	K.khích
30	K500	Khoa học	NGHIÊM GIA PHƯƠNG	12/10/2004	9A	Bích Hòa	25.50	K.khích
31	K498	Khoa học	NGUYỄN THUY LINH	01/01/2004	9A	Cao Viên	25.25	K.khích
32	U250	Lịch sử	DUƠNG QUỲNH ANH	27/05/2004	9B	Hồng Dương	13.75	Ba
33	U258	Lịch sử	LÊ THỊ HOÀI THU	11/02/2004	9A7	Phương Trung	13.50	Ba
34	U253	Lịch sử	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	02/09/2004	9A1	Phương Trung	13.50	Ba
35	U251	Lịch sử	TÀO THỊ DIỄM HẰNG	22/01/2004	9A2	Tam Hưng	12.75	K.khích
36	U256	Lịch sử	PHẠM QUỲNH NHUNG	30/10/2004	9A1	Phương Trung	12.50	K.khích
37	U254	Lịch sử	LÊ THỊ LINH	16/08/2004	9A7	Phương Trung	12.00	K.khích
38	U257	Lịch sử	ĐÀO HỮU PHƯỚC	16/04/2004	9A1	Phương Trung	11.50	K.khích
39	U255	Lịch sử	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	02/09/2004	9C	Mỹ Hưng	11.50	K.khích
40	V254	Ngữ văn	NGUYỄN DIỆP ANH	01/09/2004	9D	Bình Minh	18.50	Nhất
41	V256	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ DUYỄN	29/10/2004	9B	Cự Khê	15.50	Nhì
42	V253	Ngữ văn	NGUYỄN HAI ANH	05/11/2004	9A	Cao Viên	14.00	Ba
43	V258	Ngữ văn	TRỊNH ĐỨC HIỆP	11/01/2004	9A	Cao Dương	12.50	Ba
44	V257	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	11/02/2004	9A	Hồng Dương	12.00	K.khích
45	V260	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ THUY	22/02/2004	9A	Cao Viên	12.00	K.khích
46	S255	Sinh học	LÊ THỊ NGỌC CHÂM	29/08/2004	9A6	Phương Trung	12.00	Nhì
47	S261	Sinh học	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	24/12/2004	9A	Bích Hòa	11.50	Ba
48	S259	Sinh học	PHẠM THỊ LY	15/07/2004	9A7	Phương Trung	9.75	K.khích
49	S256	Sinh học	NGUYỄN ĐỨC ĐĂNG DƯƠNG	08/12/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	9.00	K.khích
50	A260	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐẶNG BẢO HÀ	20/08/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	9.70	K.khích
51	A257	Tiếng Anh	LÊ THỊ YẾN ANH	18/03/2004	9A	Hồng Dương	9.40	K.khích
52	A265	Tiếng Anh	PHẠM THỊ MINH TRANG	18/02/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	9.30	K.khích
53	T261	Toán	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	03/04/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	16.00	Nhì
54	T260	Toán	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	15/03/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	15.50	Ba
55	T264	Toán	NGUYỄN CHÍ TRUNG	31/01/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	14.50	Ba
56	T263	Toán	PHẠM HÀ TRANG	16/08/2004	9A1	Ng.Trực-TTKB	14.00	Ba

26	K510	Khoa học	PHẠM QUANG ANH	14/03/2004	9	Chu Văn An	30.50	Ba
27	K518	Khoa học	ĐẶNG MINH PHƯƠNG	24/12/2004	9	Đông Mỹ	30.50	Ba
28	K522	Khoa học	NGUYỄN THUY TIỀN	02/10/2004	9	Tứ Hiệp	30.50	Ba
29	K525	Khoa học	NGUYỄN THU TRANG	05/01/2004	9	Đông Mỹ	30.00	Ba
30	K519	Khoa học	TRẦN NGUYỄN HÀ THANH	07/10/2004	9	Chu Văn An	29.75	Ba
31	K526	Khoa học	NGÔ MINH TRUNG	10/02/2004	9	Chu Văn An	29.00	Ba
32	K520	Khoa học	PHẠM ANH THƯ	13/10/2004	9	Chu Văn An	28.25	K.khích
33	K513	Khoa học	NGUYỄN TRÍ DŨNG	08/04/2004	9	Thanh Liệt	27.00	K.khích
34	K528	Khoa học	TRẦN THẢO UYÊN	12/08/2004	9	Liên Ninh	26.50	K.khích
35	K523	Khoa học	NGUYỄN VŨ THIÊN TRANG	27/01/2004	9	Chu Văn An	25.75	K.khích
36	U265	Lịch sử	NGUYỄN MINH QUANG	20/09/2004	9	Chu Văn An	15.50	Nhì
37	U260	Lịch sử	NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	02/12/2004	9	Chu Văn An	14.75	Ba
38	U266	Lịch sử	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	07/02/2004	9	Ngọc Hồi	14.75	Ba
39	U268	Lịch sử	LÊ KIỀU TRINH	16/6/2004	9	Liên Ninh	14.75	Ba
40	U269	Lịch sử	NGUYỄN THU THẢO VI	25/12/2004	9	Chu Văn An	14.75	Ba
41	U261	Lịch sử	NGUYỄN THỊ HIỀN	11/10/2004	9	Hữu Hòa	13.00	K.khích
42	U267	Lịch sử	KHÚC THU TRANG	25/12/2004	9	Yên Mỹ	13.00	K.khích
43	U264	Lịch sử	VŨ THANH MAI	21/6/2004	9	Ngọc Hồi	12.50	K.khích
44	U262	Lịch sử	NGUYỄN LÊ THÀNH LONG	24/01/2004	9	Liên Ninh	12.00	K.khích
45	V268	Ngữ văn	HOÀNG THÚY NGÀ	19/02/2004	9	Vạn Phúc	18.00	Nhất
46	V266	Ngữ văn	BÙI VIỆT LINH HUƠNG	12/06/2004	9	Liên Ninh	17.50	Nhì
47	V265	Ngữ văn	NGUYỄN THUY DƯƠNG	31/12/2004	9	Liên Ninh	17.00	Nhì
48	V264	Ngữ văn	NGUYỄN THUY DƯƠNG	13/09/2004	9	TT Văn Điển	16.00	Nhì
49	V262	Ngữ văn	TRẦN PHƯƠNG ANH	18/10/2004	9	Ngũ Hiệp	15.00	Nhì
50	V263	Ngữ văn	NGUYỄN MINH CHÂU	05/01/2004	9	Yên Mỹ	14.00	Ba
51	V269	Ngữ văn	ĐÌNH THÁI QUỲNH	04/04/2004	9	Ngũ Hiệp	12.50	Ba
52	V267	Ngữ văn	ĐÌNH DIỆU LINH	26/01/2004	9	Liên Ninh	12.50	Ba
53	V271	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ THU TRANG	09/03/2004	9	Tả Thanh Oai	11.50	K.khích
54	V270	Ngữ văn	LƯU VĨNH THANH	23/02/2004	9	Ngũ Hiệp	11.50	K.khích
55	S264	Sinh học	PHẠM QUANG ANH	14/03/2004	9	Chu Văn An	13.75	Nhì
56	S265	Sinh học	NGUYỄN LAN ANH	05/03/2004	9	Chu Văn An	12.00	Nhì
57	S272	Sinh học	ĐẶNG THỊ THUY LINH	19/12/2004	9	Ngũ Hiệp	11.25	Ba
58	S270	Sinh học	LƯU VIỆT HÙNG	30/07/2004	9	TT Văn Điển	11.00	Ba
59	S266	Sinh học	HÀ VŨ PHƯƠNG ANH	13/08/2004	9	Tứ Hiệp	10.75	Ba
60	S273	Sinh học	PHẠM ANH THƯ	13/10/2004	9	Chu Văn An	10.50	Ba
61	S269	Sinh học	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	14/12/2004	9	Đông Mỹ	10.50	Ba
62	S268	Sinh học	TRẦN XUÂN BÁCH	06/07/2004	9	Chu Văn An	10.00	Ba
63	S271	Sinh học	TRẦN THỊ MINH KHUẾ	17/07/2004	9	Đông Mỹ	9.00	K.khích
64	S267	Sinh học	NGUYỄN NGỌC ÁNH	12/01/2004	9	Đông Mỹ	9.00	K.khích
65	A276	Tiếng Anh	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	02/11/2004	9	Tứ Hiệp	14.50	Ba
66	A274	Tiếng Anh	NGUYỄN HÀ LINH	07/09/2004	9	Chu Văn An	11.30	K.khích
67	A275	Tiếng Anh	ĐẶNG ĐỨC MINH	24/08/2004	9	TT Văn Điển	11.20	K.khích
68	A267	Tiếng Anh	ĐOÀN THỊ VÂN ANH	06/08/2004	9	Chu Văn An	11.10	K.khích
69	A271	Tiếng Anh	LÊ NGUYỆT HÀ	15/12/2004	9	Chu Văn An	10.70	K.khích
70	A272	Tiếng Anh	TRẦN MAI LINH HÀ	26/03/2004	9	Chu Văn An	9.70	K.khích
71	A273	Tiếng Anh	VŨ HÀ LINH	10/02/2004	9	Chu Văn An	9.30	K.khích
72	I101	Tin học	PHAN HẢI ĐĂNG	13/05/2004	9	Chu Văn An	10.30	K.khích
73	I103	Tin học	NGUYỄN THÀNH LONG	02/01/2004	9	Vạn Phúc	10.20	K.khích
74	I104	Tin học	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	16/07/2004	9	Tả Thanh Oai	10.20	K.khích
75	I102	Tin học	NINH TUẤN ĐẠT	15/10/2004	9	TT Văn Điển	7.00	K.khích
76	T267	Toán	HUỲNH ĐOÀN MINH ĐỨC	04/08/2004	9	Chu Văn An	16.00	Nhì
77	T275	Toán	NGHIÊM XUÂN TÙNG	18/07/2004	9	Chu Văn An	16.00	Nhì
78	T273	Toán	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	14/07/2004	9	Liên Ninh	15.50	Ba
79	T270	Toán	TRẦN NGỌC MINH	10/09/2004	9	Chu Văn An	14.50	Ba
80	T276	Toán	HOÀNG QUỐC VIỆT	08/12/2004	9	Chu Văn An	14.00	Ba

81	T271	Toán	TRẦN TIỀN PHÁT	05/10/2004	9	Tam Hiệp	12.50	<i>K.khích</i>
82	T268	Toán	NGUYỄN VĂN QUỐC KHÁNH	09/02/2004	9	Chu Văn An	11.50	<i>K.khích</i>
83	T269	Toán	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH	30/10/2004	9	Chu Văn An	10.50	<i>K.khích</i>
84	T272	Toán	CHỦ BÁ QUYỀN	01/04/2004	9	Chu Văn An	10.50	<i>K.khích</i>
85	T274	Toán	NGUYỄN HOÀNG TUNG	10/01/2004	9	Chu Văn An	10.50	<i>K.khích</i>
86	L266	Vật lí	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11/11/2004	9	Chu Văn An	17.50	<i>Nhì</i>
87	L275	Vật lí	NGÔ MINH TRUNG	02/10/2004	9	Chu Văn An	16.50	<i>Ba</i>
88	L272	Vật lí	NGUYỄN HÀ ĐIỀU LINH	14/03/2004	9	Chu Văn An	15.75	<i>Ba</i>
89	L274	Vật lí	TRẦN NGUYỄN HÀ THANH	07/10/2004	9	Chu Văn An	14.25	<i>Ba</i>
90	L271	Vật lí	ĐÀO KHÁNH HUYỀN	31/07/2004	9	TT Văn Điển	14.00	<i>K.khích</i>
91	L269	Vật lí	NGUYỄN BẢO HÙNG	17/06/2004	9	Chu Văn An	12.50	<i>K.khích</i>
92	L270	Vật lí	BÙI GIA HUY	18/09/2004	9	Ngũ Hiệp	11.75	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 92 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Thanh Xuân**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D277	Địa lí	PHẠM BẢO VĂN	12/10/2004	9B0	Ngôi Sao Hà Nội	17.00	<i>Nhất</i>
2	D270	Địa lí	PHẠM BẢO MINH CHÂU	02/08/2004	9A1	Phan Đình Giót	14.50	<i>Nhì</i>
3	D273	Địa lí	MAI KHÁNH LINH	19/10/2004	9A4	Khương Mai	14.25	<i>Nhì</i>
4	D275	Địa lí	NGUYỄN YẾN NHI	20/01/2004	9A2	Archimedes Academy	14.00	<i>Nhì</i>
5	D272	Địa lí	TRẦN XUÂN HOÀNG	03/09/2004	9A1	Thanh Xuân Nam	14.00	<i>Nhì</i>
6	D268	Địa lí	CHU THU ANH	04/07/2004	9A2	Nguyễn Trãi	12.00	<i>Ba</i>
7	D269	Địa lí	NGUYỄN MINH ANH	04/10/2004	9A1	Phan Đình Giót	12.00	<i>Ba</i>
8	D271	Địa lí	NGUYỄN ĐỖ MINH HẰNG	09/12/2004	9A1	Phan Đình Giót	11.25	<i>K.khích</i>
9	D274	Địa lí	TRIỆU ĐÌNH NGUYỄN	04/10/2004	9A4	Thanh Xuân Nam	10.75	<i>K.khích</i>
10	C265	GDCD	ĐỒNG MINH ÁNH	25/10/2004	9A4	Phương Liệt	18.00	<i>Nhất</i>
11	C263	GDCD	NGÔ HÀ ANH	26/07/2004	9A4	Phương Liệt	16.50	<i>Nhì</i>
12	C264	GDCD	NGUYỄN THỊ HÀ ANH	18/08/2004	9A3	Nguyễn Trãi	16.00	<i>Nhì</i>
13	C271	GDCD	NGUYỄN MINH Ý	17/05/2004	9A5	Khương Đình	15.00	<i>Ba</i>
14	C267	GDCD	NGUYỄN THẢO CHI	16/06/2004	9A3	Kim Giang	14.75	<i>Ba</i>
15	C266	GDCD	NGUYỄN MINH CHÂU	26/04/2004	9A3	Thanh Xuân	14.75	<i>Ba</i>
16	C269	GDCD	NGUYỄN QUỲNH NGA	19/10/2004	9A4	Phương Liệt	14.50	<i>Ba</i>
17	C268	GDCD	NGUYỄN PHƯƠNG HIỀN	08/07/2004	9A5	Khương Đình	14.25	<i>Ba</i>
18	H280	Hóa học	TRẦN MINH KHOA	13/11/2004	9C3	Archimedes Academy	18.50	<i>Nhì</i>
19	H278	Hóa học	NGUYỄN MINH ĐỨC	19/02/2004	9C3	Archimedes Academy	18.25	<i>Nhì</i>
20	H282	Hóa học	NGUYỄN HẠNH NGÂN	03/10/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	18.25	<i>Nhì</i>
21	H284	Hóa học	ĐÀM ĐỨC TRUNG	07/12/2004	9C3	Archimedes Academy	18.00	<i>Nhì</i>
22	H276	Hóa học	NGUYỄN HOÀNG ANH	21/12/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	17.50	<i>Nhì</i>
23	H283	Hóa học	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	21/11/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	15.75	<i>Ba</i>
24	H279	Hóa học	PHÙNG QUANG HUY	13/10/2004	9C3	Archimedes Academy	12.50	<i>K.khích</i>
25	H281	Hóa học	PHẠM QUANG MINH	17/12/2005	9A2	Thanh Xuân Nam	11.00	<i>K.khích</i>
26	H277	Hóa học	VŨ TRẦN MAI ANH	11/04/2004	9A1	Thanh Xuân Nam	10.50	<i>K.khích</i>
27	K537	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC DUY	31/03/2004	9C2	Archimedes Academy	38.00	<i>Nhì</i>

28	K548	Khoa học	NGUYỄN SƠN TÙNG	27/10/2004	9B0	Ngôi Sao Hà Nội	35.25	Nhì
29	K547	Khoa học	NGUYỄN BẢO SƠN	20/12/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	34.50	Nhì
30	K545	Khoa học	NGUYỄN NHẬT QUANG	16/09/2004	9A3	Kim Giang	34.00	Nhì
31	K533	Khoa học	GIANG KHÁNH CHI	08/02/2004	9C2	Archimedes Academy	33.50	Nhì
32	K532	Khoa học	TRẦN QUỲNH ANH	18/10/2004	9A3	Kim Giang	31.25	Ba
33	K536	Khoa học	PHẠM MINH ĐỨC	30/01/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	28.50	K.khích
34	K541	Khoa học	PHẠM QUANG MINH	17/12/2004	9A1	Thanh Xuân Nam	28.00	K.khích
35	K540	Khoa học	TRẦN PHƯƠNG LINH	03/01/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	27.00	K.khích
36	K530	Khoa học	LÊ HẢI ANH	09/02/2004	9B	Việt Nam - Angiêri	26.50	K.khích
37	K544	Khoa học	ĐỖ MINH NHẬT	09/04/2004	9A3	Nguyễn Trãi	25.75	K.khích
38	K531	Khoa học	NGUYỄN ĐỨC ANH	31/12/2004	9A1	Hạ Đình	25.00	K.khích
39	U279	Lịch sử	ĐỖ ANH TÚ	16/11/2003	9A2	Alpha	16.00	Nhì
40	U273	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC HÀ LINH	26/10/2004	9A1	Alpha	16.00	Nhì
41	U275	Lịch sử	NGUYỄN THỊ MAI	26/08/2004	9A6	Nguyễn Trãi	13.25	Ba
42	U277	Lịch sử	VŨ DIỆU THẢO	05/10/2004	9A	Việt Nam - Angiêri	13.00	K.khích
43	U270	Lịch sử	NGUYỄN QUANG HUY	02/02/2004	9A3	Thanh Xuân Nam	12.50	K.khích
44	U278	Lịch sử	NGUYỄN QUANG TRUNG	18/10/2004	9A3	Phan Đình Giót	11.75	K.khích
45	V280	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ LINH NHI	09/04/2004	9A5	Nhân Chính	12.50	Ba
46	V281	Ngữ văn	TRỊNH PHƯƠNG THANH	01/10/2004	9A2	Archimedes Academy	12.50	Ba
47	V278	Ngữ văn	PHAN HÀ LINH	05/08/2004	9A2	Nguyễn Trãi	12.50	Ba
48	V274	Ngữ văn	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	28/08/2004	9A2	Ngôi Sao Hà Nội	12.50	Ba
49	V272	Ngữ văn	LÊ KHÁNH AN	14/09/2004	9A2	Ngôi Sao Hà Nội	11.50	K.khích
50	V276	Ngữ văn	LÊ KHÁNH LINH	15/01/2004	9B0	Ngôi Sao Hà Nội	11.50	K.khích
51	S279	Sinh học	NGUYỄN THÀNH LONG	07/07/2004	9C4	Archimedes Academy	15.50	Nhất
52	S280	Sinh học	NGUYỄN BẢO NHI	30/01/2004	9C4	Archimedes Academy	15.00	Nhất
53	S278	Sinh học	PHẠM QUỲNH HƯƠNG	14/12/2005	8A0	Ngôi Sao Hà Nội	14.00	Nhì
54	S283	Sinh học	PHAN HÀ VÂN TRANG	08/04/2004	9A1	Thanh Xuân	10.50	Ba
55	S281	Sinh học	ĐOÀN QUỲNH THƠ	19/04/2004	9A5	Nhân Chính	10.50	Ba
56	S276	Sinh học	HỒ TIẾN ĐẠT	26/08/2004	9C4	Archimedes Academy	8.00	K.khích
57	A279	Tiếng Anh	TRẦN GIA BÁCH	22/01/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	18.50	Nhất
58	A282	Tiếng Anh	PHẠM LÊ DUY	28/07/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	16.80	Nhì
59	A280	Tiếng Anh	JOHN MARK PHẠM DACUSIN	07/09/2004	9A1	Archimedes Academy	16.40	Nhì
60	A286	Tiếng Anh	NGÔ SƠN TÙNG	02/01/2004	9A1	Archimedes Academy	16.00	Nhì
61	A281	Tiếng Anh	ĐƯƠNG NGHIỆP DUY	29/09/2005	8A1	Archimedes Academy	15.80	Nhì
62	A278	Tiếng Anh	LÊ NGỌC MỸ ANH	14/03/2004	9A1	Archimedes Academy	15.70	Nhì
63	A283	Tiếng Anh	NGUYỄN PHƯƠNG NGÀ	11/03/2004	9A1	Archimedes Academy	15.60	Nhì
64	A284	Tiếng Anh	TUẦN PHƯƠNG NGÀ	08/10/2004	9A1	Phan Đình Giót	15.40	Nhì
65	A285	Tiếng Anh	CHU ANH THIÊN	28/06/2005	8B0	Ngôi Sao Hà Nội	15.00	Ba
66	A277	Tiếng Anh	PHAN THÀNH AN	20/03/2004	9A1	Archimedes Academy	14.10	Ba
67	I106	Tin học	TRẦN XUÂN BÁCH	13/05/2005	8A0	Ngôi Sao Hà Nội	17.50	Nhì
68	I110	Tin học	NGUYỄN QUANG MINH	07/04/2005	8A0	Ngôi Sao Hà Nội	17.30	Nhì
69	I107	Tin học	NGUYỄN MINH DŨNG	13/03/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	16.70	Nhì
70	I109	Tin học	VŨ TÙNG LÂM	05/02/2004	9A4	Khuông Đình	11.20	Ba
71	T277	Toán	NGÔ QUÝ ĐĂNG	18/02/2004	9C1	Archimedes Academy	19.75	Nhất
72	T278	Toán	PHẠM ANH ĐỨC	06/01/2004	9C1	Archimedes Academy	18.50	Nhì
73	T284	Toán	LÊ HOÀNG LAN	08/01/2004	9A2	Khuông Mai	18.00	Nhì
74	T283	Toán	NGÔ TÙNG LÂM	09/09/2004	9C1	Archimedes Academy	18.00	Nhì
75	T280	Toán	PHẠM VIỆT HÙNG	17/01/2005	8A0	Ngôi Sao Hà Nội	18.00	Nhì
76	T285	Toán	NGUYỄN QUÝ LIÊM	27/03/2004	9A1	Thanh Xuân	16.50	Nhì
77	T286	Toán	ĐỖ NGÀ LINH	22/02/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	14.00	Ba
78	T281	Toán	ĐẶNG GIA KHÁNH	09/08/2004	9C1	Archimedes Academy	10.00	K.khích
79	L279	Vật lí	NGUYỄN ĐỨC DUY	31/03/2004	9C2	Archimedes Academy	20.00	Nhất
80	L277	Vật lí	GIANG KHÁNH CHI	08/02/2004	9C2	Archimedes Academy	19.75	Nhất
81	L285	Vật lí	KHÚC MẠNH TRÍ	24/12/2004	9A0	Ngôi Sao Hà Nội	18.75	Nhì
82	L283	Vật lí	LÊ LINH NGÂN	24/02/2004	9A4	Phương Liệt	18.50	Nhì

83	L284	Vật lí	ĐÌNH XUÂN PHONG	15/02/2004	9C2	Archimedes Academy	17.50	Nhì
84	L278	Vật lí	TRẦN ĐÌNH DŨNG	29/11/2004	9A5	Khương Đình	17.25	Nhì
85	L276	Vật lí	ĐỖ QUANG ANH	13/06/2004	9A6	Khương Đình	16.75	Ba
86	L282	Vật lí	NGÔ HOÀNG NAM	26/07/2004	9A	Việt Nam - Angiêri	16.50	Ba

Danh sách này có 86 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Sơn Tây

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D287	Địa lí	CAO THÙY VÂN	11/10/2004	9A5	Trung Sơn Trầm	12.75	Ba
2	D282	Địa lí	HÀ NGỌC HUYỀN	11/09/2004	9D	Đường Lâm	11.75	K.khích
3	D278	Địa lí	PHAN MINH ANH	13/11/2004	9B	Đường Lâm	11.50	K.khích
4	D279	Địa lí	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	16/10/2004	9C	Phùng Hưng	11.25	K.khích
5	D284	Địa lí	PHÙNG GIA KHAI	26/12/2004	9A2	Sơn Đông	10.75	K.khích
6	D285	Địa lí	LÊ THỊ THU THỦY	15/02/2004	9H	Cổ Đông	10.75	K.khích
7	C274	GDCD	KHUẤT THỊ THỦY CHI	29/10/2004	9A1	Trung Hưng	16.00	Nhì
8	C280	GDCD	CHU THÚY QUỲNH	10/05/2004	9A	Viên Sơn	14.50	Ba
9	C272	GDCD	VÕ VIỆT ANH	23/07/2004	9A	Sơn Lộc	14.25	Ba
10	C277	GDCD	ĐỖ THỊ LAN HƯƠNG	10/04/2004	9A2	Sơn Đông	14.00	K.khích
11	C276	GDCD	PHÙNG THỊ ÁNH HỒNG	27/11/2004	9A3	Sơn Tây	14.00	K.khích
12	C279	GDCD	BUI NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	02/01/2004	9A1	Sơn Tây	13.75	K.khích
13	C281	GDCD	PHÙNG THỊ THANH THÚY	10/09/2004	9A	Sơn Lộc	13.25	K.khích
14	H294	Hóa học	TRẦN MINH THẢO	25/11/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	16.25	Nhì
15	H291	Hóa học	TRƯƠNG MINH HOÀNG	22/11/2004	9A1	Xuân Khanh	14.75	Ba
16	H288	Hóa học	LÊ QUANG HẢI	08/08/2004	9C	Phùng Hưng	12.50	K.khích
17	H289	Hóa học	ĐOÀN NGỌC HIỀN	09/02/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	12.50	K.khích
18	H290	Hóa học	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	10/01/2004	9A1	Sơn Tây	10.75	K.khích
19	H293	Hóa học	CAO TRUNG SƠN	19/06/2004	9A	Đường Lâm	10.75	K.khích
20	H287	Hóa học	ĐÀM TUẤN ĐẠT	04/03/2004	9A3	Sơn Tây	10.50	K.khích
21	H295	Hóa học	NGÔ HOÀI THU	15/05/2004	9A2	Sơn Tây	10.00	K.khích
22	K552	Khoa học	ĐÀM TUẤN ĐẠT	04/03/2004	9A3	Sơn Tây	33.50	Nhì
23	K551	Khoa học	VŨ THÀNH ĐẠT	15/12/2004	9A1	Xuân Khanh	33.25	Nhì
24	K557	Khoa học	TRƯƠNG MINH HOÀNG	22/11/2004	9A1	Xuân Khanh	33.25	Nhì
25	K556	Khoa học	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	10/01/2004	9A1	Sơn Tây	32.75	Ba
26	K560	Khoa học	NGUYỄN TRUNG KỶ	28/02/2004	9A2	Sơn Tây	30.25	Ba
27	K561	Khoa học	LÊ ANH MINH	04/09/2004	9A1	Thanh Mỹ	30.00	Ba
28	K564	Khoa học	TRẦN MINH THẢO	25/11/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	30.00	Ba
29	K558	Khoa học	NGÔ ANH HÙNG	27/07/2004	9A2	Sơn Tây	28.75	K.khích
30	K565	Khoa học	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	01/09/2004	9B	Cổ Đông	28.75	K.khích
31	K566	Khoa học	ĐỖ HÀ THU	10/08/2004	9A2	Sơn Tây	27.25	K.khích
32	K555	Khoa học	ĐOÀN NGỌC HIỀN	09/02/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	26.25	K.khích
33	U286	Lịch sử	PHẠM NHƯ QUỲNH	29/05/2004	9A1	Thanh Mỹ	13.00	K.khích
34	U283	Lịch sử	QUÁCH VĂN MẠNH	23/06/2004	9A2	Thanh Mỹ	12.50	K.khích
35	U282	Lịch sử	LÊ ĐẶNG NGỌC LINH	16/06/2004	9A2	Sơn Tây	12.50	K.khích

36	U289	Lịch sử	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	23/06/2004	9C	Phùng Hưng	12.00	<i>K.khích</i>
37	U284	Lịch sử	HÀ THỊ HỒNG NHUNG	30/06/2004	9D	Cổ Đông	12.00	<i>K.khích</i>
38	U280	Lịch sử	NGUYỄN HAI BIÊN	10/07/2004	9A	Đường Lâm	12.00	<i>K.khích</i>
39	V288	Ngữ văn	PHẠM DIỆU QUYỀN	07/03/2004	9A2	Sơn Tây	16.50	<i>Nhì</i>
40	V287	Ngữ văn	NGUYỄN KHÁNH LINH	08/09/2004	9A	Phùng Hưng	15.50	<i>Nhì</i>
41	V291	Ngữ văn	KHUẤT MỸ VÂN	20/02/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	15.00	<i>Nhì</i>
42	V290	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ TUYẾT	07/05/2004	9C	Cổ Đông	15.00	<i>Nhì</i>
43	V289	Ngữ văn	PHÙNG THỊ PHƯƠNG THẢO	05/11/2004	9A2	Sơn Đông	14.50	<i>Ba</i>
44	V282	Ngữ văn	PHAN MINH ÁNH	26/08/2004	9A4	Sơn Tây	14.00	<i>Ba</i>
45	V286	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ THUY LINH	01/02/2004	9A1	Sơn Tây	12.50	<i>Ba</i>
46	V283	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HỒNG BÍCH	02/05/2004	9B	Cổ Đông	12.00	<i>K.khích</i>
47	S287	Sinh học	PHÙNG PHƯƠNG MAI	12/11/2004	9A1	Thanh Mỹ	11.50	<i>Ba</i>
48	S286	Sinh học	HÀ THUY HIỀN	29/01/2004	9B	Đường Lâm	9.50	<i>K.khích</i>
49	S284	Sinh học	HÀ THU HẰNG	01/11/2004	9C	Đường Lâm	9.00	<i>K.khích</i>
50	S289	Sinh học	NGUYỄN HÀ MY	22/07/2004	9A2	Sơn Tây	8.75	<i>K.khích</i>
51	S291	Sinh học	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	01/09/2004	9B	Cổ Đông	8.50	<i>K.khích</i>
52	A288	Tiếng Anh	ĐẶNG THỊ HƯƠNG GIANG	18/05/2004	9A	Ngô Quyền	14.60	<i>Ba</i>
53	A289	Tiếng Anh	HỒ VĂN TUẤN KIẾT	01/06/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	13.50	<i>Ba</i>
54	A296	Tiếng Anh	ĐỖ THUY TRANG	27/05/2004	9A2	Sơn Tây	13.10	<i>Ba</i>
55	A293	Tiếng Anh	TRẦN THẢO LY	06/09/2004	9A4	Sơn Tây	12.10	<i>K.khích</i>
56	A295	Tiếng Anh	CAO HUYỀN NHUNG	29/11/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	10.90	<i>K.khích</i>
57	A294	Tiếng Anh	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	16/11/2004	9A2	Trung Sơn Trầm	10.00	<i>K.khích</i>
58	T294	Toán	NGUYỄN HỮU NGUYỄN	04/02/2004	9A1	Thanh Mỹ	15.50	<i>Ba</i>
59	T296	Toán	LÊ ANH TUẤN	22/10/2004	9A1	Thanh Mỹ	14.00	<i>Ba</i>
60	T287	Toán	NGUYỄN CÔNG AN	31/08/2004	9B	Cổ Đông	10.00	<i>K.khích</i>
61	T292	Toán	NGUYỄN TRUNG KỶ	28/02/2004	9A2	Sơn Tây	9.50	<i>K.khích</i>
62	L286	Vật lí	VŨ THÀNH ĐẠT	15/12/2004	9A1	Xuân Khanh	17.50	<i>Nhì</i>
63	L288	Vật lí	NGÔ ANH HÙNG	27/07/2004	9A2	Sơn Tây	17.00	<i>Nhì</i>
64	L290	Vật lí	LÊ ANH MINH	04/09/2004	9A1	Thanh Mỹ	16.50	<i>Ba</i>
65	L287	Vật lí	NGUYỄN TIẾN DŨNG	03/10/2004	9B	Đường Lâm	15.75	<i>Ba</i>
66	L289	Vật lí	CAO NAM KHÁNH	13/11/2004	9C	Phùng Hưng	14.50	<i>Ba</i>
67	L294	Vật lí	ĐỖ HÀ THU	10/08/2004	9A2	Sơn Tây	11.25	<i>K.khích</i>
68	L293	Vật lí	HÀ KẾ TÂN	16/09/2004	9B	Cổ Đông	10.75	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 68 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

**KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Thường Tín**

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	C285	GDCD	ĐỖ THU BẢO KHÁNH	12/01/2004	9C	Nguyễn Trãi	15.50	<i>Ba</i>
2	C290	GDCD	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	05/01/2004	9A	Dũng Tiến	15.00	<i>Ba</i>
3	C289	GDCD	NGUYỄN CẨM LY	07/01/2004	9C	Minh Cường	14.50	<i>Ba</i>
4	C291	GDCD	NGUYỄN ANH THU	22/10/2004	9A	Nghiêm Xuyên	13.75	<i>K.khích</i>
5	H296	Hóa học	NGUYỄN TẤT ĐẠT	01/11/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	11.50	<i>K.khích</i>
6	H300	Hóa học	LÊ ÁNH NGỌC	13/04/2004	9B	Nghiêm Xuyên	10.75	<i>K.khích</i>

7	H297	Hóa học	TỪ VĂN ĐẠT	26/07/2004	9A	Hà Hồi	10.75	<i>K.khích</i>
8	H301	Hóa học	LÊ TUẤN PHONG	06/10/2004	9B	Nghiêm Xuyên	10.00	<i>K.khích</i>
9	K571	Khoa học	NGUYỄN XUÂN HÒA	08/06/2004	9A2	Nguyễn Trãi A	28.75	<i>K.khích</i>
10	K573	Khoa học	LÊ QUANG HUY	07/06/2004	9A	Nguyễn Trãi	27.50	<i>K.khích</i>
11	K585	Khoa học	LÊ ÁNH NGỌC	13/04/2004	9B	Nghiêm Xuyên	27.50	<i>K.khích</i>
12	K570	Khoa học	NGUYỄN TẤT ĐẠT	01/11/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	25.75	<i>K.khích</i>
13	K582	Khoa học	NGUYỄN BÌNH MINH	28/07/2004	9A	Thắng Lợi	25.50	<i>K.khích</i>
14	K575	Khoa học	ĐỖ QUỐC KHÁNH	21/08/2004	9A3	Nguyễn Trãi A	25.00	<i>K.khích</i>
15	U292	Lịch sử	TÔ KHÁNH HUYỀN	15/04/2004	9A3	Nguyễn Trãi A	15.00	<i>Nhì</i>
16	U294	Lịch sử	NGUYỄN THỊ LINH	18/05/2004	9A1	Vân Tảo	13.00	<i>K.khích</i>
17	U293	Lịch sử	LÊ XUÂN HUYỀN	29/02/2004	9A	Liên Phương	12.50	<i>K.khích</i>
18	U297	Lịch sử	HOÀNG THỊ THU THỦY	29/06/2004	9A	Văn Tự	12.25	<i>K.khích</i>
19	U290	Lịch sử	NGÔ THỊ THU HẰNG	14/12/2004	9A1	Thị Trần	12.25	<i>K.khích</i>
20	U299	Lịch sử	ĐỖ THỊ HANH TUYẾN	08/01/2004	9A2	Nguyễn Trãi A	12.00	<i>K.khích</i>
21	V293	Ngữ văn	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	25/02/2004	9A	Thắng Lợi	14.00	<i>Ba</i>
22	V298	Ngữ văn	ĐOÀN HỒNG NHUNG	10/08/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	13.00	<i>Ba</i>
23	V299	Ngữ văn	NGUYỄN KIM NHUNG	14/11/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	12.00	<i>K.khích</i>
24	V300	Ngữ văn	ĐẶNG ĐỨC TÀI	06/01/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	12.00	<i>K.khích</i>
25	S298	Sinh học	TRẦN THỊ TRẢ MY	17/08/2004	9A1	Vân Tảo	11.00	<i>Ba</i>
26	S299	Sinh học	PHẠM HOÀNG NGUYỄN	07/04/2004	9C	Tô Hiệu	9.50	<i>K.khích</i>
27	S300	Sinh học	HỒ THỊ DIỄM QUỲNH	18/02/2004	9A	Thắng Lợi	9.25	<i>K.khích</i>
28	S302	Sinh học	ĐỖ THỊ THU THẢO	25/04/2004	9A1	Tiền Phong	7.75	<i>K.khích</i>
29	A305	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	08/03/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	9.50	<i>K.khích</i>
30	A304	Tiếng Anh	LÊ THỊ THANH THẢO	24/02/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	9.10	<i>K.khích</i>
31	A297	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC CHÂU ANH	17/07/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	9.10	<i>K.khích</i>
32	T306	Toán	NGUYỄN THẾ VĂN	04/07/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	14.00	<i>Ba</i>
33	T300	Toán	NGUYỄN THÀNH LONG	18/01/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	13.50	<i>Ba</i>
34	T305	Toán	TRƯƠNG HỒNG VĂN	13/08/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	13.50	<i>Ba</i>
35	T304	Toán	NGUYỄN ANH TỬ	14/03/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	11.00	<i>K.khích</i>
36	L302	Vật lí	NGUYỄN MINH PHONG	29/02/2004	9A2	Nguyễn Trãi A	15.00	<i>Ba</i>
37	L305	Vật lí	NGUYỄN THÀNH VINH	12/11/2004	9A1	Nguyễn Trãi A	11.50	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 37 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KẾT QUẢ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CÁC MÔN VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC CẤP THCS
NĂM HỌC 2018-2019
Đơn vị: Ứng Hòa

TT	SBD	Môn	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Trường THCS	Điểm	Xếp giải
1	D302	Địa lí	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	24/05/2004	9A	Phương Tú	12.25	<i>Ba</i>
2	D306	Địa lí	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	08/01/2004	9A	Hoa Sơn	11.75	<i>K.khích</i>
3	D301	Địa lí	NGÔ THỊ HẬU	26/01/2004	9B	Hồng Quang	11.50	<i>K.khích</i>
4	D307	Địa lí	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	12/04/2004	9A	Minh Đức	11.00	<i>K.khích</i>
5	D303	Địa lí	HOÀNG THANH HUYỀN	09/08/2004	9D	Quảng Phú Cầu	10.50	<i>K.khích</i>
6	D300	Địa lí	NGUYỄN THUY DƯƠNG	20/10/2004	9C	Quảng Phú Cầu	10.25	<i>K.khích</i>
7	C294	GD&CD	ĐOÀN THỊ HƯƠNG GIANG	13/07/2004	9B	Đại Cường	16.25	<i>Nhì</i>
8	C298	GD&CD	NGUYỄN THÚY QUỲNH	10/06/2004	9D	Nguyễn Thượng Hiền	16.00	<i>Nhì</i>

9	C299	GD CD	TRẦN THỊ SINH	22/12/2004	9A	Phù Lưu	15.50	Ba
10	C301	GD CD	NGHIÊM THANH THỦY	07/10/2004	9B	Quảng Phú Cầu	14.00	K.khích
11	C300	GD CD	LÃ THỊ THANH	22/07/2004	9A	Lưu Hoàng	13.50	K.khích
12	H313	Hóa học	NGUYỄN DOANH HÙNG	24/12/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	15.00	Ba
13	H309	Hóa học	NGUYỄN LINH CHI	24/01/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	14.50	Ba
14	H310	Hóa học	NGUYỄN ANH DŨNG	29/08/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	12.75	K.khích
15	H312	Hóa học	NGUYỄN DUY HOÀNG	22/09/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	12.00	K.khích
16	H307	Hóa học	DƯƠNG NGUYỆT ANH	03/05/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	11.25	K.khích
17	H315	Hóa học	PHẠM NGỌC QUÂN	17/11/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	10.00	K.khích
18	K606	Khoa học	ĐẶNG NGUYỄN THANH TÂM	19/10/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	33.75	Nhì
19	K592	Khoa học	NGUYỄN LINH CHI	24/01/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	33.00	Ba
20	K591	Khoa học	NGUYỄN MAI BÌNH	16/03/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	32.75	Ba
21	K597	Khoa học	MAI THỊ THỦY HẰNG	22/08/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	31.25	Ba
22	K605	Khoa học	PHẠM NGỌC QUÂN	17/11/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	30.50	Ba
23	K607	Khoa học	TRƯƠNG MẠNH TUÂN	07/04/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	30.00	Ba
24	K589	Khoa học	CAO TAM AN	02/01/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	29.50	Ba
25	K608	Khoa học	TRỊNH ĐỨC ANH VŨ	03/11/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	28.75	K.khích
26	K593	Khoa học	NGUYỄN THÊ ĐẠT	07/06/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	28.25	K.khích
27	K603	Khoa học	HOÀNG QUỐC HUY	14/02/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	28.25	K.khích
28	K595	Khoa học	NGUYỄN ANH DŨNG	29/08/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	27.75	K.khích
29	K598	Khoa học	CAO THỊ HIỀN	26/11/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	27.75	K.khích
30	K590	Khoa học	DƯƠNG NGUYỆT ANH	03/05/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	27.50	K.khích
31	K604	Khoa học	TRƯƠNG MINH PHƯƠNG	11/07/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	27.50	K.khích
32	K599	Khoa học	NGUYỄN DUY HOÀNG	22/09/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	26.50	K.khích
33	K601	Khoa học	NGUYỄN MẠNH HÙNG	19/08/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	25.00	K.khích
34	U304	Lịch sử	ĐÀO THỊ VĂN KHÁNH	11/06/2004	9A	Đội Bình	14.75	Ba
35	U305	Lịch sử	ĐỖ PHƯƠNG MAI	07/06/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	13.50	Ba
36	U308	Lịch sử	ĐẶNG THỊ NHƯ THẢO	24/10/2204	9A	Đội Bình	13.50	Ba
37	V308	Ngữ văn	NGUYỄN TRÀ MI	09/03/2004	9D	Nguyễn Thượng Hiền	14.00	Ba
38	V310	Ngữ văn	PHẠM THỊ HUYỀN THƯƠNG	07/05/2004	9D	Nguyễn Thượng Hiền	13.00	Ba
39	V311	Ngữ văn	MAI ÁNH VÂN	07/10/2004	9D	Nguyễn Thượng Hiền	12.50	Ba
40	V305	Ngữ văn	LÊ THỊ NGỌC HÀ	18/01/2004	9D	Nguyễn Thượng Hiền	11.50	K.khích
41	S305	Sinh học	NGUYỄN THÊ ĐẠT	07/06/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	11.00	Ba
42	S312	Sinh học	TRẦN NGỌC QUÂN	27/08/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	8.75	K.khích
43	S307	Sinh học	CAO THÙY DUNG	06/04/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	8.25	K.khích
44	S309	Sinh học	PHẠM THỊ TỔ HƯƠNG	07/01/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	8.00	K.khích
45	S313	Sinh học	DƯƠNG GIA THUY	05/01/2004	9C	Nguyễn Thượng Hiền	8.00	K.khích
46	A313	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	03/05/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	11.50	K.khích
47	A316	Tiếng Anh	CAO THU TRANG	22/11/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	10.70	K.khích
48	A307	Tiếng Anh	LÊ TÚ ANH	15/08/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	10.00	K.khích
49	A309	Tiếng Anh	LÊ THỊ DUNG	11/08/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	9.30	K.khích
50	A312	Tiếng Anh	NGUYỄN DIỆU LY	25/01/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	9.20	K.khích
51	A315	Tiếng Anh	LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	13/12/2004	9A	Đồng Tân	8.90	K.khích
52	A308	Tiếng Anh	NGUYỄN ĐỨC ANH	25/12/2004	9A	Nguyễn Thượng Hiền	8.80	K.khích
53	T308	Toán	NGUYỄN BÁ HOÀNG ANH	20/08/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	17.00	Nhì
54	T314	Toán	ĐẶNG TUẤN HÙNG	18/11/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	14.50	Ba
55	T315	Toán	NGUYỄN VIỆT HÙNG	07/01/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	14.50	Ba
56	T309	Toán	NGUYỄN ĐỨC ANH	06/10/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	11.00	K.khích
57	T310	Toán	HÀ TIẾN ĐÔNG	04/09/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	9.00	K.khích
58	T313	Toán	ĐẶNG MINH HOÀNG	13/07/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	9.00	K.khích
59	T307	Toán	LÊ NGUYỄN NHẬT AN	20/08/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	8.50	K.khích
60	L308	Vật lí	NGÔ ĐỨC HIẾU	23/04/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	15.00	Ba
61	L315	Vật lí	TRỊNH ĐỨC ANH VŨ	03/11/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	12.50	K.khích
62	L306	Vật lí	CAO HOÀNG BẠCH DƯƠNG	03/03/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	12.50	K.khích
63	L310	Vật lí	TRƯƠNG MINH PHƯƠNG	11/07/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	12.50	K.khích

64	L311	Vật lí	ĐẶNG NGUYỄN THANH TÂM	19/10/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	12.00	<i>K.khích</i>
65	L314	Vật lí	ĐẶNG DUY VIỆT	12/02/2004	9B	Nguyễn Thượng Hiền	11.00	<i>K.khích</i>

Danh sách này có 65 thí sinh

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2019

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Quang